



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 63 - Số 669 / Kỳ I - 5/2024



NGÀNH THỐNG KÊ

**THÊM HÀNH TRANG MỚI CHO HÀNH TRÌNH
XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN**



ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC

**HỘI THỐNG KÊ VIỆT NAM LẦN THỨ TƯ
DIỄN RA THÀNH CÔNG TỐT ĐẸP**



**NGÀNH THỐNG KÊ ĐỀ XUẤT CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI
NGHỊ ĐỊNH 94 QUY ĐỊNH NGÀY CÔNG BỐ, PHỔ BIẾN
BÁO CÁO KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG, QUÝ VÀ NĂM LÀ
“NGÀY 06 CỦA THÁNG TIẾP THEO SAU KỲ BÁO CÁO”**



**“BÓNG MA” KHỦNG HOẢNG LƯƠNG THỰC
ĐE DỌA THỰC HIỆN MỤC TIÊU
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 5/2024 (669) Ra hàng tháng. Năm thứ 63

Phó Tổng biên tập phụ trách: BÙI BÍCH THỦY - Phó Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In ấn Đa sắc

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Ngành Thống kê thêm hành trang mới cho hành trình xây dựng và phát triển

Bích Ngọc

4. Tổng cục Thống kê hợp cấp cao với Đoàn công tác Đan Mạch xây dựng dự án hỗ trợ kỹ thuật giai đoạn 2025-2027

5. Đại hội Đại biểu toàn quốc Hội Thống kê Việt Nam lần thứ tư diễn ra thành công tốt đẹp

7. Ngành Thống kê đề xuất Chính phủ sửa đổi Nghị định 94 quy định ngày công bố, phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý và năm là "ngày 06 của tháng tiếp theo sau kỳ báo cáo"

Nguyễn Đình Khuyến

KINH TẾ - XÃ HỘI

10. Tình hình kinh tế - xã hội cả nước 4 tháng đầu năm 2024

13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng tư năm 2024

14. Tạo đột phá hơn nữa trong công cuộc chuyển đổi số

Minh Thư

17. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số - Tạo đòn bẩy cho ngành du lịch phát triển

ThS. Vũ Thị Khánh Minh

21. Du lịch Việt Nam 2024 - Khởi đầu ấn tượng, hứa hẹn bút phá mạnh mẽ

TS. Nguyễn Thị Nhung

24. Phát triển bền vững hệ thống ngân hàng tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp

ThS. Nguyễn Tấn Khoa

27. Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2023 và triển vọng năm 2024

ThS. Bùi Mạnh Tài

30. Cơ hội bút phá cho ngành tôm Việt Nam

Minh Hà

32. Sản xuất rau quả an toàn theo mô hình hợp tác xã ở một số tỉnh phía Bắc Việt Nam

PGS.TS. Ngô Thị Thuận - ThS. Nguyễn Bá Tiến

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

37. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh năm 2022

TS. Nguyễn Huy Lương

41. Các nhân tố tác động đến chi tiêu hộ gia đình

Trần Thị Ngọc Tú

QUỐC TẾ

45. "Bóng ma" khủng hoảng lương thực đe dọa thực hiện mục tiêu phát triển bền vững

Ngọc Linh

LẠNG SƠN:

CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC TRONG ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

47. Thành phố Lạng Sơn: Tập trung phát triển đô thị, tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội

Trịnh Long

48. Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn: Gắn đào tạo với yêu cầu phát triển trên địa bàn

Đình Long

50. Trung tâm GDNN - GDTX huyện Chi Lăng: Góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của địa phương

Đình Đình

51. Tràng Định: Nông nghiệp phát triển, nông thôn khởi sắc

Thanh Hà

Giá: 27.000 đ

NGÀNH THỐNG KÊ THÊM HÀNH TRANG MỚI CHO HÀNH TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

Ngày 06/5/2024 là một sự kiện quan trọng, là ngày Thống kê Việt Nam và kỷ niệm 78 năm ngày thành lập Ngành Thống kê. Hành trình xây dựng và phát triển của ngành Thống kê mang theo hành trang là những kết quả đạt được của mỗi một năm qua đi.

Năm 2023, ngành Thống kê đã phát huy tinh thần chủ động, đoàn kết, trách nhiệm, tiếp tục đổi mới, khắc phục khó khăn, phối hợp chặt chẽ với các đơn vị để nâng cao hiệu quả hoạt động, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ công tác theo đúng tinh thần chủ đề của Ngành đặt ra là “Ổn định tổ chức, tăng cường năng lực, đẩy mạnh kết nối, nâng cao chất lượng thông tin thống kê”.

Nhìn lại năm 2023, Tổng cục Thống kê đã bám sát kế hoạch đề ra và đạt được nhiều kết quả tích cực.

Trong năm 2023, ngành Thống kê đã thực hiện 25 cuộc điều tra với 184 kỳ điều tra với sự tham gia cung cấp thông tin của 6,7 triệu lượt đơn vị điều tra. Hầu hết các cuộc điều tra thường xuyên được triển khai thu thập thông tin theo đúng kế hoạch, bảo đảm về tiến độ và chất lượng thông tin.

Ngành Thống kê đã biên soạn và công bố gần 9.300 báo cáo tình hình kinh tế - xã hội và các báo cáo chuyên đề như: Kịch bản tăng trưởng, lạm phát; tình hình thị trường lao động, việc làm; giá cả; kinh tế số; xu hướng kinh doanh;... với độ tin cậy ngày càng được cải thiện; hình thức và nội dung



báo cáo có nhiều sáng tạo và đổi mới; phản ánh, phân tích, đánh giá sát tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tác động từ diễn biến nhanh và khó lường của kinh tế, chính trị thế giới, phục vụ công tác chỉ đạo điều hành kinh tế - xã hội của Đảng và Chính quyền các cấp từ Trung ương đến địa phương và đáp ứng nhanh, chất lượng nhu cầu của các tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê trong và ngoài nước.

Bên cạnh thực hiện các cuộc điều tra trong chương trình công tác của Tổng cục Thống kê, một số Cục Thống kê tỉnh, thành phố còn thực hiện điều tra đột xuất của địa phương nhằm phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

Các Cục Thống kê địa phương thực hiện tốt vai trò tham mưu trong xây dựng và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố thể hiện

qua việc tham gia xây dựng, rà soát, góp ý tích cực và có hiệu quả đối với các Quy hoạch, Chương trình, Đề án trọng điểm, đột phá của địa phương như: Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn 2050; Quy hoạch sử dụng đất; Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh; Chương trình xây dựng nông thôn mới; Chiến lược phát triển doanh nghiệp tỉnh đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050; Đề án ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong hệ thống thống kê nhà nước giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2030; Đề án phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh; Đề án tái cơ cấu ngành Công nghiệp tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Xây dựng Kế hoạch thực hiện CLTK 21-30...

Toàn Ngành cũng thực hiện tốt rà soát, cập nhật số liệu các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2021, 2022; tình hình thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội

chủ yếu tại Nghị quyết số 01/NQ-CP năm 2023, xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024; đồng thời phân tích cơ hội, thách thức, thuận lợi, khó khăn của bối cảnh quốc tế, khu vực và trong nước, phục vụ đánh giá giữa kỳ tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; phục vụ đánh giá giữa kỳ tình hình thực hiện chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2025 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.

Công tác phổ biến thông tin thống kê được thực hiện với nhiều hình thức đa dạng, phong phú như: Hộp báo, tuyên truyền bằng trang thông tin điện tử, trên bảng Led của Tổng cục, của các đơn vị, tuyên truyền bằng các ấn phẩm Thống kê, tờ gấp; thực hiện cập nhật hệ thống phổ biến dữ liệu chung tăng cường (e-GDDS) trên Trang dữ liệu tóm tắt quốc gia. Tổng cục Thống kê cũng tích cực phối hợp và chia sẻ thông tin với các cơ quan có liên quan, cơ quan truyền thông nhằm tạo sự đồng thuận, thống nhất trong cung cấp và sử dụng số liệu thống kê. Đến nay, Tổng cục Thống kê đã ký Quy chế phối hợp, chia sẻ thông tin với 10 bộ, ngành và đơn vị như Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan...

Triển khai thực hiện Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành là một trong những nhiệm vụ quan trọng của ngành Thống kê trong năm 2023. Tổng cục Thống kê đã xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành 06 văn bản quy phạm pháp luật, từng bước hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động thống kê như: Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư; Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê; Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh; Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành thống kê. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thống kê được quan tâm, triển khai quyết liệt tại Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bằng hình thức tổ chức các lớp tập huấn, lồng ghép tuyên truyền tại các hội nghị, hội thảo... Hiện Tổng cục Thống kê đang tiếp tục dự thảo một số văn bản quy pháp luật khác nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động thống kê.

Năm 2023, thực hiện kiện toàn và ổn định mô hình tổ chức và nâng cao chất lượng công chức, viên chức thống kê, Tổng cục Thống kê đã báo cáo Bộ trưởng trình Thủ tướng Chính phủ Quyết định thay thế Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Đề án tăng cường năng lực thống kê quốc gia về tổ chức bộ máy và phát triển nguồn nhân lực. Đồng thời, xây dựng kế hoạch và tổ chức được các lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch công chức thống kê và bồi dưỡng chuyên sâu cho hơn 4.500 lượt công chức, viên chức; cử công chức, viên chức lãnh đạo tham dự lớp bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp vụ, cấp phòng, đào tạo lý luận chính trị; cử hàng trăm lượt công chức, viên chức tham dự trực tiếp hội nghị, hội thảo, khóa đào tạo của các cơ quan thống kê quốc gia và các tổ chức quốc tế.

Đặc biệt, trước yêu cầu của công cuộc đổi mới, ngành Thống kê đã có sự bứt phá trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý và sản xuất thông tin thống kê. Tập trung thực hiện Đề án ứng dụng và phát triển Công nghệ thông tin - truyền thông trong Hệ thống thống kê nhà nước giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2030, năm vừa qua, ngành Thống kê có 84% trong tổng số 25 cuộc điều tra (với 184 kỳ điều tra) sử dụng phiếu điều tra điện tử bằng hình thức Webform hoặc CAPI. Tổng cục Thống kê đồng thời triển khai Dự án "Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ chế độ báo cáo cấp bộ; chế độ báo cáo cấp tỉnh, huyện, xã tần suất nhanh (trực tuyến) phục vụ công tác điều hành từ Trung ương đến địa phương" và Dự án "Xây dựng hệ thống sản xuất thông tin thống kê điện tử".

Bên cạnh đó, TCTK hoàn thành tốt nhiệm vụ quản trị, vận hành hạ tầng công nghệ thông tin kết nối thông suốt trong toàn Ngành phục vụ chỉ đạo điều hành và các hệ thống cơ sở dữ liệu, các hệ thống thu thập, xử lý kết quả điều tra, trong đó có chú trọng thực hiện triển khai phương án an toàn, an ninh mạng.

Tổng cục Thống kê đã được Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng Kho dữ liệu thống kê đặc tả và dữ liệu vi mô thống kê và đã đề xuất chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng trung tâm dữ liệu thống kê (Data Center), chờ cấp có thẩm quyền xem xét, giao nhiệm vụ.

Theo kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2022, Tổng cục Thống kê đạt 94,1/100 điểm (tăng 5,5 điểm so với năm 2021), xếp thứ 3 trên 36

đơn vị thuộc Bộ (tăng 5 bậc so với năm 2021).

Các nhiệm vụ của Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được triển khai đồng bộ và hiệu quả. Sau 2 năm triển khai Quyết định số 2014/QĐ-TTg ngày 01/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ, toàn ngành Thống kê đã hoàn thành và đang triển khai thực hiện 135/146 hoạt động của Chiến lược thuộc nhiệm vụ của bộ, ngành, địa phương, đạt 92,5% kế hoạch đề ra. Đã xây dựng và trình Bộ trưởng ban hành: Kế hoạch thực hiện Chiến lược; Khung theo dõi, đánh giá Chiến lược. Bên cạnh đó, tổ chức hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chiến lược của bộ, ngành, địa phương và xây dựng báo cáo kết quả 2 năm thực hiện Chiến lược báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Hai đề án thuộc Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt là: Đề án Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia; Đề án Tư liệu hóa và Chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia. Hiện Tổng cục Thống kê đang tiếp tục hoàn thiện Đề án tăng cường năng lực thống kê quốc gia về tổ chức bộ máy và phát triển nguồn nhân lực.

Bên cạnh những kết quả trên, ngành Thống kê đã tập trung triển khai và đạt kết quả trong thực hiện chuyển đổi năm gốc 2020 để biên soạn các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh; tiếp tục nghiên cứu các nội dung về kinh tế ngầm và kinh tế bất hợp pháp; tổng hợp, rà soát số liệu phục vụ đo lường kết quả sản xuất khu vực phi chính thức và tự sản tự tiêu hộ gia đình trong thực hiện Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát; tích cực thực hiện Đề án nghiên cứu, thống kê, biên soạn số liệu GDP

loại hình kinh tế tập thể; nâng cao hiệu quả của công tác quản lý, kiểm tra, thanh tra hoạt động thu thập thông tin và sử dụng tài chính, tài sản công trong toàn ngành Thống kê.

Công tác phương pháp chế độ thống kê tiếp tục được đẩy mạnh, đổi mới và hoàn thiện đáp ứng yêu cầu thực tiễn của hoạt động thống kê Việt Nam, tập trung vào nghiên cứu phương pháp luận thống kê mới, hiện đại, giảm thiểu khoảng trống thông tin thống kê phản ánh công tác chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, nâng cao hiệu quả nền kinh tế.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong hoạt động thống kê là một điểm sáng trong năm 2023. Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện quyết liệt, mạnh mẽ, hiệu quả, góp phần nâng cao năng lực cho đội ngũ công chức thống kê, đồng thời thể hiện cam kết mạnh mẽ của ngành Thống kê trong việc tham gia tích cực vào các hoạt động của cộng đồng thống kê trong khu vực và trên thế giới, khẳng định vị thế và vai trò của Thống kê Việt Nam. Hoạt động hợp tác quốc tế song phương và đa phương của ngành Thống kê tiếp tục được thúc đẩy thông qua hợp tác chặt chẽ với các cơ quan thống kê I-ta-li-a, Đan Mạch, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ, Azerbaijan... và các tổ chức của Liên Hợp Quốc, ASEAN, các thể chế tài chính như IMF, WB, ADB nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ thống kê. Việt Nam cũng đóng góp tích cực và thực hiện thành công vai trò thành viên Hội đồng điều hành của Viện Thống kê Châu Á - Thái Bình Dương (SIAP), nhiệm kỳ 3 năm, 2022-2024.

Ngoài ra, năm 2023, lần đầu tiên Tổng cục Thống kê thực hiện điều tra đơn vị sự nghiệp

và tổ chức vô vị lợi để tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của khu vực này; hướng dẫn và xây dựng phần mềm hỗ trợ các địa phương thực hiện khảo sát thu thập thông tin tính tiêu chí thu nhập bình quân đầu người xã nông thôn mới theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Đạt được những thành quả trên là do các thế hệ lãnh đạo, công chức, viên chức ngành Thống kê đã trân trọng, kế thừa và phát huy những truyền thống quý báu được vun đắp qua nhiều thế hệ trong suốt 78 năm qua, cùng nhau đoàn kết, nỗ lực vươn lên, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó.

Trong thời kỳ mới, trước yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng với nhiều cơ hội và thách thức, sứ mệnh và trách nhiệm của ngành Thống kê to lớn và nặng nề hơn. Với truyền thống 78 năm xây dựng và phát triển, toàn thể lãnh đạo, công chức, viên chức ngành Thống kê tiếp tục đoàn kết, lao động sáng tạo, hăng hái thi đua và đạt được nhiều thành tích to lớn hơn nữa trong giai đoạn tới, quyết tâm đưa ngành Thống kê Việt Nam ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới.

Trong không khí cả nước thi đua lập thành tích chào mừng những ngày lễ lớn của dân tộc và chuẩn bị Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Tổng cục Thống kê hiện đang tích cực triển khai thực hiện thành công kế hoạch công tác đề ra và chuẩn bị các hoạt động, chương trình, sự kiện hướng tới kỷ niệm 80 năm ngày thành lập ngành Thống kê./.

Bích Ngọc

TỔNG CỤC THỐNG KÊ HỢP CẤP CAO VỚI ĐOÀN CÔNG TÁC ĐAN MẠCH XÂY DỰNG DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT GIAI ĐOẠN 2025-2027

Chiều ngày 23/4/2024, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức họp cấp cao với Cơ quan Thống kê Đan Mạch và Đại sứ quán Đan Mạch để xây dựng dự án hỗ trợ kỹ thuật do Chính phủ Đan Mạch tài trợ, giai đoạn 2025-2027.

Dự cuộc họp cấp cao, về phía TCTK, có Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương; các Phó Tổng cục trưởng: Nguyễn Trung Tiến, Đỗ Thị Ngọc; đại diện lãnh đạo và chuyên viên một số đơn vị thuộc TCTK. Về phía Đan Mạch, có ông Peter Vig Jensen, Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Giáo dục, Thống kê Đan Mạch; Bà Mette Ekeroth, Phó Đại sứ, Đại sứ quán Đan Mạch tại Việt Nam; các chuyên gia, cán bộ dự án của Đan Mạch.

Phát biểu tại cuộc họp, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương bày tỏ sự vui mừng và nhiệt liệt chào đón Đoàn công tác của Đan Mạch đến làm việc tại TCTK. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, cơ quan Thống kê Đan Mạch đã đề xuất tổ chức cuộc họp cấp cao giữa TCTK với Cơ quan Thống kê Đan Mạch và Đại sứ quán Đan Mạch để thảo luận về thiết kế xây dựng dự án hỗ trợ kỹ thuật cho giai đoạn 2025-2027.

Theo đó, cơ quan Thống kê Đan Mạch đề xuất 04 hợp phần chung của dự án giai đoạn 2025-2027, gồm: (1) Đối thoại với người dùng tin và phổ biến thông tin theo hướng phục vụ nhu cầu người dùng tin; (2) Tăng cường sử dụng dữ liệu hành chính vi mô trong thống kê xã hội hoặc thống kê kinh doanh; (3) Công nghệ thông tin (CNTT); và (4) Thống kê xanh.

Căn cứ vào 4 hợp phần được đề xuất, TCTK đã gửi đến các đơn vị trong Tổng cục để thu thập nhu cầu cần hỗ trợ và đã chuyển đến Cơ quan Thống kê Đan Mạch và Đại sứ quán Đan Mạch.

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương mong muốn trong cuộc họp cấp cao này, các bên cùng nhau

thảo luận, đặc biệt các đơn vị của TCTK trình bày rõ nhu cầu cần hỗ trợ để Cơ quan Thống kê Đan Mạch nắm bắt được ý tưởng, thiết kế các nội dung hỗ trợ phù hợp với nhu cầu thực tiễn của TCTK và phù hợp với thể mạnh của Cơ quan Thống kê Đan Mạch. Bên cạnh đó, hai cơ quan sẽ xác định những điểm nghẽn từ dự án hiện tại nhằm xác định các hoạt động mang tính thực tiễn cao, đặc biệt trong bối cảnh Thống kê Việt Nam chuẩn bị triển khai thực hiện Đề án cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia.

Tại cuộc họp, ông Peter Vig Jensen, Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Giáo dục, Thống kê Đan Mạch cũng bày tỏ vui mừng trước sự đón tiếp nhiệt tình của TCTK, đồng thời cho biết, Thống kê Đan Mạch luôn có sự ưu tiên cao trong hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm về thống kê với TCTK. Về triển vọng về hợp tác song phương và giai đoạn II của dự án, Thống kê Đan Mạch luôn sẵn sàng chia sẻ những cơ hội và thách thức trong giai đoạn tiếp theo của dự án. Để có cơ sở chuẩn bị cho giai đoạn tiếp theo của dự án, ông Peter Vig Jensen cho rằng, cần tận dụng những kết quả đạt được trong giai đoạn 1, tìm ra điểm nghẽn từ dự án hiện tại nhằm xác định đường hướng cho các bước tiếp theo...

Bà Mette Ekeroth, Phó Đại sứ, Đại sứ quán Đan Mạch tại Việt Nam đánh giá cao sự hợp tác của TCTK với Đan Mạch. Bà Mette Ekeroth cho rằng, sự tham gia của các lãnh đạo cấp cao giữa hai cơ quan TCTK và Đan Mạch sẽ là tuyên ngôn và cam kết của 2 bên trong thực hiện dự án. Theo đó, giai đoạn 2025-2027 là giai đoạn phù hợp khi dự án của 2 quốc gia bước sang dấu mốc mới và có thể khai thác tối đa dữ liệu nhằm đẩy mạnh hơn chất lượng thông tin thống kê.

Tại cuộc họp, ông Peter Bohnstedt Anan Hansen, Quản lý dự án - Cố vấn cao cấp, Bộ phận tư vấn quốc tế trình bày tổng quan dự án

giai đoạn 2; Giới thiệu chung về hợp tác chiến lược ngành Thống kê; Cơ hội và thách thức; Kết quả dự kiến và các lĩnh vực hợp tác tiềm năng cho giai đoạn 2.

Đại diện TCTK trình bày Tầm nhìn chiến lược chung về vai trò của TCTK trong hệ thống thống kê quốc gia, sự phù hợp với các mục tiêu trong giai đoạn II của dự án và nhu cầu hỗ trợ của TCTK giai đoạn 2025-2027.

Hai cơ quan TCTK và Thống kê Đan Mạch cùng nhau thảo luận và thống nhất các nội dung sẽ đưa vào văn kiện dự án cho giai đoạn tiếp theo.

Kết thúc cuộc họp, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đánh giá cao các bài trình bày và các chia sẻ và góp ý của cơ quan Thống kê Đan Mạch, đồng thời mong muốn tiếp tục nhận được hỗ trợ từ Chính phủ Đan Mạch trong các hoạt động thống kê cho giai đoạn tiếp theo của dự án. TCTK cam kết sẽ phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành có liên quan, với Cơ quan Thống kê Đan Mạch và Đại sứ quán Đan Mạch tại Việt Nam để tiếp tục thực hiện thành công giai đoạn 2 của dự án, góp phần củng cố thêm mối quan hệ hợp tác giữa hai cơ quan thống kê quốc gia và hợp tác của hai Chính phủ.

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh, những nội dung hỗ trợ kỹ thuật của dự án giai đoạn 1 và 2 đều mang tính mới, đòi hỏi sự thay đổi về nhận thức, cách thức triển khai thực hiện, cũng như nỗ lực của tất cả các bên trong tìm cách tháo gỡ các khó khăn nhằm thực hiện thành công các hoạt động theo mục tiêu đề ra.

Tổng cục trưởng đề nghị Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế TCTK cùng phối hợp chặt chẽ với các đơn vị trong Tổng cục, Cơ quan Thống kê Đan Mạch và Đại sứ quán Đan Mạch tại Việt Nam để cùng nhau xây dựng văn kiện dự án./.

Thu Hường

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC

HỘI THỐNG KÊ VIỆT NAM LẦN THỨ TƯ DIỄN RA THÀNH CÔNG TỐT ĐẸP

Sáng ngày 23/4/2024, tại Hà Nội, Hội Thống kê Việt Nam tổ chức Đại hội Đại biểu toàn quốc Hội Thống kê Việt Nam lần thứ tư, nhiệm kỳ 2024-2029 (khóa IV).

Tham dự Đại hội có các đại biểu là các Ủy viên Ban Chấp hành (BCH) Hội Thống kê Việt Nam (TKVN) khóa III, nhiệm kỳ 2018-2023; các Chi hội trưởng Chi hội Thống kê; các Đại biểu chính thức được bầu từ các Chi hội Thống kê. Đại biểu khách mời, gồm: Đại diện đến từ Bộ Nội vụ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, một số Hội Thống kê địa phương và một tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

Đại hội đại biểu toàn quốc Hội Thống kê Việt Nam lần thứ tư, nhiệm kỳ 2024-2029 với phương châm và chủ đề: “Hội tụ - Chuẩn mực thống kê - Phát triển”.

Tại Đại hội, Chủ tịch Hội TKVN Nguyễn Văn Tiến đã trình bày Báo cáo Tổng kết hoạt động Hội TKVN khóa III; Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp khóa IV nhiệm kỳ 2024-2029. Báo cáo cho biết, trong nhiệm kỳ 2018-2023, Hội TKVN đã chủ động vượt qua khó khăn, thách thức để thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội III đặt ra và đã đạt được những kết quả tích cực; từng bước khẳng định vai trò, vị thế của Hội TKVN trong hệ thống Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê và các cơ quan liên quan.

Tổ chức bộ máy của Hội TKVN được kiện toàn, hoàn thiện; số hội viên tăng lên đáng kể so với nhiệm kỳ trước, đã thu hút được trên 100 hội viên mới, nâng tổng số hội viên của Hội lên 371 người. Trong đó, gần 90% hội viên tri thức,

43,6% hội viên đang là công chức, viên chức trong hệ thống tổ chức thống kê nhà nước, một số hội viên là lãnh đạo cấp Vụ và tương đương trong hệ thống tổ chức thống kê tập trung. Quyền và nghĩa vụ hợp pháp của hội viên được đảm bảo, nhiều hội viên đã phát huy dân chủ, sáng tạo đóng góp tích cực vào sự phát triển của Hội TKVN, ngành Thống kê và Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam.

Hội TKVN đã tích cực, trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghề nghiệp theo các hoạt động nghiên cứu, tư vấn phản biện và giám định xã hội thông qua việc đóng góp ý kiến vào các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo đề nghị của các bộ, ngành, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam; góp phần vào sự nghiệp phát triển thống kê, khoa học và công nghệ nước nhà. Với những kết quả đã đạt được, năm 2023 Hội TKVN đã được đề nghị Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam tặng Cờ Thi đua.

Nhiệm kỳ 2024-2029 với phương châm và chủ đề “Hội tụ - Chuẩn mực thống kê - phát triển” đề ra mục tiêu tổng quát, Hội TKVN trở thành tổ chức xã hội - nghề nghiệp vững mạnh, giữ vai trò nòng cốt trong việc tập hợp, phát huy trí tuệ, sáng tạo của đội ngũ trí thức về khoa học thống kê; đại diện cho ý chí, nguyện vọng và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên; nhân tố quan trọng cùng với hệ thống thống kê nhà nước đưa thống kê trở thành công cụ quản lý xã hội minh bạch và hiệu quả. Mục tiêu cụ thể:

Về kiện toàn tổ chức, thu hút hội viên, quản trị Hội: 100% các đơn vị thuộc Hội được kiện toàn

lãnh đạo và bố trí đủ nhân sự làm việc. Số hội viên kết nạp mới tăng từ 8-10% so với nhiệm kỳ 2018-2023. Vận động và thành lập mới từ 5-7 Chi hội Thống kê ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. 100% số văn bản phát sinh trong nhiệm kỳ được tư liệu hóa, số hóa và lưu trữ ở dạng điện tử.

Về thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghề nghiệp: Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức và pháp luật thống kê, phấn đấu có từ 50-70 bài viết đăng tạp chí, chuyên san, trang thông tin điện tử; từ 02-03 cuốn sách về thống kê được biên soạn và phổ biến. Hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội, đáp ứng 100% yêu cầu, đề nghị của bộ, ngành về việc góp ý vào các dự thảo đề án, dự án, chiến lược, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với lĩnh vực hoạt động của Hội TKVN. Hoạt động nghiên cứu khoa học: Chủ trì thực hiện từ 03-05 nhiệm vụ khoa học. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng: Tổ chức ít nhất 05 lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng liên quan đến thống kê, tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

Về mở rộng quan hệ hợp tác: Có từ 03-04 thỏa thuận hợp tác được ký kết giữa Hội TKVN với cơ quan, tổ chức trong nước; hướng dẫn, chia sẻ với một số địa phương về kinh nghiệm thành lập và hoạt động hội thống kê cấp tỉnh; tiếp cận và từng bước xây dựng mối quan hệ hợp tác với Hội thống kê một số nước trong khu vực ASEAN, Hội Thống kê Mỹ (ASA), Viện Thống kê quốc tế (ISI), Hiệp hội thống kê chính thức quốc tế (IAOS).

Để thực hiện các mục tiêu, Đại hội đề ra các nhóm nhiệm vụ,

giải pháp thực hiện mục tiêu gồm: Kiện toàn tổ chức, nâng cao vị thế Hội TKVN; Nâng cao năng lực hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp; Đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Hội TKVN; Tăng cường và mở rộng hợp tác với các cơ quan, tổ chức.

Tại Đại hội, các đại biểu tham dự đã được nghe các Báo cáo trình bày và các tham luận nhằm góp phần xây dựng Hội TKVN ngày càng vững mạnh.

Với những thành tựu đã đạt được, Hội TKVN đã nhận được Cờ thi đua Đơn vị xuất sắc trong phong trào thi đua năm 2023 do Liên Hiệp hội các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam trao tặng.

Phát biểu tại Đại hội, Phó Giáo sư, Tiến sĩ Phạm Ngọc Linh - Phó Chủ tịch Thường trực Liên Hiệp hội các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam biểu dương và ghi nhận các thành tựu đã đạt được và những đóng góp của Hội TKVN đối với Liên Hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam và ngành Thống kê trong thời gian qua. Qua đó, nhấn mạnh một số vấn đề Hội TKVN cần lưu ý như: Tăng cường hoạt động về cung cấp chứng chỉ hành nghề thống kê; tăng cường hợp tác quốc tế.

Phát biểu tại Đại hội đại biểu toàn quốc Hội TKVN, Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến, đại diện Lãnh đạo Tổng cục Thống kê và toàn thể công chức, viên chức, người lao động toàn ngành Thống kê gửi tới Đại hội lời chúc mừng tốt đẹp nhất. Sau khi điểm qua những hoạt động nổi bật của Hội TKVN nhiệm kỳ 2018-2023, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến bày tỏ sự đồng tình cao đối với những mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu của Hội TKVN đặt ra trong nhiệm kỳ tiếp theo. Đồng thời, nhấn mạnh một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu như: (1) Tiếp tục kiện toàn, hoàn thiện cơ cấu tổ chức, bộ máy của Hội TKVN theo hướng tinh gọn, hiệu quả,

từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ lãnh đạo từ cấp Trung ương Hội đến các Chi hội. (2) Xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy định về tổ chức và hoạt động của Hội và Chi hội. (3) Đẩy mạnh đổi mới nội dung, phương thức hoạt động nhằm thu hút đội ngũ trí thức trở thành hội viên của Hội TKVN. Nâng cao nhận thức chính trị và đạo đức nghề nghiệp cho hội viên, nhất là hội viên trẻ. Chú trọng công tác cập nhật kiến thức và các quy định của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, thống kê, tư vấn phản biện và giám định xã hội. (4) Tham gia nghiên cứu đề tài khoa học; tư vấn, phản biện và cung cấp dịch vụ thống kê theo đúng Điều lệ Hội và quy định của pháp luật; tham gia góp ý kiến vào dự thảo các văn bản pháp lý về lĩnh vực thống kê theo đề nghị của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, bộ, ngành, địa phương. (5) Tuyên truyền, quảng bá về tôn chỉ, mục đích, địa vị pháp lý, quyền hạn, nhiệm vụ của Hội và hội viên Hội TKVN. Đặc biệt, tuyên truyền nhằm tôn vinh nghề thống kê, đề cao trách nhiệm, nâng tầm và gìn giữ đạo đức nghề thống kê; nâng cao giá trị hội viên và vị thế Hội TKVN. (6) Phổ biến kết quả nghiên cứu, tư vấn phản biện, giám định xã hội do Hội TKVN thực hiện và các tài liệu về phương pháp thống kê mới, thống kê hiện đại và thực hành thống kê tốt của cơ quan thống kê Liên Hợp Quốc (UNSD); phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về thống kê. (7) Xây dựng mối quan hệ gắn kết chặt chẽ giữa Hội TKVN với các cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê nhà nước. Tăng cường hợp tác với cơ quan thống kê trung ương ở một số lĩnh vực, như: Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về thống kê; nghiên cứu khoa học thống kê, tư vấn và phản biện.

Phó Tổng cục trưởng tin tưởng và kỳ vọng, sau Đại hội này, Hội TKVN sẽ có bước phát triển mới,

mạnh mẽ hơn nữa, sáng tạo hơn nữa, đóng góp nhiều hơn cho sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ nói chung, khoa học thống kê nói riêng, có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Thống kê. Tổng cục Thống kê sẽ luôn đồng hành và tạo điều kiện để Hội Thống kê Việt Nam tham gia phối hợp, hỗ trợ, chia sẻ về các hoạt động nghiệp vụ thống kê trên cơ sở tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Đại hội đã tiến hành bầu ra Ban Chấp hành nhiệm kỳ 2024-2029 Hội TKVN khóa IV gồm 19 đồng chí.

Đại hội thông qua Nghị quyết Đại hội đại biểu Hội Thống kê Việt Nam khóa IV, nhiệm kỳ 2024-2029; trong đó, thông qua: Báo cáo kết quả hoạt động của Hội Thống kê Việt Nam khóa III, nhiệm kỳ 2018-2023 và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khóa IV, nhiệm kỳ 2024-2029; Báo cáo dự thảo Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) và Báo cáo tổng hợp ý kiến giải trình sửa đổi, bổ sung Điều lệ Hội TKVN; Báo cáo kiểm điểm của Ban Chấp hành Hội TKVN khóa III, nhiệm kỳ 2018-2023; Báo cáo thu, chi tài chính của Hội TKVN khóa III, nhiệm kỳ 2018-2023; Thông qua số lượng và bầu 19 đồng chí vào Ban Chấp hành Hội TKVN khóa IV, nhiệm kỳ 2024-2029, thông qua số lượng vào bầu 03 đồng chí vào Ủy ban Kiểm tra Hội TKVN khóa IV, nhiệm kỳ 2024-2029. Đại hội giao Ban Chấp hành Hội TKVN khóa IV bầu các chức danh chủ chốt trong Ban Chấp hành, Ủy ban Kiểm tra Hội TKVN; xây dựng chương trình, nội dung, kế hoạch hoạt động toàn khóa, từng năm; tổ chức thực hiện thắng lợi phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ đã được biểu quyết và thông qua tại Đại hội.

Đại hội Đại biểu toàn quốc Hội Thống kê Việt Nam (TKVN) lần thứ tư với phương châm và chủ đề: "Hội tụ - Chuẩn mực thống kê - Phát triển" diễn ra thành công tốt đẹp./

Thu Hiền

NGÀNH THỐNG KÊ ĐỀ XUẤT CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI NGHỊ ĐỊNH 94 QUY ĐỊNH NGÀY CÔNG BỐ, PHỔ BIẾN BÁO CÁO KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG, QUÝ VÀ NĂM LÀ “NGÀY 06 CỦA THÁNG TIẾP THEO SAU KỲ BÁO CÁO”

Nguyễn Đình Khuyến

Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê -TCTK

Tại sao đề xuất “ngày 06 của tháng tiếp theo sau kỳ báo cáo” là ngày công bố, phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý và năm

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 94/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê (sau đây viết gọn là Nghị định số 94/2016/NĐ-CP). Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 94/2016/NĐ-CP quy định “*thời gian phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm là ngày 29 của tháng báo cáo, riêng tháng Hai là ngày cuối tháng*”.

Ngày 07 tháng 11 năm 2022, Chính phủ ban hành Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là Nghị định số 94/2022/NĐ-CP). Nghị định này quy định quy trình biên soạn GDP, GRDP và hệ biểu thu thập thông tin để biên soạn GDP, GRDP phục vụ cho việc công bố số liệu vào ngày 29 hằng tháng, tháng Hai là ngày cuối tháng.

Thực hiện các quy định nêu trên, công tác thu thập, biên soạn,



công bố, phổ biến thông tin thống kê đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên, sau một thời gian thực hiện “*thời gian phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm là ngày 29 của tháng báo cáo, riêng tháng Hai là ngày cuối tháng*” đã bộc lộ những bất cập như: Vì thu thập thông tin sớm nên các số liệu chủ yếu là ước tính, dẫn đến kết quả có độ chính xác chưa cao và chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động của đơn vị cung cấp thông tin trong tháng; Với quy định công bố vào ngày 29 hằng tháng dẫn đến xung đột, dễ gây hiểu nhầm cho người sử dụng thông tin thống kê đối với một số chỉ tiêu thống kê kinh tế tổng hợp do Bộ Kế hoạch và Đầu tư

(Tổng cục Thống kê) công bố và do bộ, ngành có liên quan công bố vì thời điểm công bố, thời kỳ số liệu khác nhau; Đối với thông tin, dữ liệu hành chính tổng hợp từ báo cáo của các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh: Báo cáo của các cơ quan thường gửi muộn hơn so với thời gian yêu cầu của cơ quan thống kê...

Do vậy, thời gian qua, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) đã thực hiện trình tự đề xuất sửa đổi, bổ sung Nghị định 94 quy định “*thời gian phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm là ngày 29 của tháng báo cáo, riêng tháng Hai là ngày cuối tháng*” thành “*ngày 06 của tháng tiếp theo sau kỳ báo cáo*” căn cứ vào những nội dung:

Cung cấp thông tin thống kê chính xác, kịp thời, đầy đủ, phục vụ các cơ quan Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và chính quyền các cấp trong quản lý, điều hành. Tại Thông báo số 301/TB-VPCP ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ, Chính phủ thống nhất: *"Xây dựng 01 Nghị định sửa các Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016, Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 theo trình tự, thủ tục rút gọn nhằm thống nhất số liệu giữa các cơ quan, địa phương và phản ánh tình hình kinh tế - xã hội trọn tháng, quý, năm báo cáo. Thống kê phải xong trước ngày 05 hàng tháng..."*. Nghị quyết Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7 năm 2023 số 124/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2023 giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương: *"Xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định: Số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016, số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 theo trình tự, thủ tục rút gọn"*.

Việc quy định thời gian công bố, phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm vào *"ngày 06 của tháng tiếp theo sau kỳ báo cáo"* là cơ sở bảo đảm cho việc thu thập, biên soạn thông tin thống kê phản ánh chính xác, đầy đủ, đúng bản chất của một kỳ báo cáo, đặc biệt là kỳ báo cáo tháng. Những thông tin thống kê này phục vụ chính xác, kịp thời các cơ quan Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và chính quyền các cấp trong quản lý, điều hành.

Dưới góc độ nghiệp vụ thống kê, việc quy định thời gian công bố, phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm là *"ngày 06 của tháng tiếp theo sau kỳ báo cáo"* có một số ưu điểm sau:

- Thông tin, số liệu thu thập từ đối tượng cung cấp thông tin phản ánh đầy đủ diễn biến sản xuất kinh doanh trong tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm góp phần tăng tính chính xác của số liệu, phản ánh sát hơn tình hình thực tế...

- Nguồn thông tin phục vụ biên soạn một số chỉ tiêu tổng hợp như GDP, GRDP được cập nhật, đầy đủ hơn;

- Có đủ thời gian để kiểm tra, tổng hợp dữ liệu, biên soạn các báo cáo chuyên ngành giúp nâng cao chất lượng báo cáo;

- Số liệu tổng hợp có độ tin cậy cao hơn, phản ánh sát hơn với diễn biến tình hình kinh tế - xã hội cả nước.

Ngoài ra, quy định thời gian công bố, phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm là *"ngày 06 của tháng tiếp theo sau kỳ báo cáo"* còn là cơ sở để thống nhất thông tin, số liệu trong công bố, phổ biến một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và bộ, ngành biên soạn, công bố, đặc biệt là các chỉ tiêu liên quan đến thu, chi ngân sách, xuất nhập khẩu hàng hóa...

Những nội dung cần sửa đổi, bổ sung khi thay đổi ngày công bố, phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm thành "ngày 06 của tháng tiếp theo sau kỳ báo cáo"

Một là, sửa đổi Lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê trung ương quy định tại Phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP như sau:

Stt	Thông tin thống kê	Loại số liệu	Thời gian phổ biến (*)
1	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	Số liệu chính thức	Ngày 06 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo
2	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ	Số liệu ước tính	Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo
		Số liệu sơ bộ	Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo
3	Tỷ lệ thất nghiệp	Số liệu ước tính	Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo
		Số liệu sơ bộ	Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo
4	Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và năm		Ngày 06 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo

(*) Nếu các mốc thời gian phổ biến nêu trên trùng vào các ngày nghỉ theo quy định của Nhà nước, thời hạn phổ biến sẽ chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

Hai là, sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 12 của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP, cụ thể:

"1. Số liệu GDP được công bố như sau:

a) Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: Ngày 06 tháng 4 năm báo cáo;

b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và cả năm; sơ bộ quý I: Ngày 06 tháng 7 năm báo cáo;

c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 06 tháng 10 năm báo cáo;

d) Số liệu ước tính quý IV và cả năm; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 06 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo;

đ) Số liệu sơ bộ cả năm: Ngày 06 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;

e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 06 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

2. Số liệu GRDP được công bố như sau:

a) Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: Ngày 01 tháng 4 năm báo cáo;

b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và cả năm; sơ bộ quý I: Ngày 01 tháng 7 năm báo cáo;

c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 01 tháng 10 năm báo cáo;

d) Số liệu ước tính quý IV và cả năm; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 01 tháng 12 năm báo cáo;

đ) Số liệu sơ bộ cả năm: Ngày 01 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;

e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 01 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

Balà, sửa đổi, bổ sung Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP, cụ thể:

- Giữ nguyên số lượng biểu theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP.

- Sửa ngày nhận báo cáo, hướng dẫn ghi biểu và một số nội dung liên quan của các biểu mẫu để bảo đảm thời gian biên soạn và công bố số liệu của chỉ tiêu GDP và GRDP.

Giải pháp để triển khai thực hiện

Để thay đổi thời gian công bố, phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm từ "ngày 29 của tháng báo cáo (riêng tháng Hai là ngày cuối tháng)" thành "ngày 06 của tháng tiếp theo sau kỳ báo cáo" cần phải thực hiện một số nội dung sau:

Thứ nhất, tiến hành rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; tập trung vào các văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

- Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê.

- Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia (đang trình Chính phủ).

- Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

- Các Thông tư ban hành chế độ báo cáo thống kê áp dụng cho tất cả các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của các bộ, ngành.

Thứ hai, đánh giá tác động của việc thay đổi thời gian công bố, phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm từ "ngày 29 của tháng báo cáo (riêng tháng Hai là ngày cuối tháng)" thành "ngày 06 của tháng tiếp theo sau kỳ báo cáo". Thông qua quá trình này sẽ xác định được các nguyên nhân, tác động tích cực, tác động tiêu cực, hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội của chính sách được lựa chọn...

Thứ ba, trình Chính phủ Nghị định sửa đổi thời gian phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm từ "ngày 29 của tháng báo cáo, riêng tháng Hai là ngày cuối tháng" thành "ngày 06 của tháng tiếp theo sau kỳ báo cáo" theo hướng một Nghị định sửa nhiều Nghị định và theo trình tự thủ tục rút gọn.

Hiện, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) đã trình Chính phủ hồ sơ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và sửa đổi, bổ sung một số điều, Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Tờ trình số 1610/TTr-BKHĐT ngày 06/3/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư./



Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nông nghiệp

Tính đến ngày 15/4/2024, cả nước gieo cấy được 2.948,6 nghìn ha lúa đông xuân, giảm 2,5 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước.

Đến trung tuần tháng Tư, các địa phương phía Nam thu hoạch 1.612 nghìn ha lúa đông xuân, chiếm 85,2% diện tích gieo trồng và bằng 102,0% so cùng kỳ năm trước.

Tính đến giữa tháng Tư, các địa phương phía Nam gieo cấy được 553,5 nghìn ha lúa hè thu, bằng 130,9% cùng kỳ năm trước.

Chăn nuôi trâu, bò có xu hướng giảm, trâu giảm 2,7% và bò giảm 0,2%. Đặc biệt, đàn trâu có xu hướng giảm rõ rệt ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt (tăng 2,2%) do một số trang trại nuôi gà thịt kết nối với các doanh nghiệp tiêu thụ, tạo thành chuỗi khép kín từ trang trại đến bàn ăn, góp phần thúc đẩy hoạt động chăn nuôi phát triển. Đàn lợn có xu hướng tăng (tăng 3,7%) do thị trường tiêu thụ ổn định, giá bán thịt lợn hơi tăng, tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, công tác phòng chống dịch bệnh được quản lý chặt chẽ.

Lâm nghiệp

Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 68,3 nghìn ha, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 31,1 triệu cây, tăng 2,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 5.133,8 nghìn m³, tăng 5,2%.

Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, cả nước có 388,5 ha rừng bị thiệt hại, giảm 27,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 259,7 ha, giảm 27,1%; diện tích rừng bị cháy là 128,8 ha, giảm 27,5%.

Thủy sản

Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 2.713,9 nghìn tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm:

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI CẢ NƯỚC 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Cá đạt 1.996,3 nghìn tấn, tăng 2,3%; tôm đạt 297,6 nghìn tấn, tăng 3,8%; thủy sản khác đạt 420 nghìn tấn, tăng 2,3%. Trong tổng sản lượng thủy sản, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 1.483,3 nghìn tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2023; sản lượng khai thác đạt 1.230,6 nghìn tấn, tăng 0,4%.

Sản xuất công nghiệp

Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính tăng 6,0% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 giảm 2,5%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 6,3% (cùng kỳ năm 2023 giảm 2,9%), đóng góp 5,5 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 12,3% (cùng kỳ năm 2023 giảm 0,2%), đóng góp 1,1 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,3% (cùng kỳ năm 2023 tăng 6,2%), đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 4,6% (cùng kỳ năm 2023 giảm 3,7%), làm giảm 0,7 điểm phần trăm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp bốn tháng đầu năm 2024 của một số ngành trọng điểm cấp II tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 27,5%; sản xuất thiết bị điện tăng 24,7%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 24,3%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 17,3%; khai thác quặng kim loại tăng 16,9%; dệt tăng 14,5%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 13,6%; sản xuất kim loại tăng 13,0%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 12,3%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 9,1%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 9,0%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học

tăng 2,7%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 15,4%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 9,6%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 5,1%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/4/2024 tăng 1,2% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 3,4% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, tỷ lệ tương ứng của doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,7% và tăng 0,2%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,5% và tăng 5,0%; riêng doanh nghiệp Nhà nước không đổi và giảm 1,2%.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, cả nước có 51,6 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký gần 508 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 353,8 nghìn lao động, tăng 3,4% về số doanh nghiệp, tăng 9,3% về vốn đăng ký và tăng 6,8% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong bốn tháng đầu năm 2024 đạt 9,9 tỷ đồng, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2023. Nếu tính cả 533,4 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 14.143 doanh nghiệp tăng vốn, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong bốn tháng đầu năm 2024 là 1.041,3 nghìn tỷ đồng, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có hơn 29,7 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2023), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong bốn tháng đầu năm 2024 lên 81,3 nghìn

doanh nghiệp, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 20,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 60,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 21,9% so với cùng kỳ năm trước; 19,1 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 9%; 6,4 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 4,9%. Bình quân một tháng có 21,6 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Đầu tư

Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 142,8 nghìn tỷ đồng, bằng 20,1% kế hoạch năm và tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 bằng 18,4% và tăng 5,5%). Trong đó:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 24,3 nghìn tỷ đồng, bằng 22% kế hoạch năm và giảm 1,9% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 118,5 nghìn tỷ đồng, bằng 19,7% kế hoạch năm và tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/4/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 9,27 tỷ USD, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đăng ký cấp mới có 966 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 7,11 tỷ USD, tăng 28,8% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 73,2% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt gần 5 tỷ USD, chiếm 70,2% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,6 tỷ USD, chiếm 22,5%...

Trong số 50 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong bốn tháng đầu năm 2024, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 2,59 tỷ USD, chiếm 36,4% tổng vốn đăng ký cấp mới.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam bốn tháng đầu năm 2024 ước đạt 6,28 tỷ USD, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của bốn tháng đầu năm trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 4,93 tỷ USD, chiếm 78,5% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 607,6 triệu USD, chiếm 9,7%...

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong bốn tháng đầu năm 2024 có 36 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 98,3 triệu USD, giảm 29,8% so với cùng kỳ năm trước; có 3 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 580 nghìn USD, giảm 95,7%.

Tính chung bốn tháng đầu năm tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 98,9 triệu USD, giảm 35,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khai khoáng đạt 58,6 triệu USD, chiếm 59,3% tổng vốn đầu tư; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 11,5 triệu USD, chiếm 11,7%...

Trong bốn tháng đầu năm 2024 có 14 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Hà Lan là nước dẫn đầu với 54,6 triệu USD, chiếm 55,2% tổng vốn đầu tư.

Thu, chi ngân sách Nhà nước

Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước bốn tháng đầu năm 2024 ước đạt 733,4 nghìn tỷ đồng, bằng 43,1% dự toán năm và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách Nhà nước lũy kế bốn tháng đầu năm 2024 ước đạt 522,2 nghìn tỷ đồng, bằng 24,6% dự toán năm và tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước.

Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 2.062,3 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 13,3%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,3% (cùng kỳ năm 2023 tăng 8,7%).

Doanh thu bán lẻ hàng hóa bốn tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.594,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 77,3% tổng mức và tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 4,4%). Trong đó, nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 11%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 14,9%; may mặc tăng 10,3%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 0,1%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 17,8%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa bốn tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Quảng Ninh tăng 9,6%; Hải Phòng tăng 9,4%; Cần Thơ tăng 7,8%; Bình Dương tăng 7,7%; Đồng Nai tăng 6,9%; Đà Nẵng tăng 6,8%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 6,4%; Hà Nội tăng 5,3%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống bốn tháng đầu năm 2024 ước đạt 237,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,5% tổng mức và tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bốn tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Đà Nẵng tăng 23,2%; Quảng Ninh tăng 22,3%; Hải Phòng tăng 14,5%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 12,6%; Hà Nội tăng 12,5%; Cần Thơ tăng 9,1%.

Doanh thu du lịch lữ hành bốn tháng đầu năm 2024 ước đạt 19,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,0% tổng mức và tăng 49,3% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bốn tháng đầu năm 2024 của một số địa phương tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước như: Khánh Hòa tăng 158,5%; Đà Nẵng tăng 98,5%;

Bình Định tăng 60,6%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 58,7%; Cần Thơ tăng 57,7%; Hà Nội tăng 49,0%; Quảng Ninh tăng 16,5%;...

Doanh thu dịch vụ khác bốn tháng đầu năm 2024 ước đạt 211,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,2% tổng mức và tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 238,88 tỷ USD, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước.

Về xuất khẩu hàng hóa, tính chung bốn tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 123,64 tỷ USD, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 33,62 tỷ USD, tăng 21%, chiếm 27,2% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 90,02 tỷ USD, tăng 12,9%, chiếm 72,8%.

Trong bốn tháng đầu năm 2024 có 21 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 86,4% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 5 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 57,8%).

Về nhập khẩu hàng hóa, tính chung bốn tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 115,24 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 41,86 tỷ USD, tăng 19,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 73,38 tỷ USD, tăng 13,1%.

Trong bốn tháng đầu năm 2024 có 20 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 78,9% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 02 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 39,4%).

Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 8,4 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 7,66 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 8,24 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 16,64 tỷ USD.

Vận tải hành khách và hàng hóa
Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, vận tải hành khách ước đạt 1.602,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 89,7 tỷ lượt khách.km, tăng 12,7%; vận tải hàng hóa ước đạt 831 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 166,8 tỷ tấn.km, tăng 7,6%.

Khách quốc tế đến Việt Nam

Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, khách quốc tế đến nước ta đạt 6,2 triệu lượt người, tăng 68,3% so với cùng kỳ năm trước và tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19.

Trong tổng số gần 6,2 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam bốn tháng đầu năm nay, khách đến bằng đường hàng không đạt gần 5,2 triệu lượt người, chiếm 83,7% tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 1,6 lần cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt 856,9 nghìn lượt người, chiếm 13,8% và gấp 2,3 lần; bằng đường biển đạt 151,5 nghìn lượt người, chiếm 2,5% và gấp 3,4 lần. Khách đến từ châu Á đạt 4.736,2 nghìn lượt người, tăng 77,2%; Khách đến từ châu Âu đạt 855,6 nghìn lượt người, tăng 63,8%; từ châu Mỹ tăng 393,8 nghìn lượt người, tăng 16,7%; từ châu Úc là 196,5 nghìn lượt người, tăng 38,2%; và từ châu Phi là 17,2 nghìn lượt người, tăng 107,1%.

Một số tình hình xã hội

Đời sống dân cư

Về tác động của các sự kiện tiêu cực đến đời sống trong bốn tháng đầu năm 2024 được các hộ gia đình đánh giá: 30,6% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 2,8% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người và 1,6% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng.

Theo báo cáo từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong tháng Tư, Chính phủ đã hỗ trợ cứu đói giáp hạt 746,8 tấn gạo

cho người dân tỉnh Điện Biên và Bắc Kạn theo Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 10/4/2024. Tính chung bốn tháng đầu năm nay, tổng số gạo do Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đã hỗ trợ cho người dân gần 18,5 nghìn tấn gạo.

Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, cả nước có gần 15,5 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 11,1 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 149 trường hợp sốt phát ban nghi sởi; 29 trường hợp mắc bệnh dại (29 trường hợp tử vong); 99 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút...

Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, cả nước xảy ra 24 vụ ngộ độc thực phẩm với 835 người bị ngộ độc (03 người tử vong).

Tai nạn giao thông

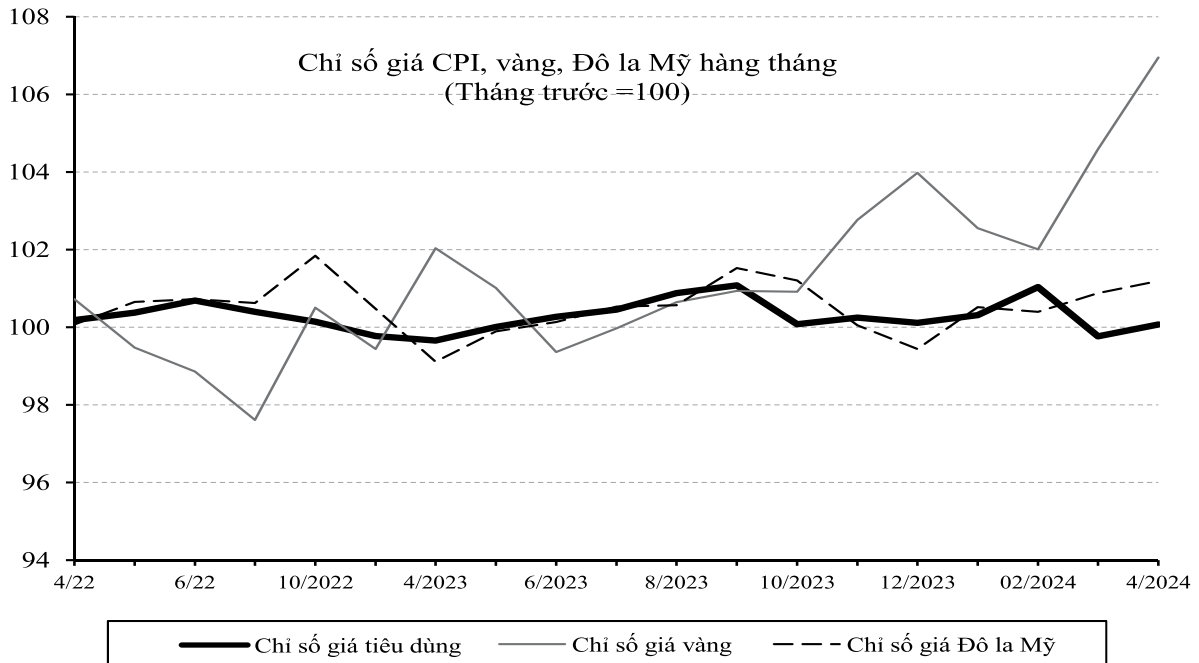
Tính chung bốn tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 8.548 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 5.914 vụ tai nạn giao thông làm 3.568 người chết, 3.885 người bị thương và 2.898 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 21,8% (số vụ tai nạn giao thông tử ít nghiêm trọng trở lên tăng 9%; số vụ va chạm giao thông tăng 65,2%); số người chết giảm 13,3%; số người bị thương tăng 33% và số người bị thương nhẹ tăng 82,8%. Bình quân 1 ngày trong bốn tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 70 vụ tai nạn giao thông, làm 29 người chết, 32 người bị thương và 24 người bị thương nhẹ.

Thiệt hại do thiên tai

Tính chung bốn tháng đầu năm nay, thiên tai làm 10 người mất tích và 5 người bị thương; 8,3 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 1,3 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; 5,3 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 224,6 tỷ đồng, tăng 82,1% so với cùng kỳ năm 2023./.

Nguồn: Trích Báo cáo Tình hình - kinh tế xã hội tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2024 - TCTK

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ THÁNG TƯ NĂM 2024



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2024 SO VỚI				Bình quân 4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 4 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 3 năm 2024	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115.14	104.40	101.19	100.07	103.93
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	119.23	104.32	101.03	99.87	103.72
1 - Lương thực	132.44	115.45	102.44	99.37	116.24
2 - Thực phẩm	115.30	102.49	100.50	99.82	101.55
3 - Ăn uống ngoài gia đình	123.84	104.37	101.75	100.21	104.12
II, Đồ uống và thuốc lá	112.62	102.60	101.20	100.09	102.39
III, May mặc, mũ nón, giày dép	107.74	101.80	100.45	100.12	101.61
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	118.90	105.97	101.50	100.21	105.54
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	107.56	101.37	100.51	100.11	101.25
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	110.98	107.44	101.99	100.92	106.74
Trong đó: Dịch vụ y tế	112.25	109.46	102.51	101.19	108.52
VII, Giao thông	114.64	104.24	105.49	101.95	102.76
VIII, Bưu chính, viễn thông	96.02	98.50	99.60	99.83	98.53
IX, Giáo dục	120.15	108.31	96.26	97.07	108.84
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	120.80	108.84	95.75	96.68	109.43
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	105.79	101.94	100.80	100.03	101.50
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	117.13	106.23	101.52	100.27	106.21
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	192.92	128.62	117.01	106.95	120.75
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108.27	106.51	103.03	101.20	104.60

(*) Nhóm này bao gồm: Tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

TẠO ĐỘT PHÁ HƠN NỮA TRONG CÔNG CUỘC CHUYỂN ĐỔI SỐ

Minh Thư



Chuyển đổi số quốc gia đã được đẩy mạnh theo hướng toàn dân, toàn diện, có kết quả thiết thực, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Tại phiên họp thứ 7 của Ủy ban, tổng kết hoạt động năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2024 diễn ra vào ngày 28/12/2023, Thủ tướng Phạm Minh Chính, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số yêu cầu, luôn có tư duy đổi mới, tầm nhìn chiến lược; kế thừa, phát huy hơn nữa những kết quả đạt được; tạo đột phá hơn nữa với quan điểm toàn diện, tổng thể, không để ai bị bỏ lại phía sau trong công cuộc chuyển đổi số. Trong Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2030 trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới và thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI).

Chuyển đổi số nhanh, hiệu quả, bền vững, toàn diện hơn

Ngày 3/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã đưa ra quan điểm trong thực hiện chuyển đổi số là: Mỗi cơ quan, tổ chức và cả quốc gia cần tận dụng tối đa cơ hội để phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, trong đó, việc xác định sớm lộ trình và đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương có ý nghĩa sống còn, là cơ hội để phát triển các ngành, lĩnh vực, địa phương và nâng cao thứ hạng quốc gia. Đi nhanh, đi trước giúp dễ thu hút nguồn lực. Nếu đi chậm, đi sau, khi chuyển đổi số đã trở thành xu hướng phổ biến thì nguồn lực

trở nên khan hiếm, cơ hội sẽ ít đi, sẽ bỏ lỡ cơ hội phát triển.

Chương trình cũng xác định sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, hành động đồng bộ ở các cấp và sự tham gia của toàn dân là yếu tố bảo đảm sự thành công của chuyển đổi số.

Thể chế và công nghệ là động lực của chuyển đổi số, trong đó Chính phủ kiến tạo thể chế, chính sách nhằm sẵn sàng chấp nhận và thử nghiệm cái mới một cách có kiểm soát; hình thành văn hóa chấp nhận và thử nghiệm cái mới; làm điểm, làm nhanh, sau đó đánh giá và nhân rộng; thúc đẩy phát triển công nghiệp sáng tạo. Chính phủ đẩy nhanh tiến trình phát triển Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số.

Doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam là lực lượng chủ lực phát triển các hạ tầng, nền tảng,

dịch vụ, tư vấn, cung cấp giải pháp chuyển đổi số.

Hợp tác quốc tế là giải pháp quan trọng để thực hiện chuyển đổi số, đặc biệt là thúc đẩy chuyển đổi số trong xã hội, từ đó, tạo lực kéo tiến trình chuyển đổi số trong cơ quan Nhà nước.

Năm 2023, chuyển đổi số quốc gia được đẩy mạnh theo hướng toàn dân, toàn diện, có kết quả thiết thực, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế-xã hội đất nước. Năm Dữ liệu số quốc gia 2023 đã tạo những nền tảng cơ bản trong tạo lập và chia sẻ dữ liệu trong cơ quan Nhà nước, tạo nền móng cho phát triển cả 3 trụ cột là Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

Theo Tổng cục Thống kê, năm 2023, công tác chuyển đổi số đã đạt được kết quả nổi bật, như: Về đổi mới sáng tạo: Năm 2023, cả nước có khoảng 20 trung tâm

hỗ trợ đổi mới sáng tạo địa phương và các trung tâm thuộc các cơ quan, đoàn thể Trung ương; hơn 1.400 tổ chức có năng lực hỗ trợ khởi nghiệp, trong đó có hơn 200 khu làm việc chung, 79 cơ sở ươm tạo và hàng trăm quỹ đầu tư; hơn 170 trường đại học tổ chức hoạt động khởi nghiệp với 43 vườn ươm. Theo công bố của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), chỉ số GII của Việt Nam năm 2023 xếp hạng thứ 46/132 quốc gia, nền kinh tế trên toàn thế giới, tăng 2 bậc so với năm 2022; trong khu vực ASEAN chỉ số GII của Việt Nam đứng thứ 4 trong khu vực xếp hạng sau Xing-po (xếp hạng 5), Ma-lai-xi-a (xếp hạng 36) và Thái Lan (xếp hạng 43). Chi nghiên cứu và phát triển (R&D) của Việt Nam xếp hạng 66.

Về chuyển đổi số: Trong năm 2023, cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử đã có trên 45 triệu dữ liệu đăng ký khai sinh, trong đó có trên 9,2 triệu trẻ em được cấp sổ định danh cá nhân. Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức đã kết nối, đồng bộ dữ liệu với 100% các bộ, ngành, địa phương; đồng bộ trên 2,1 triệu dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức (đạt tỉ lệ 95%).

Hệ thống thông tin của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kết nối dữ liệu với 80 bộ, ngành, địa phương, tập đoàn, tổng công ty Nhà nước; đã chia sẻ dữ liệu thử nghiệm hàng ngày, hàng tháng từ các Bộ, ngành cho 15 địa phương để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành. Đặc biệt, tính tiên phong của các doanh nghiệp công nghệ số hàng đầu Việt Nam như VNPT, FPT, Viettel... trong triển khai các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành, xây dựng nền tảng số cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, tài chính, thanh toán và dịch vụ gia tăng đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế số của Việt Nam thời gian qua.

Về dịch vụ công trực tuyến: Trên cổng dịch vụ công quốc gia tính đến ngày 22/12/2023, số thủ tục hành chính đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến là 4.549 thủ tục; 2.604 dịch vụ công cho công dân, 2.414 dịch vụ công cho doanh nghiệp; số hồ sơ đồng bộ trạng thái xử lý lên cổng Dịch vụ công quốc gia là 273,9 triệu hồ sơ; số hồ sơ trực tuyến thực hiện qua cổng Dịch vụ công quốc gia là 33 triệu hồ sơ.

Đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an và Bộ Tài chính là 3 Bộ có số dịch vụ công trực tuyến cao nhất (số dịch vụ công trực tuyến tương ứng là 260, 207 và 244; số thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến tương ứng là 259, 207, 207). Đối với các tỉnh, thành phố thì Cà Mau, Thanh Hóa và Long An là 3 tỉnh có số dịch vụ công trực tuyến cao nhất toàn quốc (số dịch vụ công trực tuyến tương ứng là 1.728; 1.696 và 1.547, số thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến lần lượt là 1.725; 1.695 và 1.547).

Nhận thức và hành động về chuyển đổi số quốc gia tiếp tục chuyển biến mạnh mẽ và được lan tỏa ở các cấp, các ngành, các địa phương, các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ đều đã nâng cao mức độ nhận thức về chuyển đổi số. Báo cáo thường niên Chuyển đổi số doanh nghiệp 2023 "Thúc đẩy Chuyển đổi số, Chuyển đổi xanh" do Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai cho thấy, qua khảo sát 500 doanh nghiệp trong năm 2023 về tự đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi số, các doanh nghiệp tham gia nhìn chung đều có mức độ nhận thức về chuyển đổi số ở mức "Nâng cao". So với năm 2022, mức độ sẵn sàng chuyển đổi số

trung bình ở tất cả các khía cạnh đều có xu hướng tăng.

Công tác hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách cho chuyển đổi số quốc gia được triển khai tích cực, hiệu quả. Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua Luật Giao dịch điện tử (sửa đổi), Luật Viễn thông (sửa đổi), Luật Căn cước; Chính phủ, Thủ tướng ban hành 4 nghị quyết, 1 nghị định, 7 quyết định, 6 chỉ thị. Đã có 50/63 tỉnh, thành phố ban hành chính sách miễn, giảm phí, lệ phí sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Đặc biệt, trong 2 năm liên tiếp (2022, 2023), Việt Nam được đánh giá là quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế số nhanh nhất khu vực Đông Nam Á.

Năm 2024, Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số đã ban hành kế hoạch hoạt động năm 2024 với chủ đề "Phát triển kinh tế số với 4 trụ cột công nghệ công nghệ thông tin, số hóa các ngành kinh tế, quản trị số, dữ liệu số - Động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững". Đến nay đã có 21 bộ, ngành và 62 địa phương đã ban hành Kế hoạch chuyển đổi số năm 2024. 19 bộ, cơ quan ngang bộ; Bảo hiểm Xã hội Việt Nam và 63/63 địa phương đã ban hành Kế hoạch triển khai Đề án 06/CP. 14 bộ, ngành và 52 địa phương đã ban hành hành danh mục cơ sở dữ liệu theo quy định, đạt tỷ lệ 77%, tăng 11% so với năm 2023.

Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã kết nối với 18 bộ, ngành, 63 tỉnh, thành phố và 4 doanh nghiệp; đồng bộ thành công trên 268 triệu thông tin người dân; tiếp nhận hơn 1,5 tỷ yêu cầu xác thực thông tin (tăng 213 triệu so với năm 2023). Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia đã kết nối với 388 hệ thống, cơ sở dữ liệu của 95 cơ quan, đơn vị tham gia kết nối.

Về phát triển hạ tầng số, hiện nay có 80,2% hộ gia đình sử dụng cáp quang internet băng rộng. 100% xã kết nối internet cáp quang. Di động băng rộng 4G được phủ sóng tới 99,8% dân số với chất lượng ổn định.

Về phát triển Chính phủ số cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp có 80,44% thủ tục hành chính đủ điều kiện toàn trình được cung cấp trực tuyến; 47,79% thủ tục hành chính đủ điều kiện toàn trình được cung cấp toàn trình.

Về phát triển xã hội số, Bộ Công an đã cấp trên 86 triệu thẻ CCCD gắn chip; tiếp nhận trên 74,85 triệu hồ sơ định danh điện tử, kích hoạt trên 53,62 triệu tài khoản định danh điện tử cho người dân (đạt 71,63% hồ sơ tiếp nhận). Ứng dụng VNelD đã được tích hợp 8 dịch vụ tiện ích. Đã có 29,3 triệu lượt truy cập. 100% các cơ sở khám chữa bệnh có dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt; 100% cơ sở đào tạo y tế thanh toán học phí không dùng tiền mặt; khoảng 64% người dân hưởng nhận các chế độ BHXH, trợ cấp thất nghiệp ở khu vực đô thị nhận qua tài khoản cá nhân. 77% người dân trưởng thành có tài khoản thanh toán tại ngân hàng...

Tạo đột phá hơn nữa trong chuyển đổi số

Chương trình Chuyển đổi số quốc gia có tính động, mở, bao trùm, tạo nền móng, làm cơ sở xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, tạo đột phá hơn nữa trong chuyển đổi số các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp phải coi chuyển đổi số quốc gia là nhiệm vụ quan trọng trong chỉ đạo, điều hành và căn cứ tình hình cụ thể của từng bộ, ngành, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp để quyết định xây dựng đề án,

chương trình, chiến lược, kế hoạch lồng ghép nội dung về chuyển đổi số trong hoạt động của mình. Những đột phá trong thời gian tới được xác định như sau:

Hướng tới thực hiện hiệu quả mục tiêu cơ bản Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025 trong phát triển Chính phủ số Việt Nam thuộc nhóm 70 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI);

Phát triển kinh tế số chiếm 20% GDP. Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 7%. Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về công nghệ thông tin (IDI); thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về chỉ số cạnh tranh (GCI); thuộc nhóm 35 nước dẫn đầu về đổi mới sáng tạo (GII).

Phát triển xã hội số Việt Nam thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu về an toàn, an ninh mạng (GCI).

Đến năm 2030, phát triển Chính phủ số Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI).

Phát triển kinh tế số chiếm 30% GDP; Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 8%; Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về công nghệ thông tin (IDI); thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về chỉ số cạnh tranh (GCI); thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về đổi mới sáng tạo (GII).

Phát triển xã hội số Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về an toàn, an ninh mạng (GCI).

Bên cạnh đó, để tạo đột phá hơn nữa trong chuyển đổi số cần liên kết giữa các ngành, lĩnh vực để cung cấp trải nghiệm mới, hoàn toàn khác, mang lại giá trị cho người dân, doanh nghiệp và xã hội. Theo đó, một số lĩnh vực cần ưu tiên chuyển đổi số như: Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế với việc phát triển nền tảng hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa để hỗ trợ

người dân được khám, chữa bệnh từ xa, giúp giảm tải các cơ sở y tế, hạn chế tiếp xúc đông người, giảm nguy cơ lây nhiễm chéo; Hay xây dựng và từng bước hình thành hệ thống chăm sóc sức khỏe và phòng bệnh dựa trên các công nghệ số; ứng dụng công nghệ số toàn diện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh góp phần cải cách hành chính, giảm tải bệnh viện, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. Thử nghiệm triển khai sáng kiến "Mỗi người dân có một bác sĩ riêng" với mục tiêu mỗi người dân có một hồ sơ số về sức khỏe cá nhân.

Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục với việc phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình.

Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp với việc phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng chú trọng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác, tăng tỷ trọng của nông nghiệp công nghệ số trong nền kinh tế. Tập trung xây dựng các hệ thống dữ liệu lớn của ngành như về đất đai, cây trồng, vật nuôi, thủy sản. Xây dựng mạng lưới quan sát, giám sát tích hợp trên không và mặt đất phục vụ các hoạt động nông nghiệp. Thúc đẩy cung cấp thông tin về môi trường, thời tiết, chất lượng đất đai để người nông dân nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng, hỗ trợ chia sẻ các thiết bị nông nghiệp qua các nền tảng số. Ứng dụng công nghệ số để tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh; quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm, bảo đảm nhanh chóng, minh bạch, chính xác, an toàn, vệ sinh thực phẩm.

(Xem tiếp trang 40)

ĐẨY MẠNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TẠO ĐÒN BẦY CHO NGÀNH DU LỊCH PHÁT TRIỂN

ThS. Vũ Thị Khánh Minh

Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên

Là ngành có tính hội nhập cao, trước sự lan tỏa của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, du lịch Việt Nam đã và đang tăng cường ứng dụng công nghệ số, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách du lịch trong thời đại số. Đặc biệt, thời điểm dịch bệnh Covid-19 bùng nổ, ngành công nghiệp không khỏi chịu ảnh hưởng nghiêm trọng song đây lại như một cú hích lớn thúc đẩy ngành du lịch ứng dụng công nghệ số mạnh mẽ hơn nữa.

Từ khóa: Du lịch, thông minh, chuyển đổi số, công nghệ số

Phát huy vai trò định hướng của cơ quan quản lý nhà nước

Du lịch là một ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần quan trọng vào tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, thu hút đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế; đồng thời bảo tồn, phát huy giá trị truyền thống, lịch sử, văn hóa của dân tộc, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân. Trong chủ trương chuyển đổi số quốc gia của Đảng, Nhà nước, du lịch được xác định là một trong những lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số. Với tinh thần đó, trong Nghị quyết số 102/NQ-CP về Phiên họp thường kỳ tháng 7/2022 ngày 09/8/2022 của Chính phủ đã yêu cầu Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch, chú trọng xây dựng các công cụ, ứng dụng nhằm gia tăng trải nghiệm du lịch.

Chuyển đổi số ngành du lịch được khẳng định rõ hơn trong Nghị quyết số 82/NQ-CP của Chính phủ ban hành ngày 18/5/2023 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh phục hồi, tăng tốc phát triển

du lịch hiệu quả, bền vững, để xây dựng cơ sở dữ liệu lớn về du lịch, trong đó ưu tiên tích hợp cơ sở dữ liệu căn cước công dân với cơ sở dữ liệu du lịch, tạo điều kiện thuận lợi cho thống kê, quản lý khách du lịch. Nghị quyết số 82/NQ-CP xác định chuyển đổi số là nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm thúc đẩy phục hồi, phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành Du lịch. Đây cũng là nhiệm vụ chiến lược, đòi hỏi phải có nguồn lực, thời gian và các điều kiện cần thiết khác, song cũng phải bắt đầu bằng những hành động cụ thể, mục tiêu cụ thể.

Quan điểm xuyên suốt của Nghị quyết 82/NQ-CP là tập trung phát triển du lịch thông minh để nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch, bám sát phương châm “doanh nghiệp và người dân là chủ thể, khách du lịch là trung tâm, sản phẩm và hạ tầng là nền tảng, dịch vụ tiên tiến, hiện đại là động lực”, thu hút ngày càng nhiều khách quốc tế đến Việt Nam, thúc đẩy gia tăng khách du lịch nội địa; Chuyển đổi số vừa là động lực, tạo sức bật cho ngành Du lịch, vừa phát huy được

những thành quả đã tạo dựng, vừa mở ra một không gian, tiềm năng mới cho ngành Du lịch phát triển xanh, hiệu quả, bền vững.

Để đẩy nhanh hoạt động chuyển đổi số trong phát triển du lịch, mới đây, ngày 23/02/2024, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã ban hành Chỉ thị số 08/CT-TTg về phát triển du lịch toàn diện, nhanh và bền vững trong thời gian tới. Theo đó, Thủ tướng chỉ đạo các địa phương triển khai chuyển đổi số du lịch đồng bộ với nội dung chuyển đổi số do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì thực hiện với những công việc cụ thể như: Hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ kinh doanh du lịch ứng dụng khoa học công nghệ, thúc đẩy chuyển đổi số và tiếp cận các nguồn vốn. Bố trí nguồn lực phù hợp cho công tác chuyển đổi số trong phát triển du lịch, tránh tình trạng manh mún, lãng phí nguồn lực. Phát triển cơ sở dữ liệu về quản trị và kinh doanh du lịch trên nền tảng số dùng chung. Xây dựng, hoàn thiện hệ sinh thái du lịch thông minh gắn với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn; đẩy mạnh cải cách

thủ tục hành chính trong lĩnh vực du lịch gắn với chuyển đổi số...

Xác định tầm quan trọng cũng như xu hướng tất yếu của chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch, thực hiện chủ trương của Chính phủ, thời gian qua, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã quyết liệt thực hiện chuyển đổi số ngành Du lịch bằng việc ban hành hàng loạt các văn bản định hướng ngành Du lịch chuyển đổi số nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách du lịch trong thời đại số, hỗ trợ kết nối hiệu quả giữa cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, doanh nghiệp, khách du lịch và các chủ thể liên quan. Đó là Kế hoạch phát triển du lịch số giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 172/QĐ-BVHTTDL ban hành ngày 25/01/2022; Đề án “Ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0 để phát triển du lịch thông minh, thúc đẩy du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn” được phê duyệt theo Quyết định số 3570/QĐ-BVHTTDL ngày 21/2/2022.

Với vai trò là cơ quan quản lý du lịch quốc gia, ngày 11/4/2023, Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam đã ban hành Quyết định số 553/QĐ-TCDL về Kế hoạch triển khai Đề án “Ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0 để phát triển du lịch thông minh, thúc đẩy du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn”. Kế hoạch đặt ra nhiệm vụ trong giai đoạn 2023-2025 là xây dựng quy định, quy chế để phát triển du lịch thông minh, trong đó có xây dựng Đề án “Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành du lịch”. Phát triển, mở rộng hệ thống cơ sở dữ liệu ngành du lịch. Phát triển các ứng dụng hỗ trợ khách du lịch, doanh nghiệp du lịch và các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch, đáng chú ý có xây dựng nền tảng số quốc gia “Quản trị và kinh doanh du lịch” nhằm đẩy mạnh ứng dụng

các mô hình kinh doanh du lịch trực tuyến; nâng cấp, phát triển website du lịch quốc gia. Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về ứng dụng công nghệ, phát triển du lịch thông minh.

Giai đoạn 2026-2030, duy trì và cập nhật thông tin, dữ liệu trong hệ thống cơ sở dữ liệu số ngành du lịch trên cơ sở phát huy tối đa hiệu quả cơ chế phối hợp, kết nối, trao đổi dữ liệu giữa các đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và với các bộ ngành, địa phương và cơ quan, đơn vị liên quan; Phát triển đồng bộ hệ sinh thái du lịch thông minh, thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo, trợ lý du lịch ảo và các công nghệ tiên tiến khác phục vụ du khách, cộng đồng, doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước về du lịch; Tiếp tục nghiên cứu, nắm bắt các xu hướng công nghệ trên thế giới và ứng dụng công nghệ mới phục vụ phát triển du lịch.

Bên cạnh đó, thời gian qua, Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam đã tập trung ứng dụng công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh tại Việt Nam và đã đạt được kết quả bước đầu như: Hoàn thành việc số hóa toàn bộ các dữ liệu về hướng dẫn viên du lịch, doanh nghiệp lữ hành quốc tế, cơ sở lưu trú trong cả nước do cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở Trung ương và địa phương quản lý; Hình thành hệ thống thông tin số về khu, điểm du lịch, cơ sở dịch vụ du lịch và khách du lịch; Thúc đẩy quảng bá, xúc tiến du lịch ứng dụng công nghệ số, số hóa di sản, triển khai mô hình bảo tàng số; Chuyển đổi số gắn kết với hướng dẫn thực hiện Tiêu chuẩn du lịch ASEAN; Hỗ trợ các địa phương triển khai chuyển đổi số trong công tác quản lý



và phát triển du lịch, xúc tiến quảng bá, thống kê du lịch...

Đặc biệt, Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam đã hình thành các nền tảng số cốt lõi nhằm hỗ trợ cơ quan quản lý, doanh nghiệp và khách du lịch. Trong đó có Hệ thống cơ sở dữ liệu Du lịch Việt Nam; Hệ thống báo cáo thống kê du lịch; Hệ thống dashboard thông tin điều hành du lịch; Nền tảng “Quản trị và Kinh doanh du lịch”; Nền tảng đa dịch vụ “Du lịch Việt Nam - Vietnam Travel”; Thẻ Việt - Thẻ Du lịch thông minh; hệ thống thẻ - vé điện tử; Trang vàng Du lịch Việt Nam... cùng hệ sinh thái các tiện ích công nghệ hỗ trợ công tác quản lý và kinh doanh du lịch. Việc hình thành hệ sinh thái đồng bộ giúp khắc phục tình trạng manh mún, “trăm hoa đua nở” trong ngành du lịch;

đồng thời tiết kiệm nguồn lực, tạo sức mạnh tổng thể, tăng cường tính liên kết.

Nền tảng đa dịch vụ “Du lịch Việt Nam - Vietnam Travel” là ứng dụng cốt lõi của ngành Du lịch Việt Nam. Đây là nền tảng siêu ứng dụng đảm bảo trải nghiệm trọn vẹn, hỗ trợ mạnh mẽ cho du khách từ tìm kiếm thông tin, đặt dịch vụ (vé máy bay, phòng khách sạn, vé tham quan...), thanh toán điện tử, tối ưu trải nghiệm du lịch. Đáng chú ý, ứng dụng hỗ trợ du khách đánh giá/phản hồi chất lượng dịch vụ để được bảo vệ quyền lợi, qua đó góp phần lành mạnh hóa hoạt động kinh doanh du lịch. Giải pháp này cũng giúp hình thành và thúc đẩy thói quen mới trong du lịch - “thanh toán không tiền mặt”, tiết kiệm thời gian, công sức, tăng trải nghiệm và tiện ích cho người yêu du lịch tại Việt Nam, đồng thời nâng cao nhận thức cộng đồng về “du lịch xanh” góp phần bảo vệ môi trường tại các khu, điểm du lịch, hướng tới phát triển du lịch thực sự bền vững.

Nền tảng “Quản trị và kinh doanh du lịch” được xác định là một trong 35 nền tảng số quốc gia cần ưu tiên phát triển. Đây là môi trường số kết nối các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch, hỗ trợ hành, hướng dẫn viên du lịch và các cơ quan quản lý du lịch ở Trung ương và địa phương. Nền tảng này được triển khai sâu rộng trên toàn quốc, giúp tối ưu hóa quản lý và phát triển du lịch dựa trên dữ liệu số, phát triển kinh tế số du lịch của từng địa phương và quốc gia với các tính năng chủ yếu là: Thanh toán điện tử 1 chạm, quản lý phòng tại các cơ sở lưu trú, quản lý chương trình khuyến mãi, quản lý bán hàng, quản lý khách hàng thân thiết, hướng dẫn đa phương tiện

(multi-media guide), báo cáo thống kê theo quy định.

Bên cạnh đó, Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam còn phối hợp với Google cho ra mắt nền tảng số “Google Arts and Culture - Kỳ quan Việt Nam”, một công cụ số hữu hiệu để quảng bá giá trị độc đáo của các di sản nổi bật nhất nước ta như hang Sơn Đoòng, phố cổ Hội An, di tích Mỹ Sơn, di sản cung đình Huế... ra toàn cầu.

Song song với việc xây dựng các nền tảng số quốc gia về du lịch, trong thời gian qua, Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam ứng dụng công nghệ trong hoạt động truyền thông, quảng bá du lịch, xây dựng và triển khai bộ nhận diện thương hiệu du lịch, xây dựng cổng thông tin du lịch với đa ngôn ngữ, tăng cường các hoạt động truyền thông trên trang mạng xã hội giới thiệu rộng rãi, sống động hình ảnh nổi bật về du lịch Việt Nam với các danh lam thắng cảnh, các di sản văn hóa tới du khách trong nước cũng như quốc tế như: Facebook, Instagram, Youtube, Twitter, Tiktok... Đồng thời, xây dựng những trang truyền thông dành riêng cho từng thị trường nhất định như: Weibo (Trung Quốc) và Naver (Hàn Quốc).

Tăng cường ứng dụng công nghệ số tại các địa phương và doanh nghiệp

Với sự hướng dẫn, hỗ trợ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam, bắt nhịp cùng xu hướng chuyển đổi số, các địa phương cũng đã tăng cường ứng dụng công nghệ số trong các hoạt động nhằm thích ứng với xu thế và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Ví dụ như tại TP. Hồ Chí Minh đã triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin như: Vận hành ứng dụng phần mềm (App) du lịch

thông minh trên nền tảng Android và iOS; triển khai Ứng dụng Công nghệ 3D trong thông tin, quảng bá du lịch nhằm tái hiện không gian một phần Thành phố từ trên cao; vận hành Cổng thông tin 1022 nhằm cung cấp, hỗ trợ các thông tin về du lịch, cũng như giúp du khách tương tác với chính quyền để phản ánh chất lượng, an ninh du lịch tại Thành phố; Cập nhật 366 tài nguyên du lịch lên nền tảng Google Earth và Google Map; đưa sản phẩm du lịch lên sàn giao dịch thương mại điện tử... Thành phố Hồ Chí Minh cũng áp dụng công nghệ mới kết hợp dữ liệu số về giao thông và du lịch, dữ liệu sở thích của du khách để thiết kế các tour tuyến phù hợp, bán vé và thanh toán online, tích hợp Wifi (miễn phí) và thuyết minh tự động bằng nhiều ngôn ngữ.

Còn tại Hà Nội đã triển khai và ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng và hoàn thiện phần mềm cơ sở dữ liệu của ngành du lịch Thủ đô, liên kết, thống nhất hệ thống dữ liệu cho hơn 300 điểm du lịch trên địa bàn; hình thành bản đồ số du lịch bằng nhiều thứ tiếng, thí điểm tại Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Nam Từ Liêm, Đông Anh, Thạch Thất. Bên cạnh đó, Hà Nội cũng đã xây dựng ứng dụng My Hanoi, Visit Ha Noi dành cho điện thoại thông minh bằng nhiều ngôn ngữ với các tính năng trợ lý du lịch ảo hỗ trợ du khách...

Bên cạnh hai thành phố lớn trên, công nghệ số cũng được triển khai ứng dụng ở hầu hết các địa phương khác trong cả nước, mang đến những trải nghiệm hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước như: Thanh Hóa áp dụng công nghệ thực tế ảo, tăng cường trên ứng dụng điện thoại thông minh để tái hiện sinh động hình ảnh

điểm du lịch nổi tiếng như Lam Kinh, thành nhà Hồ, Pù Luông...

Thời gian qua, các khu di tích, điểm tham quan cũng đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và đạt được nhiều kết quả, giúp chuyển đổi mô hình hoạt động, nâng cao hiệu quả quản lý và vận hành, mang lại trải nghiệm độc đáo, hấp dẫn và tiện lợi cho du khách.

Ví dụ như Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã ứng dụng công nghệ số xây dựng hệ thống thuyết minh tự động theo chuẩn quốc tế với 12 ngôn ngữ, chuẩn hóa nội dung thuyết minh về di tích. Triển khai áp dụng bán và soát vé thông qua hệ thống vé điện tử, tích hợp bán vé qua ứng dụng trên điện thoại cho khách tham quan nhằm quản lý, kiểm soát chặt chẽ quy trình bán, soát vé tại di tích... Bên cạnh đó, Trung tâm còn xây dựng Cơ sở dữ liệu số 3D theo hướng nền tảng mở, ứng dụng các công nghệ số hóa cho phép kết nối, chia sẻ dữ liệu số; phát triển các dịch vụ, tiện ích sử dụng công nghệ như thuyết minh đoàn qua công nghệ giao tiếp không dây, hệ thống tương tác trên điện thoại thông minh; tổ chức chương trình trải nghiệm về đêm tại di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám trên nền tảng ứng dụng công nghệ...

Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam cũng là một trong những đơn vị chủ động, tích cực áp dụng công nghệ, chuyển đổi số trong thời gian qua và đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Cụ thể, Bảo tàng áp dụng ứng dụng thuyết minh đa phương tiện iMuseum VFA, 3D Tour, Không gian triển lãm mỹ thuật trực tuyến (VAES), tạo thuận lợi cho khách tham quan và mang lại hiệu quả thiết thực trong công tác bảo tồn và phát huy

di sản mỹ thuật cũng như mang lại những trải nghiệm thú vị cho du khách tham quan. Ngày 15/01/2024 mới đây, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam phối hợp với Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam ra mắt và đưa vào sử dụng hệ thống vé điện tử "Trực tuyến - Liên thông - Đa phương thức", nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, mang lại tiện ích thiết thực cho khách tham quan; tạo thuận lợi hơn cho hướng dẫn viên và doanh nghiệp lữ hành đưa khách đến Bảo tàng và mở thêm cơ hội để quảng bá Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam tới công chúng trong nước và quốc tế.

Thích ứng với xu hướng số hóa, nhiều doanh nghiệp kinh doanh du lịch cũng góp mặt trên hành trình chuyển đổi số của ngành du lịch, đặc biệt là những doanh nghiệp lớn như Saigontourist, Vietravel, Hanoitourist, Vietrantour, Goldentour... Đa số doanh nghiệp du lịch đã chủ động ứng dụng công nghệ vào hoạt động kinh doanh du lịch như: Chuyển đổi số trong công tác quản lý, xây dựng sản phẩm mới; Đẩy mạnh marketing trực tuyến; Sử dụng các giải pháp công nghệ hỗ trợ mới để giới thiệu sản phẩm của doanh nghiệp; Triển khai các ứng dụng kết nối dịch vụ cho phép du khách mua vé tham quan, thanh toán dịch vụ từ xa, sử dụng hệ thống thuyết minh tự động, khám phá di sản bằng công nghệ 3D...

Mặc dù ngành Du lịch Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả trong ứng dụng công nghệ số và thực hiện chuyển đổi số, song bên cạnh đó vẫn còn một số tồn tại. Đó là, nhiều địa phương còn lúng túng trong phát triển du lịch thông minh; sự tiếp cận của các doanh nghiệp với du lịch thông minh cũng còn nhiều hạn chế do các doanh nghiệp du lịch tại Việt Nam

phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và vừa, vốn ít, khả năng đầu tư cho nền tảng công nghệ chưa lớn. Bên cạnh đó, số lượng các ứng dụng Việt tích hợp các dịch vụ du lịch còn khiêm tốn, lọt thỏm giữa vòng vây của Agoda, Booking, Airbnb hay Trivago... Ngoài ra, giao diện của nhiều ứng dụng Việt vẫn khó sử dụng, khó truy cập đối với chính du khách. Việc xây dựng kho dữ liệu lớn (big data) về bản đồ, địa điểm tham quan, các lễ hội cổ truyền, nghệ thuật đặc sắc, các cơ sở y tế, khám, chữa bệnh, cơ quan chức năng về an ninh, trật tự tại địa phương cũng còn là một bài toán khó đối với các doanh nghiệp du lịch, bởi đây là vấn đề có tính vĩ mô, đòi hỏi cần có một hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện đại, cùng nguồn nhân lực có trình độ và năng lực chuyên môn cao...

Muốn trở thành điểm đến hấp dẫn, an toàn trên bản đồ du lịch số thế giới, ngành du lịch Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện thể chế chính sách cho phát triển du lịch hiện đại ứng dụng công nghệ số; ưu tiên đầu tư cho công nghệ để xây dựng các nền tảng, chương trình, ứng dụng, tiện ích thông minh; tập trung phát triển nguồn nhân lực có trình độ công nghệ sẵn sàng tiếp cận và thích ứng với du lịch thông minh và đẩy mạnh hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ để học hỏi kinh nghiệm, nâng cao năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ với phát triển du lịch hiện đại.

Những kết quả đạt được trong thời gian qua cùng sự đầu tư tốt hơn cho ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số trong thời gian tới, ngành Du lịch Việt Nam kỳ vọng sẽ thuộc nhóm ngành đi đầu về chuyển đổi số quốc gia và mang lại cảm hứng cho các ngành, lĩnh vực khác về chuyển đổi số./

Du lịch Việt Nam 2024

KHỞ ĐẦU ẤN TƯỢNG, HỨA HẸN BỨT PHÁ MẠNH MẼ

TS. Nguyễn Thị Nhung
 Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Theo Cục Du lịch quốc gia Việt Nam, năm 2023 khép lại với nhiều dấu ấn quan trọng của ngành Du lịch Việt Nam, các chỉ tiêu phát triển du lịch về đích và vượt kế hoạch. Tiếp nối những thành công của năm 2023, ngành du lịch Việt Nam khởi đầu năm 2024 với nhiều tín hiệu tích cực, hứa hẹn một năm bứt phá ngoạn mục.

Từ khóa: Du lịch, khách du lịch, thị trường

Khởi đầu ấn tượng

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2023, hoạt động du lịch có sự phục hồi mạnh mẽ, gặt hái được nhiều kết quả tích cực. Tổng số khách du lịch quốc tế đạt 12,6 triệu lượt, vượt chỉ tiêu đặt ra từ đầu năm (8 triệu lượt) và đạt mục tiêu đã điều chỉnh (12,5-13 triệu lượt) của năm. Khách du lịch nội địa ước đạt 108,2 triệu lượt, vượt 6,0% so với kế hoạch. Tổng thu từ khách du lịch đạt 678,3 nghìn tỷ đồng, vượt 4,35% so với kế hoạch năm 2023. Bên cạnh đó, du lịch Việt Nam cũng vinh dự nhận được nhiều giải thưởng danh giá do Tổ chức Giải thưởng Du lịch Thế giới (World Travel Awards) trao tặng, khẳng định thương hiệu và sức hút đặc biệt của du lịch Việt Nam.

Tiếp nối đà phục hồi của năm 2023, trong bối cảnh quốc tế, trong nước còn nhiều khó khăn, thách thức, hoạt động du lịch vẫn diễn ra

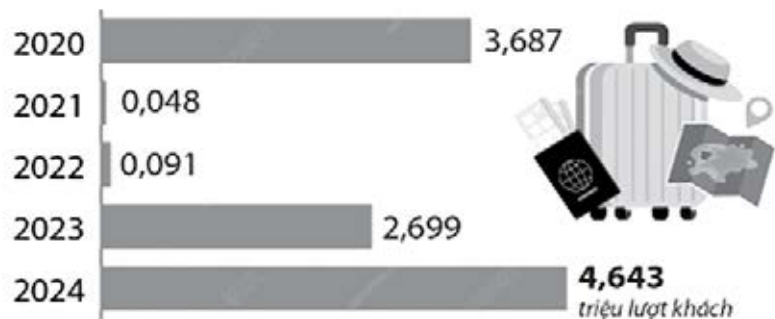
sôi động, thể hiện rõ nét sự phục hồi mạnh mẽ của du lịch Việt Nam. Quý I năm 2024 ghi dấu sự tăng trưởng tích cực của lượng khách quốc tế đến Việt Nam, với tổng số khách đạt hơn 4,6 triệu lượt, tăng 72% so với cùng kỳ năm trước và tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong đó, khách đến bằng đường hàng không đạt gần 3,9 triệu lượt người, chiếm 83,6% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và tăng 60,1% so với cùng kỳ năm trước;

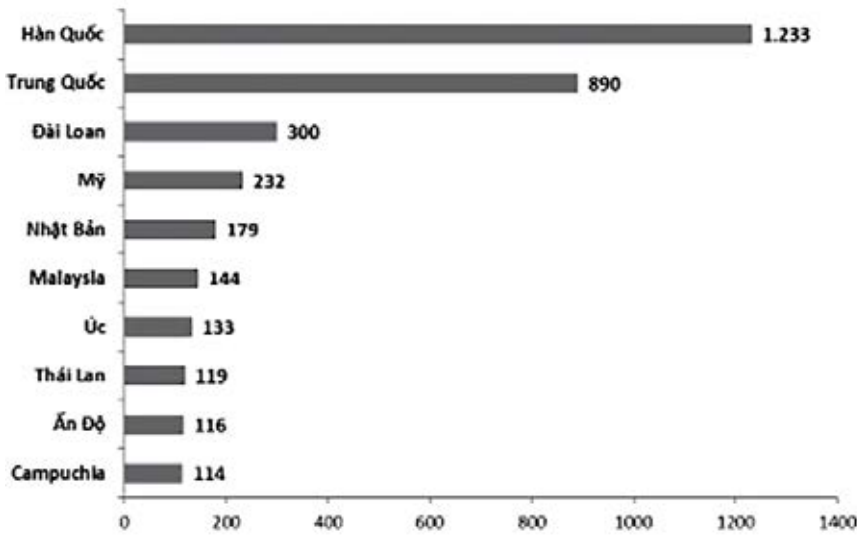
bằng đường bộ đạt 625.300 lượt người, chiếm 13,5% và gấp 2,6 lần; bằng đường biển đạt 136.700 lượt người, chiếm 2,9% và gấp 4,1 lần.

Về quy mô thị trường, trong quý I/2024, Hàn Quốc tiếp tục là thị trường gửi khách lớn nhất với 1,2 triệu lượt khách, chiếm 26,6% tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam. Trung Quốc xếp ở vị trí thứ 2 với 890 nghìn lượt, tiếp theo là Đài Loan (Trung Quốc) ở vị trí thứ 3 với 300 nghìn lượt và Mỹ ở vị trí thứ 4 với 232 nghìn lượt khách.

Khách quốc tế quý I qua các năm



10 thị trường gửi khách hàng đầu Quý I/2024 (nghìn lượt)



Trong Top 10 thị trường gửi khách lớn nhất còn có Nhật Bản với 179 nghìn lượt, Malaysia với 144 nghìn lượt, Úc 133 nghìn lượt, Thái Lan với 119 nghìn lượt, Ấn Độ 116 nghìn lượt, Campuchia 114 nghìn lượt.

Về động lực tăng trưởng trong quý I/2024, các thị trường lớn ở khu vực Đông Bắc Á tiếp tục tăng trưởng mạnh và là động lực chính cho sự phục hồi lượng khách quốc tế. Đặc biệt, thị trường Trung Quốc tăng 534,5% so với cùng kỳ năm 2023, Đài Loan (Trung Quốc) tăng 127,3%, Hàn Quốc và Nhật Bản tăng hơn 52%.

Các thị trường gần ở khu vực Đông Nam Á tăng trưởng tốt, trong đó có Malaysia (+24,6%), Singapore (+8,6%), Campuchia (+19,1%), Philippines (+52,6%), Indonesia (+118,5%), riêng thị trường Thái Lan giảm 18,3%.

Đáng chú ý, các thị trường ở châu Âu đều tăng trưởng sôi động, trong đó có các thị trường chính như Anh (+15,0%), Pháp (+29,3%), Đức (+15,8%). Bên cạnh đó là Italy (+27,1%), Tây Ban Nha (+26,1%), Nga (+7,9%). Đây đều là những thị trường được hưởng chính sách miễn thị thực đơn phương nhập

cảnh vào Việt Nam với thời hạn tạm trú lên đến 45 ngày.

Nhìn chung quý I/2024, các thị trường phần lớn đã phục hồi hoàn toàn, thậm chí một số thị trường đã cao hơn mức năm 2019 - năm được đánh giá là "hoàng kim" của ngành du lịch Việt. Trong đó, lượng khách từ châu Úc đạt mức 120% so với cùng kỳ năm 2019, châu Á đạt mức 104%, châu Mỹ đạt mức 103% và châu Âu gần như phục hồi hoàn toàn, đạt mức 97%. Các thị trường được hưởng chính sách miễn thị thực đơn phương tăng trưởng mạnh.

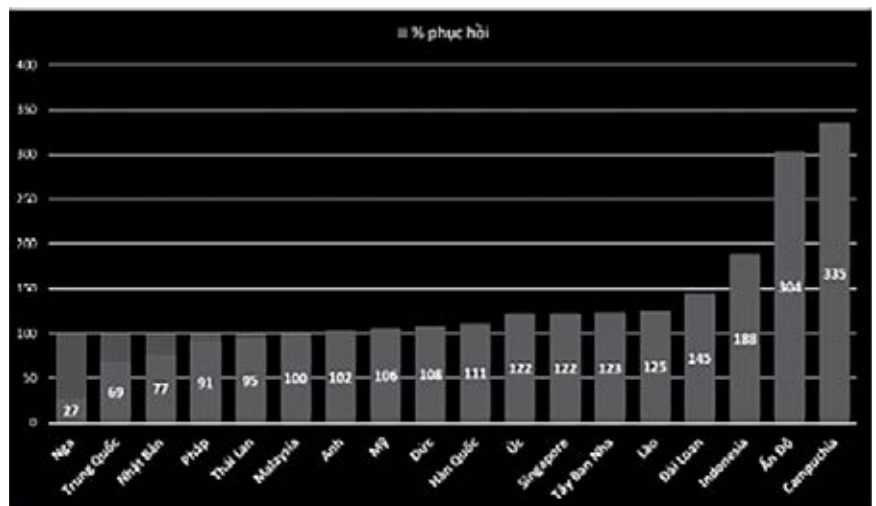
Ở châu Á, thị trường tiềm năng Ấn Độ đạt mức 304% so với trước dịch, Campuchia đạt mức 335%, Indonesia đạt mức 188%, Singapore đạt mức 122%. Ở Châu Âu, Tây Ban Nha đạt mức 123%, Đức đạt mức 108%, Anh đạt mức 102%. Bên cạnh đó, thị trường Mỹ cũng đã vượt mức năm 2019 (106%), Úc (122%).

Thị trường Trung Quốc năm 2023 phục hồi ở mức 30% so với năm 2019. Tuy nhiên, 3 tháng đầu năm 2024, mức độ phục hồi đã đạt 69%, cho thấy những tín hiệu khả quan.

Cũng trong quý I/2024, Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam đã ban hành 45 quyết định công nhận xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch đạt tiêu chuẩn từ 4 - 5 sao, trong đó thẩm định mới 12 cơ sở, thẩm định lại 33 cơ sở. Tính đến ngày 26/3, cả nước có 260 cơ sở lưu trú du lịch hạng 5 sao với 85.222 buồng và 369 cơ sở lưu trú du lịch hạng 4 sao với 50.853 buồng.

Mặt khác, trên website du lịch quốc gia <https://vietnam.travel> và các trang mạng xã hội của Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam tiếp tục quảng bá các điểm đến, sản phẩm du lịch, sự kiện nổi bật như: Giải đua thuyền máy Grand Prix

Mức phục hồi một số thị trường khách quốc tế Quý I/2024 so với Quý I/2019



Bình Định 2024; Khám phá biển vô cực Quang Lang; 10 món ngon không thể bỏ qua khi tới Thành phố Hồ Chí Minh; Taste Atlas gợi ý món ngon Việt Nam; Những bản làng bình yên ở Việt Nam; Tạp chí Du lịch Australia gợi ý 9 điều thú vị nên làm tại Việt Nam...

Thị trường du lịch sôi động kéo theo kết quả kinh doanh cũng tăng trưởng tích cực. Trong quý I/2024, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 174.853 tỷ đồng, tăng 24% so với quý I/2019. Doanh thu du lịch lữ hành ước đạt gần 14.153 tỷ đồng, tăng 25% so với cùng kỳ năm 2019. Theo các chuyên gia, lượng khách quốc tế phục hồi mạnh mẽ nhờ hiệu quả của chính sách thị thực thuận lợi, chương trình kích cầu xúc tiến du lịch đã và đang dần phát huy hiệu quả. Đây là những tín hiệu lạc quan về sự phát triển của ngành du lịch Việt Nam trong năm nay.

7 nhóm nhiệm vụ trọng tâm cho năm 2024

Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) cho biết, năm 2024, du lịch Việt Nam đặt mục tiêu đón 18 triệu khách quốc tế, 110 triệu du khách nội địa, tổng thu từ khách du lịch đạt 850 nghìn tỷ đồng. Đây là một mục tiêu đầy thách thức nhưng cũng đầy khát vọng, được kỳ vọng sẽ tạo ra động lực mạnh mẽ để ngành du lịch Việt Nam tiếp tục bùng nổ và bứt phá trong thời gian tới.

Để hiện thực hóa mục tiêu trên, Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam

cho rằng, thời gian tới, ngành Du lịch Việt Nam cần tập trung triển khai 7 nhóm nhiệm vụ trọng tâm sau:

Thứ nhất, tham mưu các cấp ban hành Kế hoạch triển khai có hiệu quả Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Quy hoạch được ban hành sẽ giúp các địa phương, điểm đến, các doanh nghiệp xác định được các trọng tâm, trọng điểm phát triển du lịch trong thời gian tới, thúc đẩy phát triển du lịch nhanh, bền vững.

Thứ hai, tăng cường hoạt động liên kết trong phát triển du lịch, tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp để tổ chức các hoạt động liên kết, phát triển điểm đến xanh - bền vững, lấy trải nghiệm của du khách làm trọng tâm; đề xuất kiện toàn Ban Chỉ đạo Nhà nước về Du lịch.

Thứ ba, tham mưu triển khai đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức xúc tiến, quảng bá du lịch; tập trung khai thác các phân khúc thị trường khách, các sản phẩm chuyên đề mà Việt Nam có thế mạnh như du lịch MICE, du lịch golf, du lịch cộng đồng, du lịch nông thôn, du lịch ẩm thực, du lịch chăm sóc sức khỏe, đẩy mạnh du lịch bằng đường sắt; đề xuất thành lập các văn phòng xúc tiến du lịch Việt Nam ở nước ngoài, trước mắt là mở văn phòng tại Viêng Chăn (Lào).

Thứ tư, phát triển sản phẩm du lịch dựa trên các lợi thế, tiềm năng của Việt Nam để nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút khách trong và ngoài nước cũng như tăng tỉ lệ khách quay lại. Quan trọng nhất là sản phẩm phải hấp dẫn, phù hợp để giữ chân du khách ở lại lâu hơn, chi tiêu nhiều hơn.

Thứ năm, tiếp tục nghiên cứu đề xuất các cơ chế, chính sách tháo gỡ vướng mắc cho các địa phương, doanh nghiệp du lịch, nhất là các vấn đề liên quan đến đầu tư, thuế, cơ sở hạ tầng để du lịch phát triển đồng bộ, toàn diện.

Thứ sáu, phối hợp với các địa phương tăng cường công tác quản lý điểm đến, bảo đảm an ninh, an toàn cho du khách.

Thứ bảy, tăng cường chuyển đổi số, phát triển cơ sở dữ liệu về du lịch trên các nền tảng số dùng chung; xây dựng hệ sinh thái du lịch thông minh gắn với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong du lịch gắn với chuyển đổi số.

Để tạo đột phá trong phát triển du lịch, cần thiết phải có sự phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành, địa phương và sự đồng thuận của cộng đồng doanh nghiệp, người dân.

Với những nhóm giải pháp trên, Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam kỳ vọng, đà tăng trưởng của ngành du lịch Việt sẽ tiếp tục bùng nổ và bứt phá mạnh mẽ trong thời gian tới, là cơ sở để ngành hoàn thành mục tiêu đón 18 triệu lượt khách quốc tế trong năm 2024./.



PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

ThS. Nguyễn Tấn Khoa
Trường Đại học Sài Gòn

Tóm tắt: Trong bối cảnh các quốc gia ngày càng chú trọng đến phát triển bền vững (PTBV), tại Việt Nam, phát triển ngân hàng bền vững đang là một xu hướng quan trọng và một số ngân hàng đã bắt đầu quan tâm thực hiện các biện pháp để tích hợp vấn đề môi trường trong hoạt động cho vay và quản lý rủi ro môi trường và xã hội. Bài viết này tập trung nghiên cứu cơ chế pháp lý và thực trạng PTBV hệ thống ngân hàng tại Việt Nam trong thời gian gần đây. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp góp phần PTBV hệ thống ngân hàng tại Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Phát triển bền vững, Ngân hàng, Việt Nam

Cơ sở pháp lý và thực trạng PTBV hệ thống ngân hàng tại Việt Nam

Hiện khung pháp lý cho PTBV hệ thống ngân hàng Việt Nam đang từng bước được xây dựng và ngày càng hoàn thiện, tạo động lực cho toàn ngành Ngân hàng thực hiện PTBV. Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 08/08/2018 về Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 để ra mục tiêu phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) hoạt động minh bạch, cạnh tranh, an toàn, hiệu quả bền vững; cấu trúc đa dạng về sở hữu, quy mô, loại hình; dựa trên nền tảng công nghệ, quản trị ngân hàng tiến tiến, phù hợp với chuẩn mực hoạt động theo thông lệ quốc tế, hướng tới đạt trình độ phát triển của nhóm 4 nước dẫn đầu khu vực ASEAN vào năm 2025; thích ứng với quá trình tự do hóa và toàn cầu hóa. Cùng với đó là Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 07/08/2018 của Ngân hàng Nhà nước về việc

phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam, với mục tiêu nhằm tăng cường nhận thức và trách nhiệm xã hội của hệ thống ngân hàng đối với việc bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu, từng bước xanh hóa hoạt động ngân hàng, hướng dòng vốn tín dụng vào việc tài trợ dự án thân thiện với môi trường, thúc đẩy các ngành sản xuất, dịch vụ và tiêu dùng xanh, năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Thông tư số 52/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 quy định xếp hạng TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài góp phần thúc đẩy các ngân hàng hoạt động minh bạch và hiệu quả hơn.

Nhằm góp phần PTBV hệ thống ngân hàng, NHNN cũng đã ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự PTBV ban hành kèm theo Quyết định số 1731/QĐ-NHNN

ngày 31/8/2018 để ra một số nhiệm vụ, giải pháp liên quan như: (i) Khuyến khích các TCTD thiết kế và triển khai các chương trình, sản phẩm tín dụng, dịch vụ ngân hàng phù hợp với đặc thù của các loại hình doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp siêu nhỏ, các doanh nghiệp sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường; (ii) Các TCTD phát triển các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng có tính tới lợi ích về môi trường; ưu tiên phát triển sản phẩm huy động và cho vay vốn tín dụng vào các dự án hoặc doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít carbon để góp phần bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, năng lượng.

Vào năm 2022, Ngân hàng Nhà nước và IFC (Tổ chức Tài chính quốc tế) đã ký biên bản ghi nhớ về phát triển ngân hàng xanh, góp phần thực hiện cam kết của Việt Nam về phát thải ròng bằng 0

tại COP26. Gần đây nhất, NHNN đã ban hành Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 hướng dẫn TCTD thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thể hiện trách nhiệm của ngành ngân hàng thực hiện công tác bảo vệ môi trường, đồng thời tăng cường sức chống chịu của hệ thống ngân hàng trước rủi ro về môi trường... NHNN đồng thời đã thực hiện các giải pháp nhằm tăng cường năng lực cho hệ thống ngân hàng trong thực hiện tín dụng xanh.

Với việc khung văn bản pháp lý về phát triển bền vững hệ thống ngân hàng ngày càng được hoàn thiện cùng với đó là triển khai đồng bộ các giải pháp nêu trên, do đó thời gian qua, nhận thức của hệ thống ngân hàng đã có sự chuyển biến rõ rệt trong thực hiện cấp tín dụng cho các ngành, lĩnh vực xanh, phát triển đa dạng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng để thực hiện mục tiêu quốc gia về tăng trưởng xanh.

Cũng trong những năm qua, Chính phủ và Nhà nước đã dành sự quan tâm đặc biệt và cung cấp các nguồn lực tài chính cho tăng trưởng xanh.

Chính sách khuyến khích tín dụng xanh lần đầu tiên được đề cập tại Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XI về chống biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và định hướng tăng trưởng xanh. Để thực hiện Nghị quyết này, NHNN đã ban hành Chỉ thị 03/CT-NHNN ngày 23/4/2015 về thúc đẩy tăng trưởng xanh và quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng. Bên cạnh đó, có các chính sách ưu đãi/hỗ trợ đối với các ngân hàng cho vay các lĩnh vực nhạy cảm với môi trường,

khí hậu, như được cung cấp các khoản vay ưu đãi hoặc áp dụng lãi suất thấp, hoặc cấp bù lãi suất chênh lệch... Chương trình tín dụng xanh cũng đã được NHNN đã lồng ghép trong một số văn bản pháp luật như Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 31/12/2016 về Quy định về hoạt động cho vay của TCTD chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/06/2015 của Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/09/2018 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/06/2015 nhằm ứng dụng công nghệ cao vào phát triển nông nghiệp nông thôn...

Các văn bản trên đã tạo điều kiện cho việc áp dụng các công cụ tài chính xanh như trái phiếu xanh, cổ phiếu xanh, tín dụng xanh, dự án xanh... và khuyến khích các doanh nghiệp vào các hoạt động xanh từ cả trong nước và quốc tế. Theo đó, các ngân hàng đã cam kết tăng cường cấp tín dụng xanh, nâng cao tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh trong hệ thống cho các lĩnh vực thân thiện môi trường, ủng hộ các hoạt động kinh doanh và đầu tư có tác động tích cực đến môi trường và xã hội.

Trong giai đoạn từ 2017 đến 2022, dư nợ cấp tín dụng cho các lĩnh vực xanh tại Việt Nam đã có mức tăng trưởng ấn tượng, với mức tăng trung bình hàng năm đạt hơn 23%. Đến ngày 30/6/2023, dư nợ cấp tín dụng xanh đã đạt gần 530 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 4,2% tổng dư nợ của nền kinh tế. Trong số 12 lĩnh vực xanh mà NHNN hướng dẫn các tổ chức tín dụng cho vay, dư nợ tập trung chủ yếu vào hai lĩnh vực là năng lượng tái tạo và năng lượng sạch

chiếm 45% và nông nghiệp xanh chiếm 31% (Hà My, 2023). Gần đây, nhiều ngân hàng tiếp tục tăng cường hoạt động cho vay trong lĩnh vực tín dụng xanh và cam kết tăng cấp vốn cho các lĩnh vực thân thiện với môi trường. Do đó, dự kiến trong thời gian tới, quy mô và tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh của hệ thống ngân hàng Việt Nam sẽ mở rộng và tăng trưởng tích cực hơn nữa. Điều này cho thấy cam kết của ngân hàng trong việc ủng hộ và thúc đẩy phát triển các hoạt động kinh doanh và đầu tư bền vững, góp phần vào bảo vệ môi trường và phát triển xanh hơn cho đất nước.

Hơn nữa, hiện nay có rất nhiều ngân hàng đã ban hành quy định nội bộ về rủi ro môi trường và tác động xã hội. Vào năm 2018, NHNN đã phối hợp với IFC xây dựng và ban hành Sổ tay đánh giá rủi ro môi trường và xã hội cho 10 ngành kinh tế trong hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, 10 ngành cụ thể là: Nông nghiệp, hóa chất, xây dựng và cơ sở hạ tầng, năng lượng, chế biến thực phẩm, dệt may, dầu khí, xử lý chất thải, khai thác mỏ và các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại, qua đó đã góp phần hỗ trợ quá trình PTBV hệ thống ngân hàng và xanh hóa nền kinh tế. Thêm vào đó, theo thống kê, 80 - 90% các ngân hàng đã áp dụng một phần hoặc toàn bộ ESG (Môi trường, Xã hội và Quản trị doanh nghiệp) trong hoạt động. Có tới gần 50% các ngân hàng và tổ chức tín dụng thành lập bộ phận quản trị rủi ro cho bảo vệ môi trường (Hà My, 2023). Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới đến năm 2040, Việt Nam cần đầu tư bổ sung 368 tỷ USD, tương đương khoảng 6,8% GDP mỗi năm, cho lộ trình chống chịu và lộ trình phát thải ròng bằng 0. Tài chính khí hậu

ở Việt Nam vẫn ở giai đoạn sơ khởi, vào thời điểm năm 2020 chỉ chiếm khoảng 0,5% tổng tín dụng của các ngân hàng Việt Nam, khoảng 0,2% GDP (Báo đầu tư, 2023), từ đó cho thấy nhiều cơ hội đối với các TCTD, nhất là các ngân hàng để tìm hiểu và khai thác các sản phẩm tài chính khí hậu trong thời gian tới.

Một số thách thức trong PTBV hệ thống ngân hàng tại Việt Nam

Thúc đẩy PTBV hệ thống ngân hàng tại Việt Nam dù được quan tâm và đẩy mạnh song còn đối diện với một số thách thức:

Thứ nhất, hiện nay việc áp dụng và tuân thủ tiêu chuẩn Quản lý rủi ro môi trường và xã hội vẫn chưa đồng nhất trong toàn bộ hệ thống ngân hàng. Bên cạnh một số ngân hàng đã có những chính sách và quy trình tốt về quản lý rủi ro môi trường và xã hội, thì vẫn có những ngân hàng chưa thực sự chú trọng vấn đề này.

Thứ hai, thiếu nhân lực chuyên gia, hiện nay nguồn nhân lực chất lượng cao vẫn chưa đủ nhiều, các cán bộ ngân hàng vẫn chưa đủ năng lực, điều này đã gây khó khăn trong việc triển khai các mục tiêu, chiến lược PTBV hệ thống ngân hàng.

Thứ ba, mặc dù đã có các quy định góp phần thúc đẩy PTBV hệ thống ngân hàng, nhưng còn thiếu cơ chế xử lý mạnh mẽ đối với các ngân hàng vi phạm. Việc thiếu sự tuân thủ và trách nhiệm của một số ngân hàng có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, xã hội và sự PTBV hệ thống ngân hàng.

Thứ tư, một số chính sách hỗ trợ từ phía Chính phủ và các tổ chức liên quan vẫn chưa đủ hấp dẫn để khuyến khích ngân hàng thực hiện và đầu tư vào các dự án bền vững.

Giải pháp góp phần PTBV hệ thống ngân hàng tại Việt Nam

Để góp phần PTBV hệ thống ngân hàng tại Việt Nam, trong thời gian tới cần thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, xây dựng khung chính sách quốc gia về PTBV nhằm thúc đẩy xanh hóa ngành ngân hàng và các doanh nghiệp. Bên cạnh đó cần có quy định bắt buộc các ngân hàng và các đối tác liên quan đảm bảo tính bền vững của hoạt động kinh doanh và tạo ra tác động tích cực đến môi trường và xã hội.

Hai là, Chính phủ và các tổ chức tài trợ có thể cung cấp tài trợ và đầu tư cho các dự án và hoạt động bền vững thông qua các ngân hàng. Cùng với đó là cung cấp ưu đãi và khuyến khích thuế cho các hoạt động tài chính bền vững, đồng thời xây dựng khung pháp lý cho các sản phẩm tài chính bền vững.

Ba là, khuyến khích các ngân hàng thiết kế và triển khai các sản phẩm tài chính bền vững để đóng góp vào PTBV và xanh hoá kinh tế. Các sản phẩm tài chính bền vững cần hướng đến việc mang lại lợi ích kinh tế, môi trường và xã hội, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp và tổ chức thực hiện các hoạt động thân thiện môi trường và xã hội.

Bốn là, các ngân hàng cần đào tạo nhân viên về các khía cạnh môi trường, xã hội và quản lý rủi ro bền vững để họ có thể hiểu và áp dụng các nguyên tắc và tiêu chuẩn tài chính bền vững trong công việc.

Năm là, sử dụng công nghệ và số hóa trong ngành ngân hàng có thể giúp cải thiện hiệu suất và tính bền vững của hệ thống. Các ngân hàng có thể áp dụng các công nghệ như trí tuệ nhân tạo,

blockchain và dữ liệu lớn để quản lý rủi ro, tăng cường khả năng phân tích và đánh giá tài sản xanh và cung cấp dịch vụ tài chính bền vững hiệu quả hơn./.

Tài liệu tham khảo

Báo đầu tư (2023). Ngân hàng trước trách nhiệm xanh hóa hoạt động cho phát triển bền vững. Truy cập tại: <https://baodautu.vn/ngan-hang-truoc-trach-nhiem-xanh-hoa-hoat-dong-cho-phat-trien-ben-vung-d205234.html>

Climent, F. (2018). Ethical versus conventional banking: A case study. *Sustainability*, 10(7), 1-13.

Hecker, C. (2015). Finanzmarktregulierung als Voraussetzung für nachhaltiges Wirtschaften. In *Forum Wirtschaftsethik* (Hrsg.), Die Sustainable Development Goals als Agenda 2030? (S. 61-62): Deutsches Netzwerk Wirtschaftsethik.

Hà My (2023). Ngành ngân hàng tích cực và nỗ lực hướng đến các mục tiêu về tăng trưởng xanh. Truy cập tại: https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/menu/trangchu/ttsk/ttsk_chitiet?

Louche, C., Busch, T., Crifo, P., & Marcus, A. (2019). Financial markets and the transition to a low-carbon economy: Challenging the dominant logics. *Organization and Environment*, 32(1), 3-17.

Nájera-Sánchez, J. J. (2020). A systematic review of sustainable banking through a co-word analysis. *Sustainability*, 12(1), 1-23.

Tharkanova, E. (2018). Innovations and sustainability in the financial and banking sectors, (pp. 75-80)

Salim, K., Disli, M., Ng, A., Dewandaru, G., & Nkoba, M. A. (2023). The impact of sustainable banking practices on bank stability. *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 178, 113249.

Riegler, M. (2023). Towards a definition of sustainable banking-a consolidated approach in the context of guidelines and strategies. *International Journal of Corporate Social Responsibility*, 8(1), 5.

Igbudu, N., Garanti, Z., & Popoola, T. (2018). Enhancing bank loyalty through sustainable banking practices: The mediating effect of corporate image. *Sustainability*, 10(11), 4050.

Zhixia, C., Hossen, M. M., Muzafary, S. S., & Begum, M. (2018). Green banking for environmental sustainability-present status and future agenda: Experience from Bangladesh. *Asian Economic and Financial Review*, 8(5), 571-585.

Zimmermann (2019). Same same but different: How and why banks approach sustainability. *Sustainability*, 11(8), 2267.

THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2023 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2024

ThS. Bùi Mạnh Tài
 Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

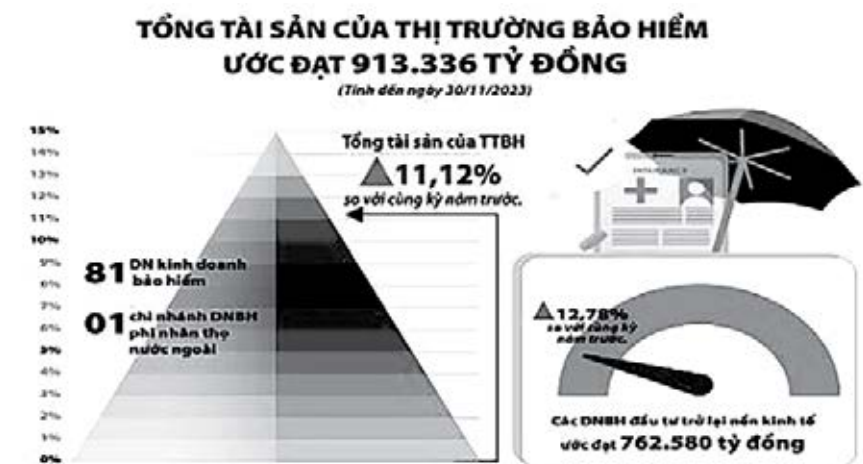
Năm 2023 mặc dù còn gặp nhiều thách thức, nhưng thị trường bảo hiểm Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng ở nhiều chỉ tiêu, trong đó điểm nhấn là công tác hoàn thiện khung pháp lý cho thị trường. Bước sang năm 2024, với định hướng chiến lược và khung khổ pháp lý mới, thị trường bảo hiểm Việt Nam kỳ vọng sẽ tiếp tục có những chuyển biến tích cực hơn, tạo ra "cú huých" về chất lượng cung cấp dịch vụ, sản phẩm; khôi phục niềm tin, hỗ trợ thị trường phát triển minh bạch, bền vững.

Vượt thách thức, từng bước thay đổi tích cực

Năm 2023, thị trường bảo hiểm Việt Nam đã trải qua một năm với nhiều khó khăn, thách thức. Những yếu tố không thuận lợi về vĩ mô toàn cầu đã tác động không nhỏ tới nhiều ngành, lĩnh vực của nền kinh tế, trong đó, bảo hiểm cũng không ngoại lệ. Không chỉ ảnh hưởng chung từ các yếu tố vĩ mô, thị trường bảo hiểm trong nước còn chịu "tác động kép" từ thách thức suy giảm niềm tin của người tham gia bảo hiểm, nhất là trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ.

Tuy nhiên, với sự quan tâm chỉ đạo kịp thời, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn vướng mắc của Cơ quan quản lý nhà nước, sự nỗ lực của các doanh nghiệp bảo hiểm (DNBH)... thị trường bảo hiểm đã và đang vượt qua thách thức, từng bước đạt được những kết quả tích cực hơn.

Theo số liệu từ Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm (Bộ Tài chính), năm 2023, thị trường bảo hiểm hiện có 81 doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm (trong đó có 31 doanh nghiệp bảo hiểm



Nguồn: Bộ Tài chính

phi nhân thọ, 19 DNBH nhân thọ, 2 doanh nghiệp tái bảo hiểm và 29 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm) và 1 chi nhánh DNBH phi nhân thọ nước ngoài.

Hầu hết các chỉ tiêu chính của thị trường bảo hiểm năm 2023 vẫn duy trì sự tăng trưởng. Cụ thể, tổng tài sản các DNBH ước đạt 913.336 tỷ đồng, tăng 11,12% so với cùng kỳ năm trước. Các DNBH đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 762.580 tỷ đồng, tăng 12,78%. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm ước đạt 601.448 tỷ đồng, tăng 14,16%. Tổng nguồn vốn chủ sở hữu của các DNBH ước đạt 190.201 tỷ đồng, tăng 7,09%...

Cũng trong năm 2023, các DNBH tăng giá trị chi trả quyền lợi bảo hiểm cho khách hàng, ước đạt 86.376 tỷ đồng, tăng 31,14% so với cùng kỳ năm trước, trong đó các DNBH phi nhân thọ ước đạt 23.814 tỷ đồng, các DNBH nhân thọ ước đạt 62.562 tỷ đồng.

Tuy nhiên, lần đầu tiên trong nhiều năm liên tiếp, tổng doanh thu phí bảo hiểm (ước đạt 227.134 tỷ đồng), giảm 8,02% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ

ước đạt 71.149 tỷ đồng, tăng 2,87% so với cùng kỳ năm trước; lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ ước đạt 155.985 tỷ đồng, giảm 12,5%. Điều này phần nào phản ánh những khó khăn mà thị trường bảo hiểm trải qua trong năm 2023.

Các chuyên gia và doanh nghiệp cho biết, kinh tế suy giảm cùng nhiều vụ việc “lùm xùm” trong năm 2023 đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm, khiến không ít doanh nghiệp phải chịu cảnh giảm doanh thu, giảm lợi nhuận. Song nhìn chung, dưới sự chỉ đạo và điều hành của các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp đã nỗ lực cơ cấu lại cũng như tìm cách nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ giúp kết quả kinh doanh dần khả quan hơn.

Các doanh nghiệp bảo hiểm đã nỗ lực ứng dụng chuyển đổi số, nâng cao chất lượng và có chế độ quản lý, giám sát với hoạt động tư vấn, đại lý bảo hiểm... Các doanh nghiệp cũng thực hiện nghĩa vụ chi trả quyền lợi bảo hiểm kịp thời theo đúng thỏa thuận và quy định pháp luật. Đặc biệt, các doanh nghiệp bảo hiểm đã chú trọng đến việc xây dựng và đào tạo đội ngũ tư vấn viên chất lượng, hướng tới mục tiêu chuyên nghiệp hóa và nâng cao chất lượng đội ngũ tư vấn, đại lý bảo hiểm.

Riêng đối với loại hình bảo hiểm liên kết đầu tư, nhất là hoạt động bán chéo bảo hiểm với ngân hàng (bancassurance) đã chịu nhiều “thị phi” về chất lượng dịch vụ, song các giải pháp chấn chỉnh đã được thực hiện kịp thời giúp niềm tin của khách hàng đang dần được phục hồi.

Có thể nói, những thách thức của thị trường bảo hiểm trong năm 2023 là cơ hội để cơ quan quản lý và các doanh nghiệp

bảo hiểm cùng nhìn lại, thay đổi về chất lượng cũng như gia tăng hiệu quả quản lý nhà nước, góp phần đưa thị trường bảo hiểm Việt Nam hướng tới phát triển bền vững, hiệu quả.

Triển vọng năm 2024

Thị trường bảo hiểm Việt Nam đã có 30 năm hình thành và phát triển, luôn được nhận định là thị trường còn nhiều tiềm năng rộng mở. Thị trường bảo hiểm đã có những bước tiến quan trọng. Khuôn khổ pháp lý về kinh doanh bảo hiểm được hình thành đầy đủ và đồng bộ, đảm bảo môi trường pháp lý công khai, minh bạch và bình đẳng cho các doanh nghiệp bảo hiểm thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động trên thị trường. Có thể nói, cùng với Luật Kinh doanh bảo hiểm và Nghị định 46/2023/NĐ-CP, Nghị định 67/2023/NĐ-CP về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự, Thông tư 67/2023/TT-BTC và sắp tới đây là Nghị định sửa đổi về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm sẽ được ban hành... đã giúp cơ sở pháp lý của thị trường bảo hiểm cơ bản được hoàn thiện.

Hệ thống quy định pháp lý mới về lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm đã cơ bản đảm bảo khắc phục được những tồn tại, hạn chế qua thực tiễn phát sinh trên thị trường, đồng thời mang tính định hướng cho giai đoạn phát triển mới. Những quy định pháp lý mới sẽ tạo ra yêu cầu và động lực cho các bên liên quan phải thay đổi theo hướng công khai, minh bạch, chuyên nghiệp, chất lượng hơn và mục tiêu hướng tới quan trọng nhất chính là đem lại sự hài lòng và bảo vệ tốt nhất có thể cho người tham gia bảo hiểm.

Bên cạnh đó, thị trường có sự tham gia của nhiều doanh nghiệp

bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ và môi giới bảo hiểm; các sản phẩm bảo hiểm đã phong phú hơn; nhu cầu sử dụng dịch vụ bảo hiểm của người dân, tổ chức, doanh nghiệp ngày càng tăng... Ngoài ra, thị trường bảo hiểm Việt Nam cũng đã chứng tỏ được sự hội nhập quốc tế sâu rộng, có những đóng góp tích cực trong khu vực và trên thế giới.

Theo số liệu của Bộ Tài chính, trong giai đoạn 2013-2022, doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường tăng trưởng trung bình 18,3%/năm, trong đó doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ tăng bình quân 11,6%/năm và doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ tăng trung bình 23,3%/năm. Đến nay, Việt Nam có khoảng 12% dân số tham gia bảo hiểm nhân thọ với 82 doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm. Dự báo, doanh thu phí bảo hiểm bình quân trên GDP đến năm 2025 ước đạt khoảng 3,5%.

Trên thực tế, nhiều ý kiến đều cho rằng, những chuyển động tích cực thời gian gần đây mới là kết quả bước đầu, thị trường bảo hiểm Việt Nam vẫn cần thêm thời gian để chuyển biến, theo hướng tăng chiều sâu, tăng chất lượng, đóng góp hiệu quả hơn nữa cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

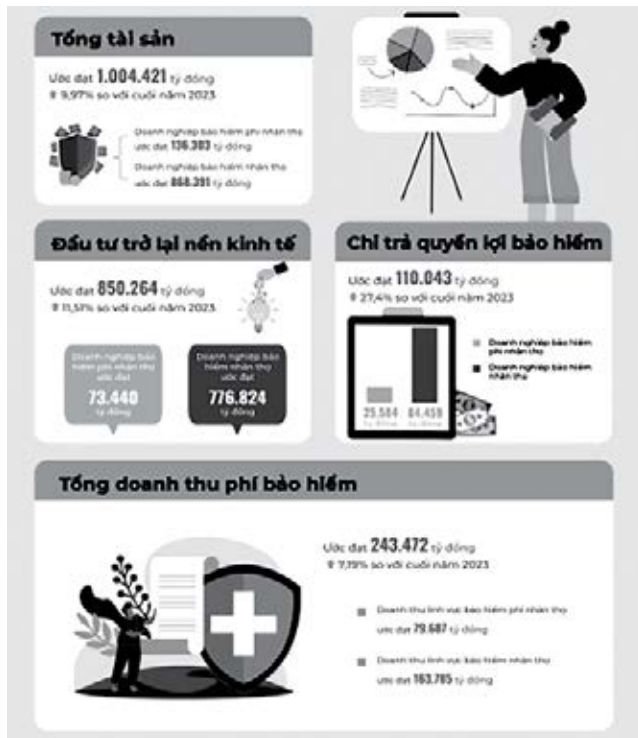
Bộ Tài chính cho biết, với những giải pháp đã và đang tiếp tục được triển khai, thị trường bảo hiểm năm 2024 được kỳ vọng sẽ lấy lại đà tăng trưởng dương. Theo đó, dự kiến tổng tài sản các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2024 ước đạt 1.004.421 tỷ đồng, tăng 9,97% so với cùng kỳ năm trước. Các doanh nghiệp bảo hiểm đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 850.264 tỷ đồng, tăng 11,51% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng nguồn vốn chủ sở hữu ước đạt 200.736 tỷ đồng, tăng 5,54% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm ước đạt 693.127 tỷ đồng, tăng 15,25%.

Cũng trong năm 2024, dự kiến tổng doanh thu phí bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm ước đạt 243.472 tỷ đồng, tăng 7,19% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 79.687 tỷ đồng (tăng 12,0% so với cùng kỳ năm trước), lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ ước đạt 163.785 tỷ đồng (tăng 5,0% so với cùng kỳ năm trước). Các doanh nghiệp bảo hiểm chi trả quyền lợi bảo hiểm ước đạt 110.043 tỷ đồng, tăng 27,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 25.584 tỷ đồng, các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ước đạt 84.459 tỷ đồng.

Dự báo thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2024



Nguồn: Bộ Tài chính

Bộ Tài chính cho biết, trong năm 2024, các cơ quan quản lý sẽ tiếp tục tập trung vào công tác quản lý giám sát với mục tiêu đảm bảo thị trường bảo hiểm minh bạch, an toàn, hiệu quả để phù hợp với điều kiện, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và các chuẩn mực quốc tế.

Theo đó, mặc dù khung pháp lý cơ bản đã hoàn thiện, tuy nhiên, trong bối cảnh mới, cơ quan quản lý sẽ tiếp tục rà soát để trình các cấp có thẩm quyền xem xét đã đảm bảo chính sách pháp lý phải phù hợp với thực tiễn phát triển của thị trường.

Cùng với đó, trong năm 2024, cơ quan quản lý sẽ tiếp tục chú trọng công tác phát triển thị trường, ứng dụng công nghệ thông tin, vừa nâng cao chất lượng quản lý, giám sát, vừa tăng chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm. Đồng thời, song song với việc nâng cao hơn nữa chất lượng thi, cấp chứng chỉ đại lý bảo hiểm, yêu cầu các doanh nghiệp bảo hiểm, tăng cường công tác đào tạo, đào tạo lại đại lý bảo hiểm để tăng chất lượng tư vấn và cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

Cũng trong năm nay, để tăng cường hơn nữa trật tự, kỷ cương, kỷ luật của thị trường bảo hiểm, cơ quan quản lý sẽ tiếp tục thực hiện công tác giám sát từ xa, thanh tra và kiểm tra tại chỗ. Theo đó, sẽ tăng cường thực hiện đánh giá doanh nghiệp bảo hiểm theo định kỳ, kịp thời phát hiện sai phạm để báo cáo Bộ Tài chính có phương án xử lý. Qua kết quả thanh, kiểm tra, các hành vi vi phạm sẽ được xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Để thực hiện mục tiêu phát triển toàn diện thị trường bảo hiểm an toàn, bền vững đáp ứng nhu cầu bảo hiểm đa dạng của các tổ chức, cá nhân, bảo đảm an sinh xã hội, Bộ Tài chính sẽ tiếp tục làm tốt công tác phát triển thị trường và nâng cao chất lượng dịch vụ bảo hiểm; tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bảo hiểm, đảm bảo an toàn hệ thống; phát triển đa dạng các sản phẩm bảo hiểm...

Trong hoạt động hợp tác quốc tế, Bộ Tài chính sẽ tiếp tục tham gia vào các diễn đàn hợp tác quốc tế như Hội nghị các nhà quản lý bảo hiểm ASEAN (AIRM), Hiệp hội các cơ quan quản lý bảo hiểm quốc tế (IAIS)...; tiếp tục chuẩn bị các phương án tham gia cho lĩnh vực bảo hiểm đối với các Hiệp định hiện đang trong quá trình đàm phán.../.

Mục tiêu Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm đến năm 2030

- Doanh thu toàn ngành bảo hiểm tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 là 15%/năm, đến năm 2025, quy mô đạt 3-3,3% GDP;
- Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026-2030 là 10%/năm, đến năm 2030 quy mô đạt 3,3-3,5%.
- Đến năm 2025 có 15% dân số tham gia bảo hiểm nhân thọ; đến năm 2030 có 18% dân số tham gia bảo hiểm nhân thọ.
- Tốc độ tăng trưởng doanh thu cung cấp sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng đạt bình quân 10%/năm trong giai đoạn 2023-2030.

Cơ hội bút phá CHO NGÀNH TÔM VIỆT NAM

Minh Hà

Trong nhiều năm nay, ngành tôm luôn giữ vị trí chủ lực của thủy sản Việt Nam với trị giá tỷ đô, đóng góp từ 40-50% tổng giá trị xuất khẩu toàn ngành; đưa Việt Nam đứng vững trong top 4 nước xuất khẩu tôm lớn nhất thế giới.

Tuy nhiên, những khó khăn kéo dài từ năm 2023 đến nay đang đặt ra thách thức đối với ngành tôm Việt Nam, đòi hỏi các doanh nghiệp cần linh hoạt ứng phó để tiếp tục quỹ đạo tăng trưởng và phát triển bền vững.



Nhìn nhận khó khăn thách thức

Bước sang năm 2024, ngành tôm trong nước vẫn đứng trước nhiều khó khăn thách thức tiếp nối từ năm 2023 do tình hình thời tiết diễn biến bất thường, giá vật tư đầu ở mức cao, nguy cơ dịch bệnh tiềm ẩn rất lớn. Ngoài ra, lạm phát tại nhiều quốc gia tuy giảm nhưng chưa đáng kể, chi phí logistics lớn, nhất là tình hình căng thẳng tại khu vực Biển Đỏ... là những khó khăn hiện hữu khiến tình hình sản xuất tôm trong nước còn dè dặt trong tái sản xuất.

Theo Hội Thủy sản Việt Nam, năm 2023, diện tích nuôi tôm nước lợ của cả nước đạt 737 nghìn ha, sản lượng hơn 1,1 triệu tấn. Diện tích nuôi tôm cơ bản không tăng nhưng tổng sản lượng tôm lại tăng tới 5,5% so với năm 2022. Trong khi đó, ngành tôm đặt mục tiêu năm 2023 diện tích nuôi khoảng 750 nghìn ha, trong đó tôm sú 610 nghìn ha, tôm thẻ 120 nghìn ha, còn lại là tôm càng xanh

và tôm khác; sản lượng tôm các loại chừng một triệu tấn, xuất khẩu đạt 4,3 tỷ USD. Như vậy, mặc dù diện tích nuôi trồng tôm không đạt chỉ tiêu đặt ra nhưng nhờ năng suất vượt trội, sản lượng tôm thu hoạch vẫn đạt, thậm chí vượt kế hoạch. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu tôm đã không đạt được kế hoạch, do kim ngạch xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2023 chỉ đạt 3,38 tỷ USD, giảm 21,7% so với năm 2022.

Nguyên nhân là do trong khoảng 3 năm trở lại đây, giá tôm lên xuống thất thường và giảm mạnh từ đầu năm 2023. Tính đến thời điểm tháng 8/2023, giá tôm sú tại Bạc Liêu loại 30 con/kg có giá từ 105-110 nghìn đồng, loại 20 con/kg có giá khoảng 160 nghìn đồng, giảm từ 80-100 nghìn đồng so với năm 2022; tôm thẻ loại 100 con/kg có giá 75 nghìn đồng/kg, giảm từ 20-30 nghìn đồng so cùng kỳ. Thậm chí, có thời điểm, giá tôm được cho là thấp nhất trong vòng 10 năm qua.

Trong khi đó, thức ăn nuôi tôm lại có xu hướng ngày càng tăng khiến chi phí sản xuất đầu vào không ngừng tăng cao. Theo các chuyên gia trong ngành, với diện tích nuôi tôm sú rộng 2.500 m², chi phí đầu tư khoảng 100 triệu đồng; sau thu hoạch trung bình người nuôi lãi 50 triệu đồng. Trong khi hiện nay chi phí đầu tư một ao tương tự hết khoảng 220-250 triệu đồng, với giá hiện tại thì đến cuối vụ, người nông dân chỉ thu về khoảng 100-120 triệu đồng, lỗ khoảng 100 triệu đồng. Điều này khiến người nông dân nuôi trồng tôm gặp khá nhiều khó khăn dẫn đến nhiều diện tích nuôi tôm đã bị bỏ không.

Giá tôm xuống thấp được lý giải là do tình hình xuất khẩu gặp khó khăn, lượng tồn kho tăng khiến nhu cầu tiêu thụ và nhập khẩu tại các thị trường giảm. Nhu cầu của các thị trường nhập khẩu tôm thế giới trong năm 2023 bị thu hẹp dẫn do nhiều yếu tố ảnh hưởng, trong đó nguyên nhân đáng kể là do lạm phát gia tăng

đã gây tác động lớn. Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam, Mỹ là thị trường đơn lẻ lớn nhất của ngành tôm Việt Nam, tuy nhiên, nhập khẩu thủy sản của Mỹ giảm mạnh từ 30 tỷ USD năm 2022 xuống còn khoảng 25,3 tỷ USD vào năm 2023. Xuất khẩu tôm sang Mỹ năm 2023 của Việt Nam đạt 682 triệu USD, giảm 15% so với năm 2022.

Trong năm 2024, xuất khẩu tôm của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ vẫn đứng trước nhiều khó khăn, khi cuối năm 2023, Hiệp hội Chế biến tôm Hoa Kỳ đã nộp đơn đề nghị điều tra thuế chống trợ cấp đối với tôm nhập khẩu, trong đó có tôm nhập khẩu từ Việt Nam. Theo kết luận sơ bộ của Hoa Kỳ vào cuối tháng 3/2024, 1 trong 2 doanh nghiệp có lượng xuất khẩu tôm lớn nhất thuộc sản phẩm bị điều tra của Việt Nam vào nước này sẽ bị áp dụng mức thuế 196,41%; doanh nghiệp bị đơn bắt buộc duy nhất và tất cả các doanh nghiệp còn lại bị áp dụng mức thuế 2,84%. Trong khi đó, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo, giá cá và các loại hải sản khác tại nước này sẽ giảm trung bình 1,7% trong năm 2024, với mức giảm 1,3-4,5% tùy sản phẩm. Ngoài ra, căng thẳng Biển Đỏ khiến giá cước vận chuyển tăng mạnh cũng gây khó khăn cho doanh nghiệp xuất khẩu tôm.

Còn tại Nhật Bản, thị trường tôm đã bị thu hẹp trong những năm gần đây dù nước này có sản lượng tiêu thụ tôm lớn nhất thế giới. Nhập khẩu tôm của Nhật Bản trong năm 2023 chỉ đạt 200 nghìn tấn, mức thấp nhất trong vòng 40 năm qua. Trong khi tại thị trường Hàn Quốc, sản phẩm tôm Việt Nam nhập khẩu đã vượt quá hạn ngạch khá xa khiến doanh nghiệp đang phải chịu mức phí không nhỏ để có được hạn ngạch.

Cơ hội vượt khó để bứt phá trong năm 2024

Những khó khăn không thể che mờ nỗ lực tăng trưởng trở lại của ngành tôm, nhất là trong những tháng đầu năm 2024, xuất khẩu tôm của Việt Nam đã có một vài tín hiệu lạc quan. Trong tháng 1/2024, Hoa Kỳ nhập khẩu chủ yếu các mặt hàng thủy sản gồm tôm, cá hồi, cá ngừ, cá tuyết, và cá rô phi. Trong đó, nhập khẩu tôm chiếm 22,7% về lượng và 26,9% về trị giá, cá hồi chiếm 15,9% về lượng và 26,5% về trị giá, cá ngừ chiếm 10,41% về lượng và 8% về trị giá...

Xuất khẩu tôm gặp thuận lợi khi nhu cầu từ Trung Quốc và Hoa Kỳ tăng; trong 2 tháng đầu năm 2024 đạt 48,5 nghìn tấn, trị giá 409 triệu USD, tăng 24,5% về lượng và tăng 23,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Đặc biệt xuất khẩu tôm sang Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2024 tăng tới 95,7% về lượng và tăng 221,1% về trị giá, đạt 8,1 nghìn tấn, trị giá 67,2 triệu USD. Tại thị trường Hoa Kỳ đạt 7,06 nghìn tấn, trị giá 71,5 triệu USD, tăng 26,7% về lượng và tăng 26,3% về trị giá. Còn tại Nhật Bản đạt 6,9 nghìn tấn, trị giá 58,9 triệu USD, tăng 12,1% về lượng và tăng 3,7% về trị giá.

Theo Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam, xuất khẩu tôm quý I/2024 đạt hơn 690 triệu USD, tăng 15% so với cùng kỳ năm. Trong đó, xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ tăng 15%; giá tôm chân trắng vẫn ở mức thấp so với giá trung bình trong 5 năm qua nhưng có sự hồi phục nhẹ so với cuối năm 2023. Trong khi đó, ở thị trường Trung Quốc, xuất khẩu tôm hùm và cua bứt phá mạnh mẽ trong quý I/2024, cụ thể tôm hùm tăng gấp 11 lần, cua tăng gấp 7 lần so với quý I/2023.

Đặc biệt, Trung Quốc đang siết chặt kiểm tra tôm nhập khẩu từ Ecuador, khiến cho nguồn cung giảm, tạo ra dư địa cho tôm chân trắng của Việt Nam với mức tăng trong quý I/2024 gấp 2,5 lần so với cùng kỳ. Xuất khẩu tôm chân trắng sang Nhật trong quý đầu năm cũng ghi nhận mức tăng 20%. Đáng nói là, giá bán tôm bình quân tại thị trường Nhật Bản cao hơn các thị trường xuất khẩu tôm khác của Việt Nam. Thị trường này cũng có mức độ cạnh tranh hạn chế và rào cản gia nhập cao do người tiêu dùng ưa chuộng các sản phẩm giá trị gia tăng cao. Do đó, doanh nghiệp xuất khẩu tôm Việt Nam có lợi thế cạnh tranh về sản phẩm giá trị gia tăng cao - vốn là thế mạnh của mình, so với các nước chủ yếu xuất khẩu sản phẩm tôm nguyên liệu như Ấn Độ và Ecuador.

Trong thời gian tới, xuất khẩu tôm của Việt Nam nhiều khả năng sẽ tiếp tục được hưởng lợi khi xuất khẩu tôm của 2 thị trường cạnh tranh lớn nhất là Ecuador và Ấn Độ đối mặt với khó khăn về sản xuất trong nước và biện pháp phòng vệ thương mại, nhất là trong bối cảnh nhu cầu từ các thị trường nhập khẩu lớn có dấu hiệu phục hồi. Cụ thể, Liên minh Tôm miền Nam (SSA) - cơ quan đại diện cho ngành tôm nội địa Hoa Kỳ đã chính thức yêu cầu đưa tôm Ấn Độ vào Danh sách sản phẩm do lao động trẻ em cưỡng bức hoặc giao kèo sản xuất năm 2024 của Bộ Lao động Hoa Kỳ (gồm các sản phẩm được sản xuất bởi lao động trẻ em hoặc lao động cưỡng bức). Động thái này có thể ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang Hoa Kỳ nhưng đồng thời cũng mở ra cơ hội gia tăng sản lượng xuất khẩu bù vào phần thiếu hụt đối với các quốc gia xuất khẩu tôm, trong đó có Việt Nam.

Ở một khía cạnh khác, năm 2024 là năm thứ 10 thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA), theo lộ trình, gần hết các ngành hàng thủy sản sẽ có mức thuế về 0%. Tuy nhiên, theo cam kết về hạn ngạch quy định trong Hiệp định về quản lý hạn ngạch thuế quan của Hàn Quốc, hiện vẫn còn nhóm 7 dòng sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam vào Hàn Quốc chỉ được hưởng ưu đãi thuế quan theo hạn ngạch (hiện là 15.000 tấn/năm). Khối lượng sản phẩm nhập khẩu vượt quá mức hạn ngạch sẽ không được hưởng ưu đãi thuế quan theo VKFTA mà phải chịu mức thuế cơ sở là 20%. Như vậy, với riêng sản phẩm tôm chủ lực này, trong giai đoạn 2016 - 2023, có từ 34-48% sản lượng tôm Việt Nam nhập khẩu vào Hàn Quốc phải chịu mức thuế ngoài hạn ngạch là 20%. Trước tình hình này, nếu sớm đề nghị Hàn Quốc gỡ bỏ cơ chế hạn ngạch thuế quan đối với tôm đông lạnh Việt Nam theo VKFTA, doanh nghiệp không những có thể bảo vệ thị phần và lợi ích trong lâu dài mà còn có cơ hội mở rộng thị phần nhờ giá cả cạnh tranh trong bối cảnh lạm phát cao, giá thực phẩm tăng tại thị trường này.

Mặc dù được hưởng lợi trong bối cảnh Ecuador và Ấn Độ đang bị cảnh báo về kháng sinh và vấn đề lao động, tuy nhiên, những vấn đề mà 2 nhà sản xuất tôm lớn của thế giới này đang phải đối mặt cũng là bài học để các doanh nghiệp Việt Nam phải thận trọng và nghiêm khắc trong tuân thủ các quy định của thị trường nhập khẩu, cũng như các quy định trong nước để tránh những rào cản và biện pháp phòng hộ thương mại. Bên cạnh đó, việc Hoa Kỳ áp thuế chống trợ cấp sơ bộ từ 2,84-196,41% đối với 3 công ty xuất khẩu tôm của Việt Nam sẽ phần nào tác động đến việc xuất khẩu sang thị trường này, do đó doanh nghiệp cần sớm có giải pháp khắc phục.

Bất chấp những khó khăn thách thức kéo dài từ các năm trước, ngành tôm Việt Nam vẫn có nhiều khả năng bứt phá, gia tăng kim ngạch xuất khẩu trong năm 2024 nếu tận dụng tốt cơ hội và lợi thế. Để làm được điều đó, doanh nghiệp cần có sự liên kết hỗ trợ trong ngành, hợp tác, kết nối từ khâu sản xuất đầu vào đến tiêu thụ đầu ra theo hướng phát triển bền vững; song song với tận dụng sự hỗ trợ từ cơ quan chức năng, các thương vụ Việt Nam tại nước ngoài./.

SẢN XUẤT RAU QUẢ AN TOÀN THEO MÔ HÌNH HỢP TÁC XÃ Ở MỘT SỐ TỈNH PHÍA BẮC VIỆT NAM

PGS.TS. Ngô Thị Thuận

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

ThS. Nguyễn Bá Tiến

Trung tâm Khuyến nông Quốc gia

Tóm tắt

Nghiên cứu về sản xuất, kinh doanh rau quả an toàn theo mô hình hợp tác xã (HTX) ở một số tỉnh phía Bắc nhằm phân tích, đánh giá việc áp dụng các quy định về sản xuất rau quả an toàn theo quy trình VietGAP, hiệu quả kinh tế và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình sản xuất, kinh doanh rau quả an toàn. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển bền vững sản xuất rau quả an toàn theo mô hình HTX. Trong bối cảnh hiện nay, việc liên kết các hộ nông dân sản xuất quy mô nhỏ thành các HTX là phù hợp và cần thiết để giúp nông dân sản xuất hiệu quả hơn. Đồng thời, Nhà nước cũng cần quan tâm ban hành các chính sách nhằm hỗ trợ các HTX và nông dân trong việc áp dụng sản xuất nông sản an toàn theo quy trình VietGAP.

Từ khóa: rau quả; an toàn, HTX.

Đặt vấn đề

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế thế giới, việc nâng cao chất lượng rau quả, tiến tới tạo sự ổn định về chất lượng, an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn GAP là vấn đề sống còn của nông sản Việt Nam nói chung và ngành rau quả nói riêng.

Nhận thấy tầm quan trọng của việc sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn (thực hành nông nghiệp tốt- GAP), Chính phủ Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các địa phương đã ban hành



nhiều quy trình kỹ thuật sản xuất rau quả an toàn VietGAP. Hệ thống Khuyến nông với vai trò là cầu nối giữa Nhà nước, cơ quan nghiên cứu khoa học với hộ nông dân và thị trường cũng đã triển khai các chương trình, dự án, hướng dẫn quy trình kỹ thuật về sản xuất rau quả an toàn theo VietGAP.

Có thể nói, với những ưu thế về điều kiện tự nhiên, sự phát triển của khoa học kỹ thuật và nhu cầu ngày càng cao của con người, sản xuất rau quả an toàn ở Việt Nam phát triển khá nhanh, với nhiều chủng loại.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, sản xuất rau quả an toàn còn đối mặt với nhiều thách thức. Để giải quyết vấn đề này, việc tổ chức lại sản xuất, đổi mới hình thức tổ chức quản lý sản xuất, kinh doanh có vai trò, ý nghĩa cực kỳ quan trọng để liên kết các hộ nông dân sản xuất cá thể với nhau, hình thành tổ chức theo mô hình hợp tác xã (HTX).

Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng sản xuất, kinh doanh rau quả an toàn theo mô hình HTX ở một số tỉnh phía Bắc Việt Nam, phát hiện những vấn đề khó khăn, thuận lợi, từ đó đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất và kinh doanh rau quả an toàn theo mô hình HTX một cách bền vững.

Phạm vi và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại 14 HTX sản xuất, kinh doanh rau quả an toàn đại diện thuộc 7 tỉnh phía Bắc là: Hà Nội, Hà Nam, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Sơn La. Đây là các HTX thuộc các tỉnh nằm trong vùng dự án JICA về "Tăng cường chuỗi giá trị cây trồng an toàn tại các tỉnh phía Bắc Việt Nam".

Sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp có liên quan đến sản xuất và kinh doanh rau quả an toàn theo mô hình HTX ở các cơ quan quản lý từ Trung ương đến địa phương, nhất là các dữ liệu của dự án JICA do Trung tâm Khuyến nông Quốc gia chủ trì thực hiện.

Các dữ liệu sơ cấp phục vụ cho nghiên cứu này được thu thập bằng: (i) Khảo sát 316 hộ xã viên bằng phiếu điều tra kết hợp phỏng vấn 153 nông dân thuộc 14 HTX đại diện; (ii) Phỏng vấn 21 cán bộ khuyến nông (CBKN) thuộc 7 tỉnh nêu trên và 88 mẫu là các tác nhân liên quan (người bán lẻ, cung cấp vật tư đầu vào). Các mẫu điều tra này đều do dự án JICA đã chọn ở các HTX thuộc 7 tỉnh tham gia dự án và trực tiếp điều tra. Dữ liệu được thu thập, xử lý và tổng hợp bằng phần mềm Excel. Các phương pháp phân tích thông tin chủ yếu là thống kê mô tả, so sánh và đánh giá điểm bình quân theo thang đo Likert 5 mức độ.

Kết quả nghiên cứu

Đặc điểm cơ bản của các HTX điều tra

Trong số các HTX được điều tra, có những HTX được đổi mới, tổ chức lại trên cơ sở các tổ chức kinh tế tập thể trước đây, đồng thời cũng có những HTX mới được thành lập trên cơ sở nhu cầu của các hộ nông dân nhằm liên kết với nhau để sản xuất có hiệu quả hơn.

Về quy mô và hình thức hoạt động của HTX, có 7/14 (50%) HTX được tổ chức theo quy mô toàn xã, hoạt động theo mô hình HTX dịch vụ nông nghiệp tổng hợp, với số lượng thành viên tham gia rất đồng (từ vài trăm hộ đến hàng ngàn hộ). Bên cạnh đó, 7/14 (50%) HTX được tổ chức theo nhóm ngành hàng với số lượng thành viên tham gia ít hơn, chủ yếu

là những hộ sản xuất cùng một hoặc một nhóm sản phẩm (số lượng thường chỉ vài chục hộ) để nhằm liên kết, hỗ trợ nhau trong sản xuất, kinh doanh.

Về quy mô sản xuất của các hộ xã viên: Qua điều tra 316 hộ thuộc 14 HTX cho kết quả, quy mô sản xuất của các hộ còn tương đối nhỏ (bình quân 0,7 ha/hộ). Điều này cho thấy việc tích tụ ruộng đất còn rất chậm. Với quy mô sản xuất nhỏ như vậy thì việc các hộ nông dân liên kết lại với nhau theo mô hình HTX là phù hợp và cần thiết để có thể cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường.

Tình hình thực hiện các quy định an toàn trong sản xuất rau quả của các HTX điều tra

Sản xuất rau, quả an toàn hiện nay được các HTX thực hiện theo TCVN 11892-1:2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ công bố ngày 17/10/2017.

Theo kết quả điều tra, 13/14 HTX đã được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và 3/14 HTX đã được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn Global GAP.

Để được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, Global GAP thì việc tuân thủ và áp dụng các quy trình, tiêu chuẩn trong quá trình sản xuất, chế biến có vai trò, ý nghĩa rất quan trọng. Kết quả điều tra một số tiêu chí chính ở các HTX như sau:

- Đất và nước trồng rau an toàn: 8/14 HTX (57%) thường xuyên tiến hành phân tích mẫu đất và nước để từ đó có biện pháp điều chỉnh lượng phân bón và kiểm soát chất lượng nguồn nước tưới cho phù hợp; 6/14 HTX còn lại chỉ tiến hành phân tích mẫu đất và nước khi thấy cần thiết (khi có dấu hiệu bị ô nhiễm).

- Ghi chép nhật ký sản xuất: 7/14 HTX (50%) thường xuyên, chủ động

ghi chép nhật ký sản xuất theo đúng quy trình; 7/14 HTX (50%) có thực hiện ghi chép nhưng chưa được thường xuyên, chủ động. Theo kết quả phỏng vấn nông dân, có 36% nông dân ghi chép nhật ký nhưng vẫn còn một số sai sót và chỉ có khoảng 22% nông dân ứng dụng công nghệ thông tin (điện thoại, máy tính,...) để ghi chép nhật ký sản xuất.

- Cách ly trước khi thu hoạch (PHI): 6/14 HTX giám sát việc thực hiện cách ly trước khi thu hoạch, trong đó 4 HTX (Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh) có cơ chế xử phạt đối với những người sản xuất vi phạm cách ly; 7/14 HTX để cho người sản xuất tự đảm bảo cách ly theo quy định.

- Phân tích dư lượng hóa chất: 6/14 HTX thường xuyên tiến hành phân tích dư lượng hóa chất (thường áp dụng đối với các sản phẩm xuất khẩu hoặc bày bán ở các siêu thị); 7/14 HTX thỉnh thoảng thực hiện (khi có yêu cầu của người mua hoặc tại thời điểm cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn theo VietGAP).

- Quản lý, kiểm soát chất lượng vật tư nông nghiệp đầu vào: 9/14 HTX có khuyến nghị, hướng dẫn nông dân sử dụng vật tư đầu vào phù hợp; 6/14 HTX đảm bảo rằng các thành viên của họ sử dụng vật tư đầu vào thích hợp; 3/14 HTX có cơ chế kiểm soát việc sử dụng vật tư đầu vào của các thành viên để đảm bảo về mặt an toàn cũng như giảm chi phí thông qua hình thức mua chung; 14/14 HTX đều khuyến khích các thành viên tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, thuốc trừ sâu sinh học để sản xuất ra các sản phẩm chất lượng, an toàn.

- Về kỹ thuật sản xuất và áp dụng công nghệ mới: 11/14 HTX thường xuyên tổ chức tập huấn kỹ thuật sản xuất cho các thành viên; 9/14 HTX chủ động tìm kiếm và giới thiệu các công nghệ mới hữu ích cho các thành viên.

- Về quản lý tài chính: 11/14 HTX đã biết xây dựng bảng cân đối kế toán và quản lý tài chính phù hợp.

Tổ chức sản xuất kinh doanh và quản trị của các HTX điều tra

Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường hiện nay, ban quản trị của các HTX đã có nhiều nỗ lực, cố gắng để quản lý, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh có hiệu quả. Theo kết quả điều tra, các HTX đã có những chuyển biến tích cực để hòa nhập với cơ chế thị trường, cụ thể: 11/14 HTX đã xác định được mục tiêu, tầm nhìn và chia sẻ tới các hộ xã viên để cùng theo đuổi, hướng tới mục tiêu đó; 10/14 HTX đã biết lập kế hoạch sản xuất dựa trên nhu cầu thị trường (bao gồm cả điều chỉnh khi có những thay đổi, biến động của thị trường); 10/14 HTX đã hiểu về

nhu cầu thị trường, xác định được khách hàng tiềm năng và biết xây dựng chiến lược marketing, phát triển sản phẩm dựa trên thế mạnh của mình; 12/14 HTX đã có ban quản trị để quản lý, điều hành, quyết định những vấn đề quan trọng của HTX; 9/14 HTX có quan tâm tới an toàn thực phẩm bằng cách sản xuất theo quy trình GAP, cố gắng giảm thiểu tác động tiêu cực không chỉ đến môi trường mà còn các vấn đề xã hội như an toàn lao động để đạt được mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững.

Với đặc tính của sản phẩm rau quả là mang tính thời vụ cao và nhanh hỏng, nên các HTX đã có những nỗ lực, cố gắng để mở rộng các kênh bán hàng nhằm tiêu thụ nhanh chóng, kịp thời các sản phẩm đến thời kỳ thu hoạch. Điều này cũng thể hiện được tính nhanh nhạy và chủ động của các HTX trong nền kinh tế thị trường.

Bên cạnh những thị trường truyền thống như chợ đầu mối, chợ dân sinh, thương lái, thì các HTX đã tìm kiếm thêm những khách hàng mới có nhiều tiềm năng, có khả năng tiêu dùng thường xuyên, ổn định rau quả với số lượng lớn như: Siêu thị, bếp ăn công nghiệp, bếp ăn trường học, bếp ăn nhà trẻ. Đồng thời, một số HTX cũng đã thử nghiệm một số hình thức mới như: Bán hàng trực tuyến (online), cửa hàng rau an toàn...

10/14 HTX đã có cơ chế thu thập thông tin phản hồi của khách hàng (xin ý kiến đánh giá bằng phiếu hoặc trên website) và sử dụng thông tin đó cải thiện hoạt động.

Kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh rau quả an toàn của các HTX điều tra

Hiệu quả sản xuất kinh doanh trung bình của các hộ xã viên được tính theo công thức như sau:

[Hiệu quả kinh tế] = [khối lượng bán] x [giá bán] - [chi phí]

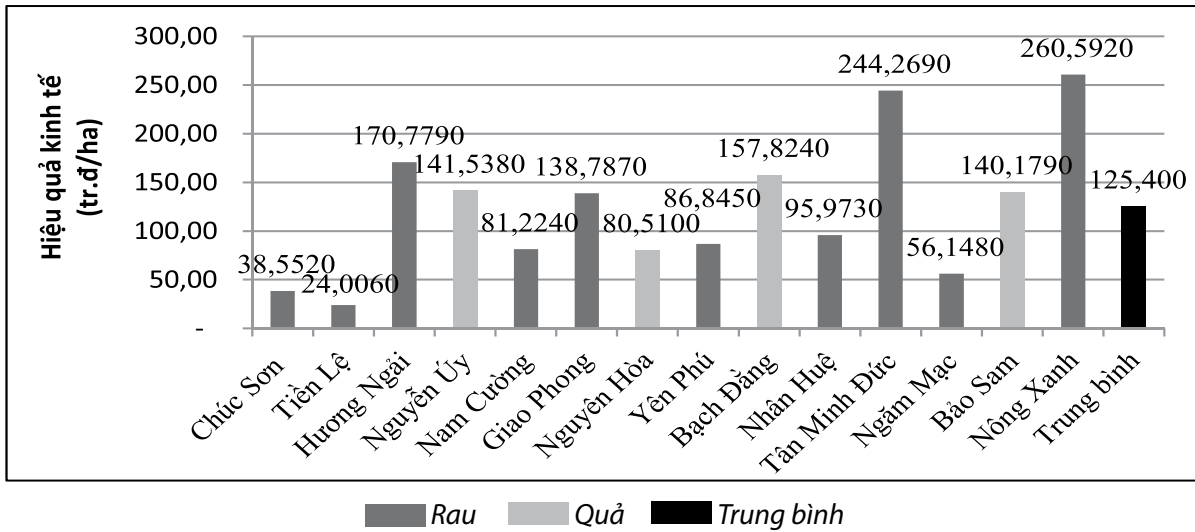
Kết quả cụ thể như sau:

- Lợi nhuận (lãi gộp) của hộ xã viên sản xuất rau quả an toàn năm 2023 bình quân là 98,49 triệu đồng/hộ, đem lại nguồn thu nhập đáng kể cho các hộ xã viên.

- Những HTX sản xuất các loại rau quả cao cấp, có đầu tư bài bản thì hộ xã viên có lợi nhuận (lãi gộp) cao hơn hẳn so với hộ xã viên ở các HTX sản xuất các loại rau quả truyền thống phục vụ nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của người dân.

- Hiệu quả kinh tế tính trên một đơn vị diện tích (ha) bình quân đạt 125 triệu đồng/ha, cao hơn so với sản xuất một số đối tượng cây trồng khác. Điều này cho thấy tiềm năng, triển vọng phát triển của ngành rau quả Việt Nam trong thời gian tới.

Hình 1: Hiệu quả kinh tế bình quân 1 ha



(Nguồn: Kết quả điều tra của dự án tăng cường chuỗi giá trị cây trồng an toàn tại các tỉnh phía Bắc Việt Nam)

Các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất, kinh doanh rau quả an toàn

Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất và kinh doanh rau quả an toàn. Từ cách tiếp cận hỗ trợ để thúc đẩy các HTX phát triển hơn nữa, nhóm tác giả phát hiện những nhân tố ảnh hưởng chính sau:

a) Công tác khuyến nông

Công tác khuyến nông có vai trò rất quan trọng trong việc hỗ trợ HTX, nông dân sản xuất đúng quy trình kỹ thuật và xây dựng phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả phù hợp với nhu cầu của thị trường. Qua điều tra cho thấy, các tổ chức khuyến nông địa phương thường xuyên tổ chức đào tạo, tập huấn cho xã viên HTX và nông dân trên địa bàn cũng như xây dựng các mô hình trình diễn để chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới cho nông dân.

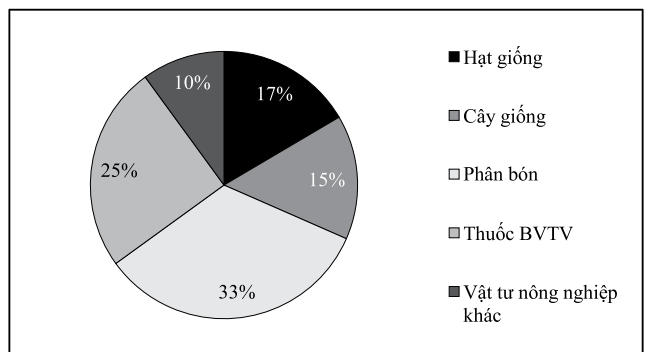
Theo kết quả điều tra, khoảng 90% nông dân đã được tham gia các khóa đào tạo, tập huấn khuyến nông với các chủ đề về sản xuất theo VietGAP, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) đúng cách, quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)... Tuy nhiên, tần suất đi thực địa của cán bộ khuyến nông còn ít, cần tăng cường nhiều hơn nữa. Cán bộ khuyến nông đã đóng góp nhiều trong việc hướng dẫn nông dân sản xuất, canh tác đúng kỹ thuật, phòng trừ sâu bệnh, áp dụng quy trình sản xuất theo VietGAP, đặc biệt là sử dụng phân bón, thuốc BVTV đúng cách nhằm bảo vệ sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng.

b) Nhà cung cấp vật tư đầu vào

Nhà cung cấp vật tư đầu vào bao gồm các công ty, đại lý, cán bộ kinh doanh cung cấp giống, phân bón, thuốc BVTV... cho nông dân để sản xuất rau, quả.

Đối với sản xuất rau quả an toàn thì nhà cung cấp vật tư đầu vào có vai trò quan trọng trong việc cung cấp các loại vật tư đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, từ đó góp phần tạo ra sản phẩm an toàn, chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường.

Hình 2: Cơ cấu chi phí cho các loại vật tư đầu vào



(Nguồn: Kết quả điều tra của Dự án tăng cường chuỗi giá trị cây trồng an toàn tại các tỉnh phía Bắc Việt Nam)

Kết quả phỏng vấn 23 nhà cung cấp vật tư đầu vào cho thấy:

Trong các loại vật tư đầu vào thì số lượng và chi phí đối với phân bón và thuốc BVTV chiếm đa số (khoảng 58%). Điều đó cho thấy, sản xuất trồng trọt nói chung và rau quả nói riêng vẫn nặng về phân bón và thuốc BTVT, điều này vừa làm tăng chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm; đồng thời cũng gây ra những nguy cơ tiềm ẩn đối với chất lượng sản phẩm và môi trường sinh thái.

21/23 nhà cung cấp có những hiểu biết về sản xuất theo VietGAP và 15/23 nhà cung cấp thường xuyên

cung cấp những hướng dẫn kỹ thuật cho khách hàng để sử dụng đúng cách.

73,9% nhà cung cấp vật tư đầu vào cho rằng khó khăn lớn nhất là lợi nhuận thấp, do vậy chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp tham gia cung cấp vật tư đầu vào cho sản xuất nông nghiệp.

c) Khách hàng

Khách hàng là tác nhân cuối cùng trong chuỗi giá trị rau quả an toàn, là người quyết định số lượng mua và giá của sản phẩm. Từ phỏng vấn khách hàng của các HTX cho kết quả: 74% khách hàng có nhận thức về GAP cơ bản; 78% khách hàng có kinh nghiệm kinh doanh rau an toàn; 72% khách hàng có yêu cầu giấy chứng nhận an toàn đối với các nhà cung cấp; 50% khách hàng yêu cầu chứng thực nhật ký sản xuất; tiêu chí chính để các khách hàng lựa chọn nhà cung cấp là chất lượng và an toàn của sản phẩm; các khách hàng tìm kiếm nhà cung cấp chủ yếu thông qua các hội chợ, triển lãm, sự kiện hoặc thông tin đại chúng,... 78% khách hàng nhất trí giá của sản phẩm rau quả an toàn cao hơn so với sản phẩm cùng loại sản xuất bình thường; về giá bán cao hơn từ 10- 15% là hợp lý đối với người tiêu dùng. 44,6% khách hàng cho rằng khó khăn lớn nhất trong việc kinh doanh rau quả an toàn chính là việc kiểm soát chất lượng của sản phẩm.

Đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển bền vững sản xuất rau quả an toàn theo mô hình HTX ở các tỉnh phía Bắc

Với mục đích nhằm góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và kinh doanh rau quả an toàn theo mô hình HTX, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

(i) Đẩy mạnh thông tin tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức

cho cả cộng đồng và xã hội (đặc biệt là các nhà cung ứng vật tư đầu vào và người tiêu dùng) về sự cần thiết, mục đích, ý nghĩa của việc sản xuất rau quả an toàn.

(ii) Nâng cao chất lượng đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho nông dân về quy trình sản xuất rau quả an toàn để tuân thủ và áp dụng thành thạo vào sản xuất, tạo ra sản phẩm chất lượng, an toàn đáp ứng nhu cầu của thị trường.

(iii) Đẩy mạnh áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác tiên tiến nhằm tăng năng suất, chất lượng nông sản, giảm chi phí đầu vào, hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, hóa chất, thuốc BVTV,...

(iv) Hỗ trợ các HTX cải thiện và thực thi tốt quản trị HTX trong lập phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu thị trường, biết tổ chức các hoạt động marketing, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, áp dụng các công nghệ chế biến, bảo quản nhằm nâng cao chất lượng và giá trị nông sản.

(v) Tăng cường các hoạt động khuyến nông về đào tạo, tập huấn, thông tin tuyên truyền, xây dựng mô hình trình diễn, tư vấn, dịch vụ để hỗ trợ kịp thời các HTX, nông dân trong việc sản xuất, kinh doanh rau quả hiệu quả.

(vi) Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ các HTX, nông dân sản xuất rau quả an toàn phát triển bền vững đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu.

Kết luận

Với nhiều tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, sản xuất rau quả an toàn theo mô hình HTX là một xu hướng phát triển tất yếu để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và phục vụ xuất khẩu. Kết quả khảo sát của 14 HTX

ở một số tỉnh phía Bắc cho thấy sản xuất rau quả an toàn theo mô hình HTX có những ưu điểm và đã đạt được những kết quả khả quan: Người nông dân đã nhận thức được về sự cần thiết và áp dụng quy trình sản xuất rau quả an toàn; HTX đã có những cố gắng về quản lý, marketing để tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm; Hiệu quả kinh tế sản xuất rau quả an toàn đạt trung bình 125 triệu đồng/ha là khá cao so với một số cây trồng truyền thống khác; bình quân 1 hộ xã viên thu được lợi nhuận (lãi gộp) gần 100 triệu đồng/hộ năm 2023. Song, sản xuất kinh doanh rau quả an toàn theo mô hình HTX còn gặp những vấn đề khó khăn về kỹ thuật sản xuất, về thị trường tiêu thụ. Trong đó, nguyên nhân chính đến từ nhận thức của các bên liên quan (nhà cung ứng vật tư đầu vào, người thu mua, người tiêu dùng...).

Để tiếp tục phát triển sản xuất rau quả theo mô hình HTX một cách bền vững cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp và sự vào cuộc của các bên liên quan. Đặc biệt, Nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ kịp thời và tăng cường công tác quản lý để bảo vệ lợi ích của cả người sản xuất và người tiêu dùng./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Viện Dinh dưỡng quốc gia (2017). Những điều cần biết về rau quả. <https://viendinhduong.vn/vi/dinh-duong-tuoi-gia/nhung-dieu-can-biet-ve-rau-qua.html>.

2. TS. Nguyễn Anh Phong, Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn (2022). Ngành hàng rau quả Việt Nam. https://psav-mard.org.vn/upload/T%C3%A0i%20li%E1%BB%87u_VN/2023/Master%20Slide%2007.12.2022_VN.pdf.

TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC TỈNH NĂM 2022

TS. Nguyễn Huy Lương
 Hội Thống kê tỉnh Phú Thọ

Chi số phản ánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết chung là tỉnh) năm 2022 được xác định trên cơ sở kết quả thực hiện 10 chỉ tiêu (ngưỡng tỉnh phát triển thu nhập cao năm 2022) dưới đây:

- Về kinh tế gồm 4 chỉ tiêu:

- (1) Thu nhập bình quân đầu người (tương đương với ngưỡng nước phát triển, thu nhập cao do Ngân hàng Thế giới (WB) công bố áp dụng cho năm 2022): $\geq 190,3$ triệu đồng;
- (2) Tỷ lệ đô thị hóa đạt 80%;
- (3) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 100%;
- (4) Tỷ lệ lao động đang làm việc trong các ngành phi nông, lâm, thủy sản đạt 90%.

- Về xã hội gồm 4 chỉ tiêu:

- (5) Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ từ sơ cấp trở lên đạt 50%;
- (6) Tuổi thọ trung bình của dân số tính từ lúc sinh đạt 80 năm;
- (7) Tỷ lệ nghèo đa chiều dưới 2,5%;
- (8) Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI) đạt 0,3.

- Về môi trường gồm 2 chỉ tiêu:

- (9) Tỷ lệ diện tích rừng hiện có so với tổng diện tích đất lâm nghiệp đạt 100%;
- (10) Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 100%.

Sau đây là sơ bộ kết quả thực hiện 10 chỉ tiêu của các tỉnh năm 2022:

Bảng 1. Sơ bộ kết quả thực hiện 10 tiêu chí thành phần đến năm 2022 của các tỉnh

Tỉnh	Thu nhập BQ (Triệu VNĐ)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Tỷ lệ xã nông thôn mới (%)	Tỷ lệ lao động phi NN (%)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	Tuổi thọ trung bình (Năm)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Hệ số GINI	Tỷ lệ rừng hiện có (%)	Tỷ lệ DS s/d nước HVS (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Ngưỡng tỉnh phát triển, thu nhập cao năm 2022	190,3	80,0	100,0	90,0	50,0	80,0	$\leq 2,5$	0,3	100,0	100,0
II. Sơ bộ kết quả đạt được đến năm 2022										
Hà Nội	77,1	49,06	100,00	93,96	50,3	76,04	0,8	0,346	99,71	100,00
Vĩnh Phúc	62,3	30,58	100,00	90,58	34,89	74,36	1,0	0,339	99,97	99,90
Bắc Ninh	65,6	37,27	100,00	95,86	34,42	74,26	0,9	0,313	96,55	100,00
Quảng Ninh	57,7	67,25	100,00	83,23	41,78	73,49	2,7	0,366	98,66	99,40
Hải Dương	59,2	31,75	100,00	93,92	29,69	74,84	1,1	0,297	99,89	100,00
Hải Phòng	70,8	45,58	100,00	94,74	36,45	74,68	0,6	0,320	98,44	100,00
Hưng Yên	57,0	16,84	100,00	82,30	28,14	74,66	0,8	0,301	0	99,70
Thái Bình	57,0	11,76	100,00	77,68	19,58	75,41	0,2	0,236	100,00	100,00
Hà Nam	56,9	28,00	100,00	79,23	27,6	74,69	0,4	0,324	93,46	100,00
Nam Định	61,2	20,27	100,00	79,79	21,5	74,48	1,0	0,287	98,71	100,00
Ninh Bình	58,7	21,61	100,00	84,26	31,79	74,25	1,4	0,318	97,58	96,20
Hà Giang	24,7	15,94	27,43	46,80	20,64	68,78	37,9	0,467	89,32	78,30
Cao Bằng	28,3	25,50	12,23	44,06	25,57	71,36	20,1	0,493	98,48	77,30
Bắc Kạn	28,1	22,69	25,00	52,75	27,58	72,59	13,9	0,458	99,52	97,60
Tuyên Quang	37,7	14,95	44,26	54,88	21,63	72,18	10,3	0,356	99,93	90,40
Lào Cai	34,6	26,80	48,82	38,75	22,74	69,96	15,6	0,440	90,89	94,70
Yên Bái	34,2	20,86	66,00	59,86	22,9	69,66	16,6	0,390	97,46	80,80
Thái Nguyên	55,0	39,34	85,94	83,08	35,93	73,7	2,2	0,352	99,59	98,00
Lạng Sơn	32,4	23,18	47,51	61,61	28,5	72,45	4,0	0,364	98,02	93,50
Bắc Giang	51,6	19,58	78,57	70,61	32	73,42	1,5	0,304	98,27	99,90

Tỉnh	Thu nhập BQ (Triệu VNĐ)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Tỷ lệ xã nông thôn mới (%)	Tỷ lệ lao động phi NN (%)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	Tuổi thọ trung bình (Năm)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Hệ số GINI	Tỷ lệ rừng hiện có (%)	Tỷ lệ DS s/d nước HVS (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Phú Thọ	46,9	19,35	65,31	78,21	33,21	73,53	3,5	0,337	99,79	98,60
Điện Biên	25,0	15,19	18,26	27,33	18,05	68,44	27,8	0,426	90,62	85,20
Lai Châu	26,5	17,69	41,49	33,17	23,84	67,9	28,6	0,432	69,81	94,40
Sơn La	25,7	13,98	30,85	31,21	18,51	70,94	23,9	0,420	70,68	87,00
Hòa Bình	37,7	25,43	56,59	54,05	23,85	72,69	6,6	0,345	99,02	98,10
Thanh Hóa	51,7	27,67	75,70	69,23	26,4	73,43	2,3	0,305	98,91	98,40
Nghệ An	43,5	15,56	74,45	65,08	25,29	73,15	5,7	0,367	99,17	96,80
Hà Tĩnh	41,8	22,30	83,43	69,93	30,8	72,81	3,8	0,371	99,76	98,70
Quảng Bình	43,5	23,16	66,41	68,18	26,98	72,86	6,3	0,367	99,06	95,20
Quảng Trị	40,6	32,75	62,38	61,83	27,09	69,3	9,5	0,393	97,69	94,30
Thừa Thiên - Huế	51,4	52,82	64,89	84,08	29,81	72,31	3,9	0,346	99,64	98,80
Đà Nẵng	69,7	87,45	100,00	97,71	48,54	76,18	0,9	0,335	99,83	100,00
Quảng Nam	45,9	26,81	60,82	73,76	26,66	73,1	7,5	0,319	99,11	95,10
Quảng Ngãi	44,6	21,85	60,14	66,78	25,19	72,53	6,6	0,355	99,85	95,20
Bình Định	46,8	41,19	73,45	66,33	25,01	73,47	5,2	0,374	99,16	99,40
Phú Yên	41,7	32,71	75,90	60,62	21,67	73,52	6,5	0,399	95,13	99,60
Khánh Hòa	44,7	42,36	66,30	73,79	25,3	73,93	5,8	0,348	90,39	99,90
Ninh Thuận	36,5	35,46	65,96	60,29	17,66	73,14	12,5	0,371	97,63	99,40
Bình Thuận	51,7	38,60	74,19	61,49	18,47	74,65	2,8	0,252	98,38	98,30
Kon Tum	35,1	32,51	43,53	27,32	17,6	68,01	13,6	0,346	98,55	94,20
Gia Lai	30,8	29,33	50,00	24,46	15,29	71,17	22,7	0,411	93,61	98,00
Đắk Lắk	38,9	24,93	46,71	32,77	17,98	71,42	8,2	0,385	97,16	98,20
Đắk Nông	38,2	16,76	58,33	26,16	14,73	70,29	9,7	0,411	99,43	98,50
Lâm Đồng	53,1	39,29	96,40	38,61	21,8	73,27	3,6	0,356	98,48	98,80
Bình Phước	55,1	29,38	77,91	55,60	20,11	73,98	2,2	0,349	100,00	97,90
Tây Ninh	55,4	32,53	77,46	71,32	17,82	74,81	2,3	0,339	100,00	100,00
Bình Dương	96,9	84,23	100,00	96,47	21,1	74,75	0,1	0,378	100,00	100,00
Đồng Nai	76,2	45,16	100,00	87,46	22,28	76,26	1,3	0,347	100,00	99,20
Bà Rịa - Vũng Tàu	57,8	60,40	100,00	79,49	28,04	76,41	3,0	0,370	99,97	100,00
TP. Hồ Chí Minh	76,7	77,77	100,00	98,88	35,62	76,25	0,0	0,309	100,00	100,00
Long An	46,4	18,37	73,29	74,49	15,08	76,12	2,3	0,309	100,00	99,20
Tiền Giang	49,4	15,23	96,48	64,52	13,29	75,95	2,3	0,318	100,00	100,00
Bến Tre	46,1	10,25	56,34	57,16	11,93	75,66	3,9	0,353	100,00	98,80
Trà Vinh	44,5	18,14	96,47	54,79	12,1	74,65	9,7	0,451	100,00	99,90
Vĩnh Long	42,0	22,74	82,76	60,03	14,46	75,42	2,8	0,364	0	98,30
Đồng Tháp	54,6	20,23	89,57	68,02	14,44	74,71	1,9	0,298	100,00	93,40
An Giang	43,8	33,84	64,66	72,35	14,53	73,71	8,0	0,350	95,32	98,10
Kiên Giang	51,4	29,84	92,24	58,59	16,04	74,44	6,0	0,377	99,62	99,90
Cần Thơ	63,9	70,50	100,00	73,23	22,93	75,8	1,0	0,334	0	100,00
Hậu Giang	50,2	28,10	72,55	43,75	12,48	75,54	5,3	0,344	100,00	99,30
Sóc Trăng	43,8	33,86	80,00	53,86	12	74,29	7,4	0,308	100,00	97,60
Bạc Liêu	51,7	27,76	100,00	60,74	12,19	74,61	5,2	0,337	100,00	99,80
Cà Mau	45,2	22,84	65,85	50,91	14,33	75,12	8,1	0,367	100,00	97,40

Nguồn: Các cột 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 10: Niên giám thống kê năm 2021, Niên giám thống kê năm 2022 của Tổng cục Thống kê; Cột 4: Dữ liệu kết quả xây dựng xã nông thôn mới năm 2020, năm 2021, năm 2022 của Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới Trung ương; Cột 9: Dữ liệu kết quả thống kê đất đai năm 2020, năm 2021, năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, và tính toán của tác giả.

Ghi chú:

- Cột 9: Có ba tỉnh không có đất lâm nghiệp: Hưng Yên, Vĩnh Long và Cần Thơ; các tỉnh có tỷ lệ rừng hiện có vượt quá 100,0% là do tỉnh đó có diện tích rừng trồng trên các loại đất không phải đất lâm nghiệp.

Trên cơ sở số liệu Bảng 1, áp dụng phương pháp biên soạn chỉ số đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam¹ (Ký hiệu: Sⁿ), xác định được trình độ phát triển KT - XH năm 2022 của 63 tỉnh như sau:

Bảng 2. Trình độ phát triển KT-XH năm 2022 (S²²) của các tỉnh

Tỉnh	Sơ bộ 2022			Tỉnh	Sơ bộ 2022		
	S ²² (Điểm)	Thứ bậc	Trình độ phát triển		S ²² (Điểm)	Thứ bậc	Trình độ phát triển
A	1	2	B	A	1	2	B
Đà Nẵng	87,20	1	Khá	Đồng Tháp	59,36	33	Trung bình
TP. Hồ Chí Minh	84,05	2	Khá	Quảng Bình	58,85	34	Trung bình
Hà Nội	81,85	3	Khá	Phú Yên	58,77	35	Trung bình
Bình Dương	81,17	4	Khá	Quảng Trị	58,33	36	Trung bình
Quảng Ninh	79,74	5	Khá	An Giang	58,07	37	Trung bình
Hải Phòng	76,79	6	Khá	Tiền Giang	57,90	38	Trung bình
Cần Thơ	74,85	7	TB khá	Long An	57,75	39	Trung bình
Bà Rịa - Vũng Tàu	74,05	8	TB khá	Quảng Ngãi	57,41	40	Trung bình
Bắc Ninh	74,02	9	TB khá	Nghệ An	57,37	41	Trung bình
Đồng Nai	72,49	10	TB khá	Sóc Trăng	57,11	42	Trung bình
Vĩnh Phúc	72,19	11	TB khá	Ninh Thuận	56,58	43	Trung bình
Hải Dương	71,13	12	TB khá	Vĩnh Long	56,20	44	Trung bình
Thái Nguyên	70,71	13	TB khá	Lạng Sơn	55,29	45	Trung bình
Thừa Thiên - Huế	69,07	14	TB khá	Hòa Bình	55,14	46	Trung bình
Ninh Bình	68,36	15	TB khá	Hậu Giang	54,26	47	Trung bình
Hà Nam	67,65	16	TB khá	Trà Vinh	54,05	48	Trung bình
Hưng Yên	66,34	17	TB khá	Yên Bái	53,37	49	Trung bình
Nam Định	64,97	18	Trung bình	Cà Mau	52,97	50	Trung bình
Khánh Hòa	63,57	19	Trung bình	Tuyên Quang	50,47	51	Trung bình
Bắc Giang	63,31	20	Trung bình	Bến Tre	50,13	52	Trung bình
Bình Định	62,96	21	Trung bình	Lào Cai	49,54	53	Chậm phát triển
Thanh Hóa	62,74	22	Trung bình	Bắc Kạn	49,23	54	Chậm phát triển
Phú Thọ	62,25	23	Trung bình	Đắk Lắk	48,60	55	Chậm phát triển
Hà Tĩnh	61,95	24	Trung bình	Kon Tum	48,34	56	Chậm phát triển
Tây Ninh	61,84	25	Trung bình	Gia Lai	45,91	57	Chậm phát triển
Thái Bình	61,46	26	Trung bình	Đắk Nông	45,78	58	Chậm phát triển
Lâm Đồng	61,10	27	Trung bình	Cao Bằng	44,95	59	Chậm phát triển
Bình Thuận	60,91	28	Trung bình	Lai Châu	44,45	60	Chậm phát triển
Quảng Nam	60,49	29	Trung bình	Hà Giang	42,27	61	Chậm phát triển
Bạc Liêu	59,67	30	Trung bình	Sơn La	41,06	62	Chậm phát triển
Kiên Giang	59,46	31	Trung bình	Điện Biên	38,96	63	Chậm phát triển
Bình Phước	59,38	32	Trung bình		x	x	x

Nguồn: Kết quả áp dụng phương pháp biên soạn chỉ số đánh giá trình độ phát triển KT-XH của Việt Nam của tác giả trên cơ sở số liệu Bảng 1.

Trình độ phát triển KT - XH của các tỉnh năm 2022 được xác định theo thang điểm 100 và phân thành bốn mức độ sau:

- Trình độ phát triển khá: chỉ số S²² đạt từ 75 điểm trở lên;
- Trình độ phát triển trung bình khá: chỉ số S²² đạt từ 65 điểm đến dưới 75 điểm;
- Trình độ phát triển trung bình: chỉ số S²² đạt từ 50 điểm đến dưới 65 điểm;
- Trình độ phát triển kém (chậm phát triển): chỉ số S²² đạt dưới 50 điểm.

Theo đó, đến hết năm 2022, cả nước có 6 tỉnh có trình độ phát triển khá, bằng 9,5% tổng số tỉnh của cả nước; có 11 tỉnh có trình độ phát triển trung bình khá, bằng 17,5%; có 35 tỉnh có trình độ phát triển trung bình, bằng 55,6%; có 11 tỉnh chậm phát triển, bằng 17,5%.

¹ Xem "Phương pháp biên soạn chỉ số đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam", Con số & Sự kiện, kỳ II, 3-2021.

Phân theo vùng:

Trình độ phát triển khá: Vùng Đồng bằng sông Hồng có 3/11 tỉnh (Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng), vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có 1/14 tỉnh (Đà Nẵng), vùng Đông Nam bộ có 2/6 tỉnh (TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương).

Trình độ phát triển trung bình khá: Vùng Đồng bằng sông Hồng có 6/14 tỉnh (Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình, Hưng Yên), vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 1/14 tỉnh (Thái Nguyên), vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có 1/14 tỉnh (Thừa Thiên - Huế), vùng Đông Nam bộ có 2/6 tỉnh (Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai), vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1 tỉnh (Cần Thơ).

Trình độ phát triển trung bình: Vùng Đồng bằng sông Hồng có 2/11 tỉnh (Nam Định, Thái Bình), vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 6/14 tỉnh (Phú Thọ, Bắc Giang, Lạng Sơn, Yên Bái, Hòa Bình, Tuyên Quang), vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có 12/14 tỉnh (Bình Định, Khánh Hòa, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Bình Thuận, Quảng Nam, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Nghệ An), vùng Tây Nguyên có 1/5 tỉnh (Lâm Đồng), vùng Đông Nam bộ có 2/6 tỉnh (Tây Ninh, Bình Phước), vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 12/13 tỉnh (Kiên Giang, Bạc Liêu, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Long An, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Hậu Giang, Trà Vinh, Cà Mau, Bến Tre).

Trình độ chậm (kém) phát triển: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 7/14 tỉnh (Lào Cai, Bắc Cạn, Cao Bằng, Lai Châu, Hà Giang, Điện Biên, Sơn La), Vùng Tây Nguyên có 4/5 tỉnh (Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk). Như vậy, đến hết năm 2022, các tỉnh chậm phát triển chủ yếu tập trung ở Vùng

Trung du và miền núi phía Bắc và Vùng Tây Nguyên.

Để rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển giữa các tỉnh chậm phát triển so với các tỉnh phát triển khá, trong các năm tới Đảng, Nhà nước, các bộ ngành Trung ương cần quan tâm chỉ đạo, bố trí ưu tiên các nguồn lực đầu tư cho các tỉnh chậm phát triển, trong đó cần tập trung đầu tư để nâng cao kết quả thực hiện các tiêu chí: Thu nhập bình quân đầu người, Tỷ lệ đô thị hóa, Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ, Tỷ lệ nghèo đa chiều, Tỷ lệ dân số có nguồn nước sinh hoạt sạch và hợp vệ sinh là các chỉ tiêu các tỉnh chậm phát triển, phát triển trung bình còn đạt kết quả thấp so với các tỉnh có trình độ phát triển khá, và so với ngưỡng tình phát triển, thu nhập cao năm 2022. Cụ thể:

So với các tỉnh phát triển khá: Thu nhập bình quân của các tỉnh chậm phát triển chỉ bằng 40,8%,

Tỷ lệ đô thị hóa bằng 32,0%, Tỷ lệ xã đạt chuẩn xã nông thôn mới bằng 36,6%, Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp bằng 37,1%, Tỷ lệ đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bằng 531,9%, Tỷ lệ dân số có nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh bằng 91,3%, Tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp 23,7 lần.

So với ngưỡng tình phát triển, thu nhập cao năm 2022: Thu nhập bình quân của các tỉnh chậm phát triển mới đạt 16,0%, Tỷ lệ đô thị hóa đạt 27,4%, Tỷ lệ xã đạt chuẩn xã nông thôn mới đạt 36,6%, Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 38,9%, Tỷ lệ đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40,5%, Tỷ lệ dân số có nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 91,2%, Tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp 8,1 lần./.

Tham khảo:

Đề tài khoa học - công nghệ "Phương pháp biên soạn chỉ số đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam", Mã số: 2.1.6-B20-21.

TẠO ĐỘT PHÁ HƠN NỮA...

(Tiếp theo trang 16)

Chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải và logistics với việc phát triển hệ thống giao thông thông minh, tập trung vào các hệ thống giao thông đô thị, các đường cao tốc, quốc lộ. Chuyển đổi các hạ tầng logistics (như: Cảng biển, cảng thủy nội địa, hàng không, đường sắt, kho vận ...).

Ngoài ra thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng, trong đó ưu tiên tập trung cho ngành điện lực hướng đến tối đa hóa và tự động hóa các mạng lưới cho việc cung ứng điện một cách hiệu quả. Chuyển đổi số trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lớn toàn diện nhằm quản lý hiệu quả lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp theo hướng chú trọng phát triển các trụ cột: Xây dựng chiến lược và cơ cấu tổ chức thông minh, xây dựng nhà máy thông minh, vận hành thông minh, tạo ra các sản phẩm thông minh, xây dựng dịch vụ về dữ liệu và phát triển kỹ năng số cho người lao động./.

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHI TIÊU HỘ GIA ĐÌNH

Trần Thị Ngọc Tú
Học viện Ngân hàng

Chi tiêu tiêu dùng hộ gia đình là tất cả hàng hóa và dịch vụ được mua bởi các HGD. Chi tiêu tiêu dùng là yếu tố quan trọng nhất, ảnh hưởng đến mức phúc lợi của các HGD, chiếm trung bình khoảng 60% tổng sản phẩm quốc nội (Crossley và cộng sự, 2013; Hronova và cộng sự, 2016). Đối với các nhà kinh tế học tân cổ điển, mức tiêu dùng HGD là thước đo cuối cùng để tăng năng suất của các nền kinh tế (Ezeji và cộng sự, 2015; Bonsu và cộng sự, 2017)

Đánh giá các yếu tố quyết định tiêu dùng HGD là mối quan tâm của các nhà điều chỉnh chính sách kinh tế. Đặc biệt, trước sự suy giảm của nền kinh tế và sự biến động của giá cả thì sự ổn định và tăng trưởng của chi tiêu HGD cũng có thể góp phần vào khả năng phục hồi của nền kinh tế.

Nhóm các nhân tố liên quan đến đặc điểm của hộ gia đình

Thu nhập

Nhiều giả thuyết khác nhau xuất hiện về mối quan hệ giữa thu nhập và tiêu dùng của các HGD ở các thời kỳ khác nhau. Mô hình hai thời kỳ của Fisher (1930), Giả thuyết thu nhập tuyệt đối của Keynes (1936), Giả thuyết thu nhập tương đối của Duesenberry (1949), Giả thuyết vòng đời của Modigliani (1950) và Giả thuyết thu nhập vĩnh viễn của Friedman (1957) là một trong những giải thích kinh tế quan trọng nhất về mức chi tiêu của HGD (Zeynalova, 2018).

Theo Tổng cục Thống kê, chi tiêu của hộ gia đình (HGD) bao gồm các khoản chi cho các nhu cầu ăn uống và ngoài ăn uống trong một thời gian nhất định, thường là một năm. Các khoản chi tiêu gồm: Lương thực, thực phẩm, đồ uống, hút; quần áo và giày dép; nhà ở, điện, ga, nước và nhiên liệu khác; đồ đạc, thiết bị gia đình và bảo dưỡng thông thường; y tế; vận tải; truyền thông; giải trí và văn hoá; giáo dục; nhà hàng và khách sạn; chi khác cho tiêu dùng. Chi tiêu của HGD trong kỳ không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh, thuế sản xuất kinh doanh, gửi tiết kiệm, cho vay, trả nợ, hoàn tạm ứng... và những khoản chi tương tự.

Yếu tố lớn nhất ảnh hưởng đến tiêu dùng của HGD là thu nhập. Vì vậy, có rất nhiều nghiên cứu phân tích mối quan hệ giữa thu nhập và tiêu dùng ở các quốc gia khác nhau. Christopher D. Carroll (1992), trong nghiên cứu của mình tại Hoa Kỳ, đã điều tra ảnh hưởng của thu nhập cả đời dự kiến đến tiêu dùng và phát hiện ra rằng tiêu dùng có liên quan chặt chẽ đến thu nhập hiện tại, nhưng không liên quan đến những thay đổi có thể dự đoán được trong thu nhập.

Một trong những nghiên cứu phân tích mối quan hệ giữa thu nhập và tiêu dùng theo các quan điểm khác nhau được thực hiện bởi Zhu và Jin. Trong công trình này, họ đã phân tích mối quan hệ giữa thu nhập và chi tiêu của dân cư thành thị và nông thôn ở thành phố Trùng Khánh của Trung Quốc từ năm 2000 đến năm 2009. Họ nhận thấy rằng mối quan hệ giữa thu nhập và tiêu dùng không thay đổi theo tiêu chí thành thị và nông thôn, trên cả hai khu vực mối liên hệ giữa thu nhập và tiêu dùng là cùng xu hướng (Zhu và Jin, 2011). Alirzayev (2010) và Rakhmanov (2017) cũng nghiên cứu ảnh hưởng của thu nhập HGD đến tiêu dùng của các HGD ở Azerbaijan. Alirzayev (2010) đã kiểm tra tác động của thu nhập dài hạn đối với tiêu dùng của HGD trong giai đoạn 1995-2008 và nhận thấy rằng có mối quan hệ cùng chiều giữa các biến này. Rakhmanov (2017) cũng tìm thấy mối tương quan thuận giữa các chỉ tiêu này và nói thêm rằng nhu cầu đối với các mặt hàng xa xỉ tăng lên khi thu nhập HGD tăng trong giai đoạn 2000-2015. Zelalem Tesfeye (2005) cũng tìm thấy mối liên hệ giữa thu nhập và chi tiêu HGD trên cơ sở số liệu điều tra 871 HGD ở Ethiopia với kỹ thuật lấy mẫu ngẫu nhiên đơn giản. Kết quả cho thấy: thu nhập ảnh hưởng tích cực đến chi tiêu HGD.

Thu nhập cũng ảnh hưởng đến hàng hóa tiêu dùng, nghiên cứu của Steyn và cộng sự (2004),

William và cộng sự (2004) cho thấy rằng tỷ lệ tiêu thụ thực phẩm ở các nước nghèo cao hơn các nước giàu và trong cùng một nước tỷ lệ tiêu thụ thực phẩm giảm đi khi thu nhập quốc dân nước đó tăng lên. Kuma, T. (2010), phân tích những thay đổi trong mô hình tiêu dùng thực phẩm ở thành thị Ethiopia cho thấy rằng: nhu cầu mặt hàng thực phẩm có giá trị cao như thịt, sữa, rau và trái cây tăng lên khi thu nhập tăng lên. Các hộ thu nhập thấp chủ yếu tiêu dùng những mặt hàng lương thực, thực phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu cơ bản. Những mặt hàng này thường có giá trị thấp như ngũ cốc hoặc các mặt hàng chủ lực giàu tinh bột. Những mặt hàng có giá trị cao như thịt, cá, trứng, sữa trở thành những nguồn năng lượng đắt đỏ cho những người thu nhập thấp. Đối với các hộ thu nhập thấp, họ sẽ tập trung vào những mặt hàng đáp ứng nhu cầu cơ bản, khi thu nhập tăng lên, các nhu cầu cơ bản được đáp ứng, các HGD bắt đầu đa dạng hóa các nguồn lương thực, thực phẩm như sữa, thịt và các sản phẩm từ rau quả.

Quy mô HGD

Quy mô HGD là tổng số thành viên trong HGD, đây là một trong các yếu tố quyết định chính đến chi tiêu tiêu dùng trong HGD. Quy mô HGD làm tăng tỷ trọng chi tiêu cho thực phẩm và đồ uống. Số lượng người trong HGD càng tăng thì lượng thức ăn tiêu thụ càng nhiều, tăng tiêu dùng cho thực phẩm. Quy mô HGD có ảnh hưởng tích cực đến chi tiêu hàng hóa và dịch vụ vốn được coi là nhu yếu phẩm như thực phẩm, các sản phẩm chăm sóc tể... (Samuel Berhanu, 1999)

Khu vực sinh sống

Khu vực sinh sống là nơi HGD định cư lâu dài. Sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, môi trường sống

của các khu vực sống khác nhau sẽ tác động đến việc làm, thu nhập, cũng như tác động đến nhận thức, tâm lý của con người, từ đó tác động đến chi tiêu HGD.

Các nghiên cứu thường chia khu vực sống thành 2 nhóm: thành thị và nông thôn. Trong đó:

Nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn phường thuộc thị xã, quận và thành phố (Điều 3, khoản 1, Nghị định số 57/NĐ-CP). Nói cách khác, nông thôn được hiểu là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn và được quản lý bởi cơ quan hành chính là ủy ban nhân dân xã.

Thành thị vùng lãnh thổ thuộc nội thành, nội thị các thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã thuộc tỉnh, thị trấn thuộc huyện.

Nhìn chung, vùng nông thôn có dân cư thưa thớt hơn, điều kiện về hạ tầng, khả năng tiếp cận thị trường và trình độ dân trí thấp hơn so với khu vực thành thị. Sự khác biệt này dẫn đến khác biệt về chi tiêu ở 2 khu vực này

Nhóm các nhân tố liên quan đến đặc điểm của chủ hộ

Dân tộc, chủng tộc

Megumi Omori (2010) nhận thấy chủng tộc cũng liên quan đáng kể đến khả năng chi tiêu HGD, đặc biệt là chi tiêu cho giáo dục. Nghiên cứu cho thấy, các HGD người Mỹ gốc Phi và gốc Tây Ban Nha ít có khả năng chi tiền cho giáo dục hơn so với các HGD da trắng. Tương tự, Mauldin và cộng sự (2011) cho biết các HGD thuộc các chủng tộc khác chi tiêu cho giáo dục con cái ít hơn 56% so với các gia đình da trắng.

Tại Việt Nam, Hoàng Thanh Nghị (2020) cũng phát hiện ra rằng yếu tố dân tộc cũng có tác động đến tỷ lệ chi tiêu giáo dục, cụ thể là chủ hộ là người dân tộc Kinh

có tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục cao hơn 0,82% so với chủ hộ là người dân tộc khác.

Giới tính của chủ hộ

Trong điều tra mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê Việt Nam định nghĩa chủ hộ là người có vai trò quản lý, điều hành, quyết định hầu hết mọi công việc của hộ. Chủ hộ thường là người có thu nhập nhiều nhất trong hộ, nắm được hầu hết các hoạt động kinh tế và thông tin của các thành viên khác trong hộ. Chủ hộ theo khái niệm có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ theo đăng ký hộ khẩu.

Theo bộ luật Dân sự Việt Nam (2005) chủ hộ là người đại diện cho HGD trong các giao dịch dân sự vì lợi ích chung của hộ. Cha, mẹ hoặc một thành viên khác có thể là chủ hộ.

Giới tính có tác động đến chi tiêu HGD, đặc biệt là chi tiêu cho giáo dục. Jenkins và cộng sự (2019) cho biết ở Nigeria, các HGD do nữ làm chủ hộ có xu hướng chi tiêu cho giáo dục nhiều hơn so với các HGD do nam giới làm chủ hộ. Ngược lại, Ndamusyo (2021) lại chỉ ra rằng ở Uganda, các HGD do nam là chủ hộ có xu hướng chi tiêu nhiều hơn so với các gia đình do nữ làm chủ hộ. Hoàng Thanh Nghị (2020) cho thấy giới tính của chủ hộ có ảnh hưởng đến tỷ trọng chi tiêu cho giáo dục của HGD, cụ thể là các gia đình có chủ hộ là nam giới dành khoản chi tiêu cho giáo dục ít hơn 0,9% so với các gia đình có chủ hộ là nữ giới với giả định các yếu tố khác không đổi. Lý do là những người phụ nữ trong gia đình thường là người quan tâm đến việc học hành của con cái nhiều hơn. Nhìn chung, các nghiên cứu cho thấy các HGD mà chủ hộ có giới tính nữ có xu hướng chi tiêu cho giáo dục trẻ em nhiều hơn so với các HGD có chủ hộ là nam.

Độ tuổi của chủ hộ

Độ tuổi của của một người sẽ tác động đến sự nhận thức, sự trải nghiệm, tâm lý của họ bởi có thể họ được sinh ra trong những bối cảnh, thời kỳ xã hội khác nhau, được tiếp xúc với những tư tưởng, văn hóa khác nhau. Sự khác biệt về độ tuổi có thể dẫn đến sự khác biệt về kiến thức, kỹ năng, thu nhập, do đó có thể tác động đến quyết định chi HGĐ.

Nghiên cứu của Ebru Caglayan (2012) cho thấy, tuổi tác làm tăng mức tiêu thụ ở khu vực thành thị và giảm mức tiêu thụ ở khu vực nông thôn. Tương tự, nghiên cứu của Nguyễn và cộng sự (2006) về chi tiêu HGĐ tại Đài Loan cho thấy tuổi tác cũng tác động và tạo ra sự khác biệt giữa chi tiêu ở khu vực thành thị và nông thôn.

Cơ cấu tuổi của chủ hộ đóng vai trò quan trọng. Các thành viên trẻ trong gia đình có thể chi tiêu đáng kể cho giáo dục, dịch vụ giải trí, trong khi những người già chi nhiều tiền hơn vào bảo hiểm y tế. Đối với một mặt hàng tiêu dùng cụ thể, các HGĐ có cùng mức thu nhập nhưng cơ cấu độ tuổi khác nhau có thể có cách chi tiêu khác nhau (Zehiwot Honea và cộng sự, 2019).

Trình độ học vấn của chủ hộ

Trình độ học vấn đã đạt được của một người là lớp học cao nhất đã hoàn tất trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Trình độ học vấn là một yếu tố quan trọng quyết định đến việc làm và thu nhập của chủ hộ cũng như các thành viên trong HGĐ, qua đó cũng tác động đến khả năng chi tiêu của hộ. Hơn nữa, trình độ học vấn cũng giúp chủ hộ có những hiểu biết nhất định về thị trường, về thông tin thị trường, thông tin các mặt hàng, về tầm quan trọng của các khoản mục chi tiêu... từ đó,

Trình độ học vấn được cao nhất đạt được gồm: i) Học vấn phổ thông: Đối với những người đã thôi học, là lớp phổ thông cao nhất đã học xong (được lên lớp hoặc đã tốt nghiệp); đối với người đang đi học, là lớp phổ thông trước đó mà họ đã học xong; ii) Giáo dục nghề nghiệp: Là những người đã tốt nghiệp và đã được cấp chứng chỉ sơ cấp, bằng trung cấp, bằng cao đẳng; iii) Đại học: Là những người đã tốt nghiệp đại học (đã được cấp bằng đại học); iv) Sau đại học: Là những người đã tốt nghiệp thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học (đã được cấp học vị) (theo Tổng cục Thống kê).

giúp chủ hộ có các quyết định chi tiêu hợp lý và thông thái.

Wan Zawiah Wan Zin và cộng sự (2012) khi nghiên cứu về chi tiêu của HGĐ ở Malaysia, đã cho thấy trình độ học vấn của chủ hộ làm tăng chi tiêu của HGĐ ở khu vực thành thị. Masimo và cộng sự (2009) cũng cho thấy các gia đình có chủ hộ lớn tuổi, không có việc làm và trình độ học vấn thấp chi tiêu cho mức tiêu thụ thực phẩm cao. Ndamusyo (2021), Ebaidalla (2018), Santiago và Nestor (2017), Ayse và Bengi (2016), John Owusu - Afrlyle (2014), Reham Rizk, Mauldin và cộng sự (2011), cho thấy trình độ học vấn của chủ hộ có ảnh hưởng tích cực đến chi tiêu của gia đình đối với giáo dục. Cha mẹ có trình độ học vấn càng cao thì càng chi tiêu nhiều cho việc giáo dục con cái bởi vì họ hiểu rõ những lợi ích do việc học tập mang lại.

Các nhân tố liên quan đến kinh tế

Giá cả

Một yếu tố quan trọng khác ảnh hưởng đến tiêu dùng của HGĐ là giá cả. Giá cả hàng hóa và dịch vụ là một trong những nhân tố quan trọng tác động đến thay đổi mức tiêu dùng (Haq và cộng sự, 2011). Giá cả hàng hóa và dịch vụ tăng dẫn đến giảm chất lượng tiêu dùng của HGĐ hoặc tăng chi tiêu của HGĐ. Hiệu ứng này đặc biệt quan sát thấy ở các HGĐ

chi tiêu phần lớn thu nhập của họ cho tiêu dùng (McGranahan, 2008).

Giá cả có ảnh hưởng phức tạp đến hành vi tiêu dùng của HGĐ. Vì vậy, nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để tìm hiểu ảnh hưởng của giá cả đến tiêu dùng của các HGĐ. Schor (2005) khám phá tác động của giá cả đối với tiêu dùng ở Hoa Kỳ giai đoạn từ 1993 đến 2003 và nhận thấy rằng người tiêu dùng tiêu thụ hàng hóa rẻ tiền nhiều hơn hàng hóa đắt tiền khi giá cả tăng. Trong một nghiên cứu được thực hiện bởi Al-Salamin và Eman Al-Hassan ở vùng Al-Hassa, Ả Rập (2006), các nhà nghiên cứu đã đo lường tác động mức giá của một công ty đối với tâm lý và hành vi của người tiêu dùng, kết quả cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa giá cả và hành vi tiêu dùng.

Tỷ giá hối đoái

Một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế là tỷ giá hối đoái. Đã có nhiều nghiên cứu khác nhau tìm hiểu mối quan hệ giữa tiêu dùng HGĐ và tỷ giá hối đoái. Trong nghiên cứu của mình về một số nước công nghiệp phát triển vào năm 1976 và 1998, McCarthy (2000) sử dụng mô hình tự hồi quy vectơ (VAR) để kiểm tra sự chuyển đổi của tỷ giá hối đoái sang giá cả. Nghiên cứu của McCarthy cho thấy tỷ giá hối đoái có tác động vừa phải đến giá cả

hàng hóa nội địa, trong khi tác động mạnh đến giá cả hàng hóa nhập khẩu.

Thuế

Thuế là một trong những yếu tố quan trọng khác ảnh hưởng đến chi tiêu tiêu dùng của HGĐ. Thuế định hình tiêu dùng của các HGĐ vì chúng ảnh hưởng đến thu nhập khả dụng của HGĐ và giá cả hàng hóa và dịch vụ.

Bertola và Drazen (1993) dựa trên mối quan hệ giữa chính sách tài khóa và thu nhập sau thuế dự kiến, Sutherland (1997) trong nghiên cứu về động lực của thâm hụt ngân sách và phân phối thuế dự kiến đã phát hiện ra rằng, việc giảm thuế đã dẫn đến tăng thu nhập của HGĐ và chi tiêu cho tiêu dùng của họ. Từ năm 1961 đến 2005, Alm và El-Ganainy (2012) đã tìm hiểu tác động của thuế VAT đối với chi tiêu tiêu dùng ở 15 quốc gia châu Âu. Theo kết quả của cuộc nghiên cứu, mỗi lần tăng thuế GTGT một đơn vị làm giảm tổng chi tiêu tiêu dùng 1 đơn vị. Tác động của thuế VAT đối với chi tiêu tiêu dùng có ảnh hưởng lớn hơn trong dài hạn so với ngắn hạn.

Thuế doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đến tiêu dùng HGĐ song song với thuế thu nhập và thuế VAT. Barro (2018), nhấn mạnh rằng giảm thuế doanh nghiệp sẽ làm tăng nhu cầu của người lao động và do đó, tăng lương và tiêu dùng. Mertens và Ravn (2012) đã sử dụng phương pháp VAR để nghiên cứu tác động của thuế thu nhập và thuế doanh nghiệp ở Hoa Kỳ đến chi tiêu tiêu dùng từ năm 1950 đến năm 2006, kết quả cho thấy có sự thay đổi đáng kể trong chi tiêu tiêu dùng khi hai loại thuế này thay đổi.

Yếu tố Văn hóa

Một trong những yếu tố định hướng mong muốn và hành vi của người tiêu dùng là văn hóa. Văn hóa tạo ra bản sắc của một xã hội,

làm cho xã hội này khác biệt với các xã hội khác (McCracken, 1986). Văn hóa hình thành các quan điểm khác nhau trong xã hội và những quan điểm này định hình hành vi của người tiêu dùng. Ví dụ, rượu chiếm tỷ trọng lớn trong giỏ tiêu dùng HGĐ ở một số quốc gia, trong khi rượu hoàn toàn không được tiêu thụ ở các quốc gia khác.

Yếu tố tâm lý

Việc xác định các yếu tố tâm lý ảnh hưởng đến chi tiêu tiêu dùng của HGĐ không đơn giản như các yếu tố kinh tế và nhân khẩu học. Loại yếu tố này có thể được chia thành kỳ vọng, kế hoạch, động cơ, sự lạc quan hoặc bi quan của người tiêu dùng...

Hai cách tiếp cận cung cấp thông tin hữu ích về hành vi của người tiêu dùng là thuyết nhu cầu của Maslow và động cơ tâm lý của McGuire (Jansson-Boyd, 2010). Lý thuyết của Maslow cung cấp sự hiểu biết về những nhu cầu của con người bằng cách nhận diện một hệ thống thứ bậc các nhu cầu. Maslow đã đem các loại nhu cầu khác nhau của con người, căn cứ theo tính đòi hỏi của nó và thứ tự phát sinh trước sau của chúng để quy về 5 loại, sắp xếp thành thang bậc về nhu cầu của con người từ thấp đến cao. Đó là 5 nhu cầu theo thứ tự từ thấp đến cao: Nhu cầu sinh lý, Nhu cầu về an toàn hoặc an ninh, nhu cầu xã hội, nhu cầu được tôn trọng, nhu cầu tự khẳng định. Maslow khẳng định rằng con người giải quyết các nhu cầu theo thứ bậc, và tuyên bố rằng con người chỉ hướng tới một nhu cầu cao hơn sau khi đã đáp ứng được các nhu cầu cơ bản nhất. Con người không thể nhận ra những nhu cầu cao hơn trừ khi họ đáp ứng được những nhu cầu cơ bản và thiết yếu của mình (Lester, 1990). Theo Động cơ tâm lý của McGuire (1974) cách tiếp cận, các yếu tố tâm lý được chia thành

16 loại quyết định hành vi của người tiêu dùng. Họ cần nhất quán, cần quy kết nhân quả, cần phạm trù, cần tín hiệu, cần độc lập, cần mới lạ, cần thể hiện bản thân, cần bảo vệ cái tôi, cần khẳng định, cần củng cố, cần liên kết, cần cho nhu cầu mô hình hóa, thực dụng và khoái lạc (Hawkins và cộng sự, 2010; Okumuş, 2013). Hai khái niệm này nhấn mạnh nhu cầu của con người có thể là lý do cơ bản của việc tiêu dùng như thế nào./.

Tài liệu tham khảo

1. Alirzayev, A. (2010). The economy of social sphere and its management, Publishing House of Economics University. Baku.
2. Carroll, C.D. (1992). How does future income affect current consumption? Working Paper Series / Economic Activity Section 126, Board of Governors of the Federal Reserve System (U.S.)
3. Crossley, T., Low, H. & O’dea, C. (2013). Household Consumption through Recent Recessions. Fiscal Studies, 34(2), 203-229.
4. Dornbusch, R., Fischer, S. & Startz, R. (2011), Macroeconomics. 11th edition, U.S.A.: McGraw-Hill, Inc
5. Duesenberry, J. S. (1949). Income, saving and the theory of consumer behavior, Cambridge: Harvard University Press
6. Ezeji, C.E. & Ajudua, E.I. (2015). Determinants of aggregate consumption expenditure in Nigeria. Journal of Economics and Sustainable Development, 6 (5), 164-168
7. Keynes, J. M. (1936). The General Theory of Employment, Interest and Money. New York: Harcourt, Brace.
8. Mankiw, N.G. (1992). Macroeconomics, United States of America: Worth Publishers, Inc.
9. Meghir, C. (2004). A Retrospective on Friedman’s Theory of Permanent Income [online]. University College of London and Institute for Fiscal Studies, WP04/01. [cit. 14.01.2019]. <https://www.ifs.org.uk/wps/wp0401.pdf>
10. Rakhmanov, F. (2017). Issues of improving social policy in the Republic of Azerbaijan. Scientific News of Azerbaijan State Economic University, 5, 32-41.
11. Sanders, S. (2010). A Model of the Relative Income Hypothesis. The Journal of Economic Education, 41 (3), 292-305.
12. Yuzbaşıoğlu, A. N. (2018). Economic Basics of Consumption and its components in Turkey. International Journal of Economic Studies, 4(4), 15-27
13. Zhu, Y. & Jin, D. (2011). Difference of Urban-rural Residents’ Income and Consumption in Chongqing City from 2000 to 2009. Asian Agricultural Research, 3 (5), 59-63.

“BÓNG MA” KHỦNG HOẢNG LƯƠNG THỰC ĐE DỌA THỰC HIỆN MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Ngọc Linh

Việc hứng chịu tác động của biến đổi khí hậu cùng với tình hình xung đột của một số quốc gia đang khiến thế giới phải đối mặt với nguy cơ khủng hoảng lương thực lan rộng, trong khi chỉ còn 6 năm nữa để đạt được các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (SDG), trong đó có mục tiêu “Không còn nạn đói” vào năm 2030. Do đó, cộng đồng quốc tế cần nỗ lực chung tay để ngăn chặn và giảm thiểu tác động tiêu cực từ mối đe dọa này.

An ninh lương thực luôn là vấn đề được các quốc gia quốc gia đặc biệt quan tâm. Trong những năm gần đây, biến đổi khí hậu cùng với tình hình xung đột của một số quốc gia đang khiến thế giới phải đối mặt với nguy cơ khủng hoảng lương thực lan rộng.

Theo các chuyên gia khí hậu, hiện tượng El Nino với sự nóng lên đột ngột của nước biển ở Thái Bình Dương đang ngày một mạnh hơn và có thể mang lại những thách thức nghiêm trọng cho biến đổi khí hậu và nhiệt độ toàn cầu. El Nino được dự đoán có thể đạt đỉnh trong năm 2024 và nếu điều này xảy ra, thế giới sẽ phải đối mặt với một giai đoạn nhiệt độ cao kỷ lục với những thách thức về thời tiết cực đoan và tình trạng hạn hán.

Hiện tượng El Nino gây khô hạn làm cho nguồn lương thực ở một số nền nông nghiệp hàng đầu thế giới sụt giảm. Tại khu vực châu Á, tháng 8/2023, Thái Lan - quốc gia xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới đã kêu gọi giảm trồng lúa để tiết kiệm nước do El Nino gây ra hạn hán. Trong khi đó, cơ quan thời tiết quốc gia Ấn Độ - quốc gia giữ vị trí xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới cho biết, do thời tiết El Nino làm cho lượng mưa gió mùa năm 2023 thấp nhất kể từ năm 2018,

khiến Ấn Độ trở nên khô hạn nhất trong hơn một thế kỷ.

Từ đầu năm đến nay, hiện tượng thời tiết El Nino tiếp tục diễn ra gây khô hạn ở các châu Á, gây bất lợi cho nguồn cung gạo, lúa mì, dầu cọ và các nông sản khác ở một số nền nông nghiệp hàng đầu thế giới.

Khu vực châu Phi cũng đang phải vật lộn với tình trạng thiếu hụt lượng mưa trên diện rộng và kéo dài do hiện tượng thời tiết El Nino. Các vùng trồng chính ở các quốc gia trong khu vực là Malawi, Mozambique, Zambia và Zimbabwe đều có lượng mưa ít hơn 80% lượng mưa trung bình kể từ tháng 11/2023. Hạn hán khắc nghiệt đã gây thiệt hại hơn 2 triệu ha cây trồng cho các quốc gia trên và Zambia đã phải ban bố tình trạng “thảm họa” đối với hạn hán vào ngày 29/2 vừa qua. Báo cáo của Mạng lưới Hệ thống Cảnh báo sớm nạn đói của Cơ quan Phát triển quốc tế Mỹ (USAID) cũng cho thấy, các khu vực miền Trung châu Phi đã trải qua tháng Hai khô hạn nhất trong hơn 100 năm qua.

Cùng với việc hứng chịu tác động của biến đổi khí hậu, tình hình xung đột ở khu vực cận Đông Á, Tây và Đông Phi cũng đang đẩy thực trạng mất an ninh lương thực lan rộng hơn. Điều đáng nói là

do xung đột lại xảy ra ở những khu vực sản xuất lương thực chủ yếu của toàn cầu.

Ví dụ như cuộc xung đột Nga - Ukraine đã bước sang năm thứ ba mà chưa có dấu hiệu hạ nhiệt, bất chấp các nỗ lực của cộng đồng quốc tế kêu gọi chấm dứt giao tranh. Cuộc đối đầu dai dẳng khiến châu Phi - khu vực nhập khẩu phần lớn ngũ cốc từ Nga và Ukraine - bị thiếu trầm trọng nguồn cung cấp lương thực. Hệ quả là hàng triệu người đứng bên bờ vực của nạn đói.

Chiến tranh cũng đang đẩy ngành nông nghiệp Israel vào cuộc khủng hoảng lớn nhất trong lịch sử khi hàng nghìn công nhân nước ngoài trở về nước, nhiều người quốc gia này đã phải sơ tán sau những bất ổn, xung đột, khiến tình trạng thiếu lao động bao trùm khắp Israel với khung cảnh những cánh đồng trống trải, máy kéo nằm im lìm.

Xu hướng bảo hộ lương thực trong nước do biến đổi khí hậu gây ra cùng những bất ổn, xung đột chính trị giữa các quốc gia đang khiến cho xu hướng các nước hạn chế xuất khẩu ngày càng tăng lên.

Diễn hình là Ấn Độ, nhằm giải quyết tình trạng thiếu hụt nguồn cung lương thực do El Nino, trong hai năm 2022-2023, Chính phủ

nước này đã nhiều lần thắt chặt các hạn chế đối với xuất khẩu gạo và lúa mì. Dù Ấn Độ tuyên bố rằng các biện pháp hạn chế xuất khẩu gạo và lúa mì này chỉ mang tính chất tạm thời nhưng đến nay vẫn chưa có dấu hiệu lạt quan nào. Mới đây nhất, vào tháng 2/2024, Chính phủ Ấn Độ khẳng định hiện vẫn không có kế hoạch xem xét lại lệnh các lệnh hạn chế xuất khẩu gạo được đưa ra thời gian qua. Trong tuyên bố mới nhất, Bộ Thực phẩm và Phân phối Công cộng Ấn Độ đã yêu cầu tất cả thương nhân, nhà bán buôn, bán lẻ, cũng như các nhà máy chế biến, xay xát gạo ở tất cả các bang phải công bố số liệu gạo còn trong kho hiện nay. Chính phủ Ấn Độ nhấn mạnh đây là bước đi cần thiết nhằm đảm bảo an ninh lương thực cho 1,4 tỷ người tiêu dùng trong nước. Sau Ấn Độ, nhiều quốc gia khác cũng có động thái thu hẹp cánh cửa xuất khẩu. Theo thống kê, tính đến ngày 25/3 năm nay, có 16 quốc gia đã áp dụng 23 lệnh cấm xuất khẩu đối với một số sản phẩm nông nghiệp và 8 quốc gia đã áp dụng 15 biện pháp hạn chế xuất khẩu. Điều này khiến cuộc khủng hoảng lương thực toàn cầu trở nên trầm trọng hơn, tình trạng mất an ninh lương thực trên toàn cầu lên đến mức báo động và trở thành một trong những vấn đề tối quan trọng và cấp bách hiện nay.

Mới đây Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hợp Quốc (FAO) công bố, thế giới đang đứng trước thách thức lớn khi khoảng 258 triệu người tại 58 quốc gia phải đối mặt tình hình mất an ninh lương thực nghiêm trọng, và ước tính cứ 10 người trên thế giới lại có 1 người thiếu ăn.

FAO còn cho rằng, hiện có tới 45 quốc gia (33 quốc gia châu Phi, 9 quốc gia châu Á, 2 quốc gia châu Mỹ Latinh và Caribe, và 1 ở châu Âu) đang cần hỗ trợ lương thực nhập khẩu.

Một báo cáo chung của FAO và Cơ quan Liên chính phủ về phát triển (IGAD) khu vực Đông Phi cũng cho thấy, có khoảng 58,1 triệu người ở vùng Sừng Lớn của châu Phi đang phải đối mặt tình trạng thiếu lương thực trầm trọng. Trong số đó, có 30,5 triệu người đến từ 6/8 quốc gia thành viên IGAD, gồm Djibouti, Kenya, Somalia, Nam Sudan, Sudan và Uganda. Số người còn lại đến từ Burundi, Cộng hòa Trung Phi, Congo và Tanzania.

Trong một tuyên bố chung mới nhất vào ngày 12/4 vừa qua, Chương trình Lương thực Thế giới (WFP), Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) và Tổ chức FAO báo động gần 55 triệu người tại Tây và Trung Phi sẽ phải đối mặt với nạn đói nghiêm trọng trong một vài tháng tới; đồng thời cho biết số người sẽ phải đối mặt với nạn đói trong khoảng từ tháng Sáu đến tháng Tám năm nay tăng gấp 4 lần trong 5 năm qua. Nigeria, Ghana, Sierra Leone và Mali sẽ nằm trong số những nước bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Tình hình đặc biệt đáng lo ngại ở miền Bắc Mali, nơi khoảng 2.600 người có thể phải chịu nạn đói thảm khốc.

Trong khi đó, khu vực Mỹ Latinh và Caribe, Haiti cũng đang bị “bóng ma” mất an ninh lương thực gõ cửa. Liên Hợp Quốc cho biết, khoảng 45% dân số Haiti đang phải đối mặt tình trạng mất an ninh lương thực, trong đó có 250.000 trẻ em bị suy dinh dưỡng nghiêm trọng. Thực trạng này biến quốc gia vùng Caribe trở thành một trong những nước chịu khủng hoảng lương thực tồi tệ nhất trên thế giới. Tháng 3/2024 vừa qua, WFP cảnh báo Haiti đang “trên bờ vực của một cuộc khủng hoảng lương thực tàn khốc”, có khoảng 1,4 triệu người được coi là đang trên bờ vực nạn đói.

Khu vực Trung Đông cũng chưa bao giờ rơi vào cuộc khủng hoảng lương thực nghiêm trọng

như hiện nay. Văn phòng Điều phối các vấn đề nhân đạo của LHQ (OCHA) cảnh báo “nạn đói sắp xảy ra” ở phía Bắc Gaza, nơi 70% dân số còn lại đang phải chịu tình cảnh thiếu lương thực. Thực tế là cuộc xung đột kéo dài gần đây đã khiến khoảng 2,3 triệu người ở vùng lãnh thổ Palestine rơi vào cảnh thiếu ăn, trong đó hơn nửa triệu người đói nghiêm trọng và trẻ em là đối tượng bị ảnh hưởng nặng nhất.

Tác động của cuộc khủng hoảng lương thực không chỉ là dừng lại ở những con số thực tế được thống kê trên mà còn là một thảm kịch, hệ lụy phía sau. UNICEF cho rằng, tình trạng thiếu lương thực đáng báo động, tình trạng suy dinh dưỡng và bệnh tật gia tăng có thể dẫn đến bùng nổ về số ca tử vong ở trẻ em tại Gaza. Liên Hợp Quốc cảnh báo trẻ em Gaza bị suy dinh dưỡng ở mức nghiêm trọng nhất trên thế giới, với tỷ lệ cứ 6 trẻ em dưới 2 tuổi thì lại có 1 em bị suy dinh dưỡng cấp tính.

Thông cáo chung được các Bộ trưởng Nông nghiệp của 61 quốc gia đưa ra tại một hội nghị về an ninh lương thực đánh giá thế giới đang ở giữa một cuộc khủng hoảng an ninh lương thực toàn cầu chưa từng có và rất khó có thể đạt được Mục tiêu phát triển bền vững (SDG) số 2, nghĩa là “Không còn nạn đói” vào năm 2030.

Chỉ còn 6 năm nữa để đạt được các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (SDG). Nhưng theo các chuyên gia, tiến trình đạt được mục tiêu này dường như ngày càng chệch hướng. Để có thể giảm thiểu tình trạng mất an ninh lương thực đang diễn ra tại nhiều quốc gia hiện nay, hơn lúc nào hết các nước cần hành động ngay, nỗ lực giải quyết xung đột và gìn giữ hòa bình, đồng thời tăng tốc chuyển đổi đầu tư để bảo đảm hệ thống lương thực lành mạnh, công bằng và bền vững./.



THÀNH PHỐ LẠNG SƠN: TẬP TRUNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, TẠO ĐỘNG LỰC CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Thành phố Lạng Sơn nằm trên hành lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng, có vị trí chiến lược trong thu hút đầu tư, phát triển đô thị và thương mại và dịch vụ của Tỉnh. Nhằm phát huy lợi thế đó, những năm qua, thành phố Lạng Sơn đã huy động tổng hợp nguồn lực tập trung phát triển kết cấu hạ tầng và mở rộng không gian đô thị, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao chất lượng đời sống cho Nhân dân

Chủ tịch UBND thành phố Lạng Sơn, Nguyễn Văn Hạnh cho biết: Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Lạng Sơn nhiệm kỳ 2020 - 2025 đặt ra mục tiêu xây dựng thành phố Lạng Sơn trở thành đô thị xanh, sạch, văn minh, phát triển toàn diện. Hiện thực hóa chủ trương này, thời gian qua, UBND thành phố đã tập trung huy động các nguồn lực để quy hoạch và phát triển không gian đô thị, củng cố các tiêu chí đô thị loại 2 và tiến tới nâng cấp hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo tiêu chí đô thị loại 1.

Theo đó, xác định công tác quy hoạch phải đi trước một bước, thành phố Lạng Sơn đã hoàn thành một loạt nhiệm vụ quan trọng như: Ban hành Kế hoạch tổ chức triển khai lập điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Lạng Sơn đến năm 2045 với tỷ lệ 1/10.000; Tổ chức họp xem xét phương án lập quy hoạch chung thành phố, chương trình phát triển đô thị và phân loại đô thị; Phê duyệt và lựa chọn nhà thầu thực hiện các dự án về quy hoạch xây dựng nhằm cụ thể hóa khung hạ tầng phát triển đô thị... Trong đó, một số đồ án quan trọng đã hoàn thành như: Quy hoạch chi tiết Khu dân cư mới Quảng Lạc, tỷ lệ 1/500; Quy hoạch chi tiết Khu tái định cư và dân cư Mai Pha, tỷ lệ 1/500; Quy hoạch điều chỉnh xây dựng phường Đông Kinh, tỷ lệ 1/500; Điều chỉnh



Thành phố Lạng Sơn hôm nay - Hiện đại và phát triển

Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu trung tâm xã Hoàng Đồng, tỷ lệ 1/1.000,...

Trên cơ sở các quy hoạch được phê duyệt, thành phố Lạng Sơn đang tiếp tục tập trung vốn đầu tư công các công trình chỉnh trang đô thị nhằm kiến tạo thành phố Lạng Sơn là đô thị văn minh, hiện đại. Cụ thể, giai đoạn 2021-2023, thành phố Lạng Sơn đã huy động nguồn lực từ ngân sách nhà nước được 906,2 tỷ đồng để đầu tư 114 dự án hạ tầng trên địa bàn. Một số dự án tiêu biểu như: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư Mỹ Sơn; Hạ tầng khu dân cư khối 9 Vĩnh Trại (Ao Cạn - Bãi Than); dự án hạ tầng khu dân cư khối 8 phường Đông Kinh; Cải tạo nâng cấp đường Bà Triệu, đoạn Lý Thái Tổ - Nguyễn Đình Chiểu... Đặc biệt, để người dân Thành phố có nhiều không gian phục vụ các hoạt động cộng đồng, sinh hoạt

văn hóa, giải trí, tâm linh..., Thành phố tăng cường xây dựng và hoàn thành nhiều công trình phúc lợi xã hội như: Cải tạo, chỉnh trang khuôn viên hồ Phai Loạn; Công viên bờ sông Kỳ Cùng (đoạn từ cầu Đông Kinh đến khách sạn Đông Kinh); Công viên 15/6; Giải phóng mặt bằng nút giao và khuôn viên phía Bắc cầu Kỳ Cùng; Chỉnh trang cảnh quan Thành nhà Mạc; Cải tạo cổng danh thắng Tam Thanh; Cải tạo, chỉnh trang cây xanh, điện chiếu sáng khu di tích chùa Nhị Thanh, chùa Tam Thanh, Cải tạo chỉnh trang Di tích Di chỉ Mai Pha...

Cùng với nguồn lực hỗ trợ của Trung ương, của Tỉnh, UBND thành phố Lạng Sơn đã chủ động, tích cực khai thác các nguồn thu, phát huy nội lực, kêu gọi đầu tư, tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đầu tư có trọng tâm,



trọng điểm cho một số dự án có quy mô lớn, tạo điểm nhấn cho không gian đô thị. Nổi bật, một số các dự án đã và đang được triển khai như: Khu đô thị mới Bến Bắc; Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I, Tổ hợp dịch vụ, thương mại, căn hộ cho thuê và nhà thương mại Shophouse Phú Thái, Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Emer Hill, Khu sinh thái sông Kỳ Cùng, Khu đô thị Nà Chuông - Bình Cầm, Khu đô thị Green Garden, Khách sạn và sân golf Hoàng Đồng... Các dự án khu đô thị, nhà ở này được đầu tư theo mô hình kiến trúc đô thị thông minh với hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội được đầu tư đồng bộ, tạo ra môi trường xanh, sạch, đẹp, đáng sống. Qua đó, diện mạo đô thị của thành phố Lạng Sơn từng bước được nâng tầm, tạo được dấu ấn tích cực đối với người dân trong tỉnh và du khách mỗi khi đến Lạng Sơn, xứng tầm trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của Tỉnh.



Tiết mục biểu diễn múa lân tại Phố đi bộ Kỳ Lừa - Điểm hẹn văn hóa và thu hút du khách của thành phố Lạng Sơn

Khi không gian đô thị được mở rộng, hạ tầng đô thị ngày càng đồng bộ, hiện đại, thành phố Lạng Sơn đã và đang tạo các cơ hội cho nhiều ngành kinh tế phát triển, đặc biệt là lĩnh vực du lịch, thương mại và dịch vụ tài chính, logistic, góp phần vào tăng trưởng kinh tế và nâng cao thu nhập cho Nhân dân. Thành phố tăng tỷ lệ đô thị hoá, tạo thêm nhiều việc làm mới và sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông thôn ra thành thị. Cụ thể, trong năm 2023, hoạt động du lịch của thành phố Lạng Sơn tiếp tục phục hồi, tăng trưởng mạnh, tổng lượt khách du lịch đạt trên 3,2 triệu lượt khách (vượt 10,9% kế hoạch), doanh thu du lịch đạt trên 1.750 tỉ đồng (vượt 118,3% kế hoạch). Không chỉ có du lịch, trong năm qua, thành phố Lạng Sơn còn đạt được nhiều thành tựu quan trọng và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Thành phố đã hoàn thành 16/18 chỉ tiêu, trong 03 nhóm nhiệm vụ trọng tâm, có 01 nhóm được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ và 02 nhóm vụ được đánh giá hoàn thành xuất sắc./

Trịnh Long

Xác định nhiệm vụ then chốt nhất là không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và thước đo chính xác nhất cho chất lượng chính là sự phản hồi, đánh giá của doanh nghiệp, những năm qua, Lạng Sơn đẩy mạnh thực hiện công tác phân luồng học sinh sau THCS, chính vì vậy, công tác tuyển sinh của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có nhiều thuận lợi. Bên cạnh đó, việc được thực hiện mô hình đào tạo 9+ song bằng (học nghề song song với học văn hóa) cũng thu hút học sinh theo học nghề nhiều hơn.

Được sự quan tâm của tạo điều kiện của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp và UBND tỉnh Lạng Sơn, thông qua các chương trình đề án, Trường được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, nâng cấp các xưởng thực hành, mua sắm các thiết bị đào tạo, đặc biệt cho nghề có thế mạnh của Trường thuộc các lĩnh vực chế tạo cơ khí, điện - điện tử, du lịch và công nghệ thông tin. Hiện nay, Nhà trường có đủ phân khu chức năng, đủ phòng học (lý thuyết và thực hành) với các trang thiết bị cần thiết cho việc dạy và học, một khu ký túc xá mới với 435 chỗ (hoàn thành trong năm 2023) đáp ứng tốt nhất nhu cầu ăn học của cả những học sinh ở xa.

Bên cạnh đó, đội ngũ giáo viên của Nhà trường thường xuyên được đào tạo chuẩn hóa về trình độ, không ngừng nâng cao kỹ năng cốt lõi, kinh nghiệm thực tiễn và bổ sung các kỹ năng mềm, kỹ năng số và năng lực ngoại ngữ, đồng thời đẩy mạnh áp dụng các phương pháp dạy học theo hướng hiện đại lấy người học làm trung tâm. Mặt khác, đội ngũ giáo viên của trường thường xuyên được trau dồi kỹ năng thông qua các Hội giảng giáo viên nghề nghiệp giỏi các cấp từ cấp trường tới tỉnh, quốc gia. Trong năm học 2022-2023, đội ngũ giáo viên Nhà trường có 5 sáng kiến kinh nghiệm cấp cơ sở được công nhận.

Để quá trình đào tạo ngày càng sát với nhu cầu sử dụng của xã hội, Trường cũng có một bộ phận làm nhiệm vụ kết nối với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để nắm bắt nhu cầu vị trí việc làm, số lượng tuyển dụng; đề xuất hợp tác với các doanh nghiệp



Đào tạo nghề Công nghệ ô tô tại Trường CĐ Nghề Lạng Sơn

Ảnh: Anh Tuấn



TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ LẠNG SƠN: GẮN ĐÀO TẠO VỚI YÊU CẦU PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Trường Cao đẳng Nghề Lạng Sơn được thành lập vào năm 2014 trên cơ sở nâng cấp từ Trường Trung cấp Nghề Việt - Đức. Từ đó đến nay, Trường không ngừng được củng cố, nâng cao cả về quy mô lẫn chất lượng đào tạo và trở thành địa chỉ cung ứng nguồn nhân lực có chất lượng cho các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp trong nước và xuất khẩu lao động.



Lễ trao bằng tốt nghiệp Trung cấp cho học sinh khóa 20, niên khoá 2021-2023

cùng tham gia tuyển sinh (lấy việc tuyển sinh của Trường chính là tuyển dụng của doanh nghiệp). Từ đó, mời gọi doanh nghiệp tham gia sâu hơn vào trong chương trình đào tạo như: Hỗ trợ trang thiết bị thực hành, điều chỉnh, bổ sung, tăng cường nội dung phù hợp với hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Nhà trường cũng tạo điều kiện và phối hợp tổ chức cho sinh viên tham quan, trải nghiệm thực tế tại các cơ sở sản xuất. Trong năm học 2022 - 2023, có khoảng 350 học sinh, sinh viên trình độ cao đẳng, trung cấp đã được đi thực tập tại các công ty, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh Lạng Sơn.

Để đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp, Ban Giám hiệu Nhà trường đã phối hợp với một số đơn vị để dạy học ngoại ngữ và kỹ năng mềm cho học sinh, sinh viên năm cuối, tạo điều kiện để các em không chỉ có cơ hội tìm việc làm trong nước mà còn có thể thử sức tham gia tuyển dụng

tại thị trường lao động nước ngoài như Nhật Bản hoặc một số nước khác. Trường thường xuyên cử học sinh, sinh viên tham gia các phiên giao dịch giới thiệu việc làm và hội chợ việc làm để các em chủ động tìm hiểu nhu cầu thị trường lao động, lựa chọn việc làm phù hợp với nghề được đào tạo và năng lực bản thân. Nhờ hàng loạt các hoạt động thực tiễn trên mà học sinh, sinh viên Nhà trường sau tốt nghiệp đã được các doanh nghiệp quan tâm, chấp nhận tuyển dụng và đánh giá cao đối với một số nghề thuộc lĩnh vực Cơ khí (như công nghệ ô tô, hàn); Nông lâm nghiệp (như chăn nuôi gia súc, gia cầm); May thời trang; Điện công nghiệp. Kết thúc năm học 2022-2023, số học sinh, sinh viên xếp loại khá, giỏi đạt trên 60%; tỷ lệ đỗ tốt nghiệp nghề đạt 95,78%, tỷ lệ tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt gần 85%, tỷ lệ sinh viên hệ cao đẳng của Trường sau tốt nghiệp tìm được việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo

đạt trên 90%. Riêng trong năm 2023, Nhà trường đã cung cấp cho thị trường trên 200 lao động có trình độ cao đẳng.

Với định hướng phát triển thành một trường đào tạo chất lượng cao, phù hợp với chiến lược của Chính phủ đến năm 2030 phải có từ 50 - 55% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp, thời gian tới, Trường Cao đẳng Nghề Lạng Sơn sẽ tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, bổ sung cơ sở vật chất, tăng cường đội ngũ giáo viên cả về số lượng và chất lượng, hoàn thiện cơ chế quản lý, gắn chặt việc đào tạo với các đơn vị sử dụng lao động, tạo nên mối liên kết lợi ích : nhà trường - người học - doanh nghiệp đảm bảo tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp tìm được việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo luôn ở mức cao. Để thực hiện mục tiêu này, bên cạnh nỗ lực của Nhà trường, rất mong tỉnh Lạng Sơn tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế, ban hành chính sách nhằm đẩy mạnh phân luồng học sinh sau THCS và THPT vào giáo dục nghề nghiệp; từng bước phổ cập nghề cho thanh niên; đẩy mạnh chuyển đổi số, tạo môi trường kết nối (trên không gian mạng) để chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đơn vị sử dụng lao động, gia đình, nhà giáo, người học, hình thành mạng xã hội giáo dục nghề nghiệp mở./.

Đình Long



TRUNG TÂM GDNN - GDTX HUYỆN CHI LĂNG: GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Trung tâm GDNN - GDTX huyện Chi Lăng, trong những năm học gần đây luôn duy trì quy mô đào tạo hơn 200 học viên theo học Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông. Để có kết quả như vậy, bên cạnh thuận lợi do công tác phân luồng được triển khai mạnh mẽ thì chất lượng giáo dục và công tác quản lý học viên của Trung tâm đóng vai trò rất quan trọng để thu hút học viên theo học.

Theo đó, để nâng cao chất lượng giáo dục, Trung tâm tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên có chuyên môn và tâm huyết với sự nghiệp trồng người. Cùng với đó, hằng năm, Trung tâm luôn chú trọng đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng tích cực, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học. Trung tâm cũng phân công nhiệm vụ chuyên môn hợp lý, đúng người, đúng việc phù hợp với khả năng, sở trường của từng viên chức. Đội ngũ giáo viên cũng được tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên môn với các trường THPT khác trong và ngoài Huyện, giao lưu chuyên môn với các trung tâm GDNN - GDTX khác trong tỉnh. Nhờ vậy, trong cuộc thi giáo viên giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp Tỉnh năm học 2022 - 2023, Trung tâm có 01 giáo viên chủ nhiệm và 01 giáo viên bộ môn đạt loại giỏi.

Xuất phát từ thực tế, học sinh đầu vào của Trung tâm có học lực và hạnh kiểm thường ở mức trung bình, một số em hoàn cảnh gia đình còn khó khăn... Do đó, để có chất lượng giáo dục tốt, Trung tâm đặc biệt quan tâm đến công tác quản lý học viên, chú trọng rèn luyện và duy trì nền nếp học tập nghiêm túc, tăng cường phối hợp

Những năm qua, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX) huyện Chi Lăng đã có nhiều đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng giáo dục văn hóa; đồng thời đẩy mạnh liên kết đào tạo Trung cấp nghề, lựa chọn ngành nghề đào tạo phù hợp với thực tiễn đáp ứng các nhu cầu học nghề cho lao động nông thôn trong Huyện.

giữa gia đình và Trung tâm, duy trì việc thông tin liên lạc đầy đủ giữa giáo viên chủ nhiệm với phụ huynh học viên và với lãnh đạo Trung tâm để kịp thời giải quyết những khó khăn vướng mắc. Nhờ vậy, Trung tâm luôn giữ được môi trường học tập an toàn, lành mạnh, không để xảy ra các vấn đề về mất an ninh trật tự. Mặt khác, Trung tâm duy trì phong trào "Hũ gạo tình thương" đã quyên góp giúp đỡ cho hàng chục lượt học viên có hoàn cảnh khó khăn, giúp các em tiếp tục con đường học tập của mình.

Với sự nỗ lực của cả thầy và trò, chất lượng đào tạo văn hóa của Trung tâm luôn được giữ ổn định và từng bước được nâng lên. Kết quả chất lượng giáo dục về học lực và hạnh kiểm đều tăng lên sau mỗi năm. Nổi bật, năm học 2022 - 2023, tỷ lệ học lực khá đạt 36,05%, hạnh kiểm tốt, khá đạt 77,66%, tỷ lệ tốt nghiệp tốt nghiệp THPT đạt 89,55% (tiệm cận mặt bằng chung của khối GDTX). Cũng trong năm học này, Trung tâm còn có 01 học viên đạt giải Ba môn ngữ văn tại kỳ thi Học sinh giỏi cấp tỉnh, 01 giải chuyên đề cuộc thi "Khởi nghiệp sáng tạo tỉnh Lạng Sơn"



Trung tâm phối hợp cùng Trường TC Cộng đồng Hà Nội tham gia Ngày hội tư vấn học nghề và giới thiệu việc của huyện Chi Lăng năm 2023

và 01 giải ba cuộc thi "Học sinh sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp".

Một thế mạnh của Trung tâm để thu hút học sinh theo học đó là được liên kết để đào tạo song bằng, sau 3 năm học, các em có thể nhận 2 bằng tốt nghiệp (THPT và trung cấp nghề). Để tăng sức hút cho học sinh đăng ký học nghề, Trung tâm lựa chọn hợp tác với các trường có uy tín và đào tạo chất lượng tốt, đồng thời lựa chọn các nghề phù hợp với nguyện vọng của học sinh và nhu cầu của xã hội. Cụ thể, Trung tâm đã liên kết với Trường Trung cấp Cộng Đồng Hà Nội phân hiệu Lạng Sơn và Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Ninh tiến hành đào tạo hệ trung cấp gồm 04 lớp kỹ thuật chế biến món ăn, 01 lớp hướng dẫn du lịch và 01 lớp tiếng Trung Quốc cho học viên đang học tại trung tâm. Năm 2023, đã có 61 học viên của trung tâm tốt nghiệp trung cấp nghề kỹ thuật chế biến món ăn.

Trong lĩnh vực đào tạo nghề nông thôn, Trung tâm đã phối hợp với phòng Lao động, Thương binh - Xã hội huyện Chi Lăng và UBND các xã, thị trấn tiến hành khảo sát nhu cầu của người dân, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền,



tư vấn, định hướng nghề nghiệp, việc làm tạo sự chuyển biến thật sự về nhận thức và hành động của Nhân dân về nội dung học nghề. Bên cạnh đó, Trung tâm tiếp tục đổi mới chương trình, giáo trình và phương pháp dạy nghề cho lao động nông thôn theo hướng tăng cường bài giảng tích hợp, phát huy năng lực, tăng cường tính chủ động, tích cực của người học nghề; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên nghề nghiệp; thực hiện kiểm tra, giám sát đối với từng lớp đào tạo trong quá trình đào tạo và việc sử dụng kinh phí và thực hiện các chính sách của Nhà nước đối với người học nghề. Kết quả, trong năm 2023, từ nguồn của Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi, Trung tâm mở được 09 lớp dạy các nghề như chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi trâu bò, sửa chữa máy nông nghiệp tại các xã Vân An, Chiến Thắng, Bằng Hữu, Bằng Mạc, Hoà Bình, Vạn Linh, Thượng Cường với số lao động được đào tạo là 305 người. Kết thúc chương trình học nghề, nhiều học viên đã mạnh dạn đầu tư sản xuất và ứng dụng kiến thức, kỹ năng và những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, quy trình mới vào trong chăn nuôi, canh tác, sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và tăng thu nhập. Một số học viên nghề phi nông nghiệp có thể tự tạo việc làm tại chỗ hoặc tìm kiếm được việc làm có thu nhập ổn định, đặc biệt học viên lớp sửa chữa máy nông nghiệp, học viên tự tin sửa chữa máy móc tại nhà, giảm chi phí sửa chữa.



Thực hành tiêm phòng cho bò trong lớp học nghề lao động nông thôn

Thời gian tới, Trung tâm tiếp tục làm tốt công tác truyền thông về việc phân luồng giáo dục, từng bước nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo cả lĩnh vực giáo dục thường xuyên và giáo dục nghề nghiệp, chú trọng vào nâng cao chất lượng đội ngũ; chủ động tham mưu với các cấp lãnh đạo để nâng cấp hệ thống phòng học, phòng thực hành, các thiết bị dạy học, đầu tư hạ tầng số, tích cực trong công tác chuyển đổi số. Mục tiêu đến năm 2030, Trung tâm GDNN - GDTX huyện Chi Lăng sẽ trở thành đơn vị đạt chuẩn, có uy tín và vị thế thu hút nguồn học viên chất lượng vào học, góp phần xây dựng huyện Chi Lăng trở thành huyện nông thôn mới./.

Đình Đình

TRÀNG ĐỊNH NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN, NÔNG THÔN KHỞI SẮC

Với địa hình gồm nhiều sông, suối phân bố khá đồng đều và hệ thống công trình thủy lợi tương đối hoàn thiện đảm bảo tưới tiêu, huyện Tràng Định có những vùng đất màu mỡ, phì nhiêu, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tận dụng lợi thế đó, Tràng Định tập trung phát triển các vùng sản xuất giá trị cao, gắn sản xuất với tiêu thụ hình thành nên các chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp, từ đó khẳng định thế mạnh về kinh tế nông nghiệp.

Những năm qua, thực hiện Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng phát triển nông nghiệp bền vững, Tràng Định tập trung khai thác lợi thế so sánh để phát triển và nâng cao giá trị các sản phẩm chủ lực của địa phương. Bên cạnh các nguồn lực hỗ trợ của Trung ương và ngân sách của địa phương, Huyện còn huy động sự vào cuộc của cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất để đầu tư, tập trung phát triển toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa, đẩy mạnh đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, hình thành chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng thương hiệu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp.

Đến nay, Tràng Định đã hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa có quy mô lớn, giá trị cao. Năm 2023, diện tích các cây trồng chủ lực của Huyện đạt hơn 10.500 ha, cho doanh thu đạt khoảng trên 300 tỷ đồng. Trong đó, cây thạch đen có diện tích khoảng 2.008 ha, cây quế đạt 6.842 ha và cây hồi đạt 2.361 ha. Riêng đối với cây thạch đen, Huyện chỉ đạo ngành Nông nghiệp khuyến khích, hỗ trợ người dân ở các xã xây dựng được 118 mã số vùng trồng thạch đen, với tổng diện tích 574,92 ha và 10 mã cơ sở đóng gói thạch đen, đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc nông sản, nâng cao uy tín và đảm bảo yêu cầu xuất khẩu.



Du khách tham quan gian hàng trưng bày các sản phẩm OCOP huyện Tràng Định



Tràng Định còn nổi tiếng có cánh đồng Thất Khê, một vựa lúa lớn của tỉnh Lạng Sơn với giống lúa nếp vừa thơm vừa dẻo, ít nơi nào sánh kịp. Thời gian qua, để nâng cao giá trị sản phẩm gạo chất lượng cao, Huyện đã triển khai thực hiện 04 mô hình sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP cho sản phẩm Lúa Bao Thai tại các xã Kim Đồng, Chí Minh, Đề Thám, Kháng Chiến với tổng diện tích hơn 101 ha; thực hiện cấp 11 giấy chứng nhận VietGAP cho 02 sản phẩm là Gạo Bao Thai và quả quýt. Năm 2023, sản lượng lương thực cây có hạt của Tràng Định đạt 41.388 tấn, tăng 3,5% so với năm 2022.

Trên cơ sở vùng sản xuất hàng hóa tập trung được quy hoạch đầu tư theo hướng sản xuất an toàn, Huyện có chủ trương hỗ trợ và khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác tham gia xây dựng chuỗi giá trị trong sản xuất nông, lâm nghiệp. Cụ thể, Huyện hỗ trợ các chủ trì liên kết kinh phí để đầu tư cho bao bì, nhãn mác và hệ thống truy xuất nguồn gốc; hỗ trợ các hộ tham gia chuỗi phân bón và cây giống. Trong năm 2023, tổng kinh phí hỗ trợ xây dựng chuỗi giá trị (nguồn từ các chương trình MTQG) của huyện Tràng Định là trên 7,1 tỷ đồng. Nhờ sự hỗ trợ này, Tràng Định đã hình thành 08 chuỗi liên kết sản xuất trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, đó là các sản phẩm chủ lực và có thể mạnh của Huyện như: 01 chuỗi liên kết sản phẩm lúa gạo chất lượng cao, gạo đặc sản; 01 chuỗi liên kết sản phẩm cây có múi; 02 chuỗi liên kết sản phẩm gia cầm; 01 chuỗi sản phẩm thạch đen; 02 chuỗi liên kết sản phẩm quế và 02 chuỗi liên kết sản phẩm hồi và các sản phẩm từ hồi.

Công tác triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) và quảng bá, xây dựng thương hiệu sản phẩm đã được quan tâm triển khai đã có nhiều kết quả tích cực; góp phần nâng cao thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ. Đến nay,

toàn Huyện có 15 sản phẩm đạt OCOP từ 3 sao trở lên, có 04 sản phẩm được cấp nhãn hiệu tập thể.

Bên cạnh đó, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Tràng Định tiếp tục được triển khai đồng bộ, tích cực và tạo sự đồng thuận trong Nhân dân. Năm 2023, người dân trên địa bàn huyện Tràng Định đã đóng góp khoảng 6 tỷ đồng, hơn 20.000 công lao động và khoảng 180.000 m² đất tham gia thực hiện các tiêu chí giao thông, thủy lợi, môi trường, cơ sở vật chất văn hóa... Vượt qua nhiều khó khăn, năm 2023, huyện Tràng Định đã hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới khi có thêm 1 xã đạt chuẩn NTM (nâng tổng số xã hoàn thành tiêu chí nông thôn mới 10/21 xã) và số tiêu bình quân mỗi xã đạt 13,5 tiêu chí. Những thành công trong thực hiện xây dựng nông thôn mới đã góp phần tạo ra sự phát triển toàn diện của địa phương, đặc biệt là đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng lên và diện bộ mặt nông thôn đổi thay rõ rệt.

Trong những năm tới, Huyện sẽ đẩy mạnh tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn và nâng cao nhận thức, trình độ của người nông dân đối với việc lợi ích của tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuỗi giá trị vào sản xuất; Chủ động liên kết chặt chẽ với các cơ quan nghiên cứu khoa học như các Viện nghiên cứu, các trung tâm đào tạo, các trại thực nghiệm

trong khu vực để tạo thành chuỗi liên kết chặt chẽ trong quá trình quản lý, đào tạo, chuyển giao khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại phù hợp để phát huy tối đa hiệu quả với điều kiện thực tiễn; Tăng cường mở rộng nhiều kênh hợp tác đối ngoại để xúc tiến thương mại, phát triển thị trường.

Song song với đó, ngành Nông nghiệp Tràng Định tiếp tục tham mưu để Huyện tăng cường tăng cường công tác chuyển giao khoa học công nghệ và khuyến nông, đảm bảo công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm nông, lâm thủy sản và tiếp tục cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp.

Bên cạnh những thuận lợi và kết quả đạt được, ngành Nông nghiệp của Tràng Định cũng phải đối mặt với không ít thách thức như: Thời tiết ngày càng khô hạn, nhiều đợt rét đậm, rét hại bất thường, giá các loại vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi tăng cao, cộng thêm ảnh hưởng tình hình thế giới dẫn tới việc xuất khẩu nông sản gặp nhiều khó khăn. Song với truyền thống lao động cần cù chịu khó của người nông dân và sự chỉ đạo đúng hướng của các cấp ủy chính quyền địa phương, ngành nông nghiệp huyện có cơ sở để vượt qua những khó khăn, duy trì vị thế là điểm sáng nông nghiệp của toàn tỉnh Lạng Sơn./.

Thanh Hà



Người dân được tập huấn kỹ thuật chăm sóc cây thạch đen - một trong các cây trồng chủ lực, thế mạnh của Tràng Định

PHUMY Garden

An toàn • Tiện lợi • Đẳng cấp



Thông tin chi tiết



SẢN PHẨM CỦA:
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP (PVFCCo)
Số 43, Đ. Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Web: www.dpm.vn - Điện thoại/Fax: 028.38 256 258

PHÂN BÓN
PHÚ MỸ
Cho mùa bội thu

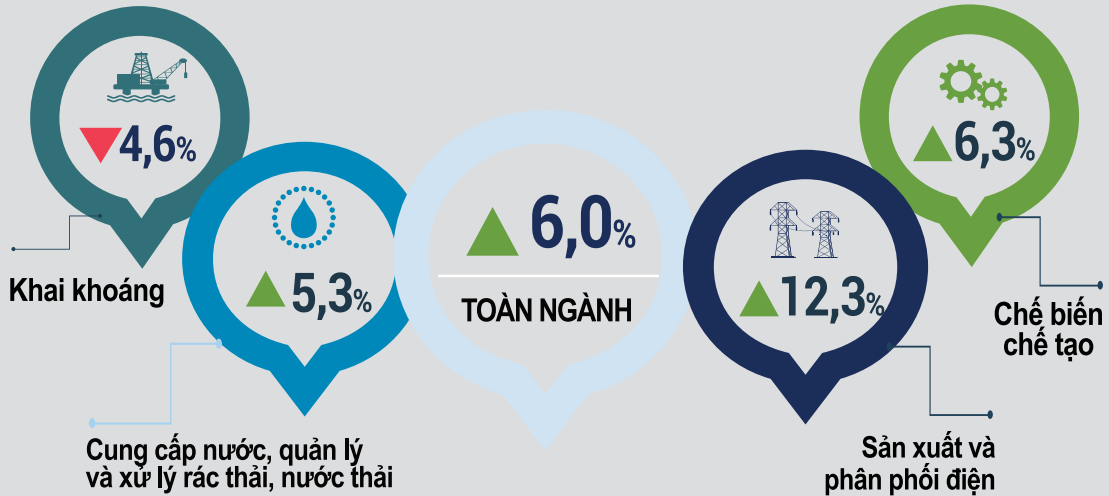


TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

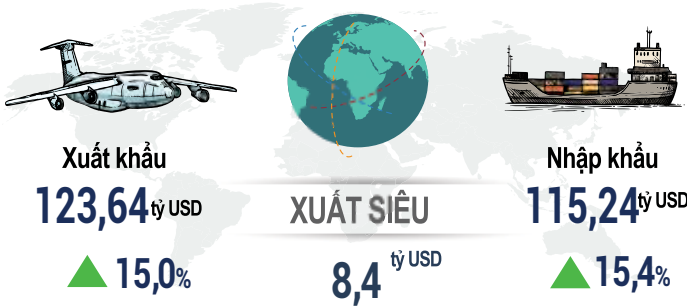
THÁNG TƯ VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

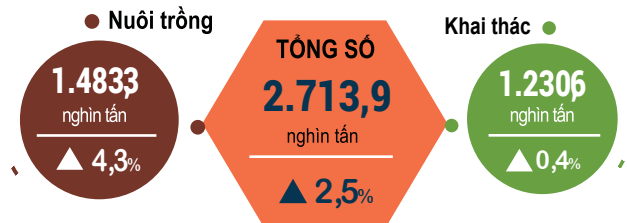


XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2024



SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Sản lượng thủy sản 4 tháng đầu năm 2024



Doanh nghiệp thành lập mới

51.551



DN quay lại hoạt động

29.709



DN tạm ngừng hoạt động

79.938



Doanh nghiệp giải thể

6.427



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

CHỈ SỐ GIÁ

